



CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

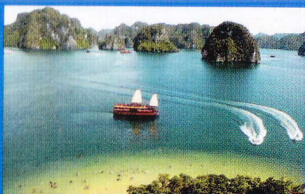


TOÀN CẢNH BIỂN ĐẢO VIỆT NAM



K M 0 3 5 3 0 3

XUẤT BẢN
HÀNH NIÊN



Nhà sách Thăng Long

2 Bis Nguyễn Thị Minh Khai - Q.1 - TP.HCM
ĐT: 08.3 910 2062 / FAX: 08.3 910 2063
E-mail: ns.thanglong@hcm.fpt.vn
Website: //www.thanglong.com.vn

HỦ QUYỀN
BIỂN ĐẢO
VIỆT NAM



Tàn cảnh BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

*"Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay
ta có ngày, có trời, có biển. Trời biển ta dài,
tươi đẹp. Ta phải biết giữ gìn lấy nó".*

(HỒ CHÍ MINH)



Toàn cảnh BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

NHIỀU TÁC GIẢ
Sông Lam - Thái Quỳnh
(Tuyển chọn)

BIÊN MỤC TRÊN XUẤT BẢN PHẨM CỦA THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
Toàn cảnh biển đảo Việt Nam / Nguyễn Anh Tài, Nguyễn
Đình Chiến, Nguyễn Nhã... ; Tuyển chọn: Sông Lam, Thái Quỳnh.
- H. : Thanh niên, 2012. - 248tr. ; 21cm. - (Chủ quyền biển đảo
Việt Nam)

1. Biển 2. Đảo 3. Chủ quyền 4. Lịch sử 5. Việt
Nam
320.109597 - dc14



TNB0048p-CIP

✓ Những thư viện mua sách của Nhà sách Thăng Long được biên mục
chuẩn Marc 21 miễn phí.

✓ Dữ liệu được Nhà sách Thăng Long chép vào đĩa mềm, hoặc gửi email
đến thư viện, hoặc download từ trang web: thanglong.com.vn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Trong quá trình tuyển chọn, biên soạn bộ sách này, chúng tôi có sử dụng tư liệu, bài viết từ một số báo và tạp chí. Do điều kiện khách quan, chúng tôi không liên hệ được hết với các tác giả, rất mong được lượng thứ. Trân trọng cảm ơn và kính mời các tác giả liên hệ với biên tập viên để nhận nhuận bút (ĐT: 04. 62631712)

Lời giới thiệu

Đỉnh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: “Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài, tươi đẹp. Ta phải biết giữ gìn lấy nó”. Theo lời dạy của Bác, ngày nay Đảng và Nhà nước ta đã xác định: Công tác tuyên truyền về chủ quyền biển đảo Việt Nam là việc hết sức cần thiết, cấp thiết và lâu dài. Đó là công cuộc tuyên truyền về lòng yêu nước, về lòng tự hào và trách nhiệm công dân của mỗi người dân Việt Nam đối với chủ quyền của đất nước mình.

Trên cơ sở 3 quan điểm chỉ đạo và 9 nhiệm vụ, giải pháp trong định hướng “Chiến lược biển Việt Nam đến 2020”, thể hiện trong Nghị quyết Trung ương 4 (khoá X) của Đảng, chúng tôi đã tiến hành biên soạn, biên tập và xuất bản bộ sách **Chủ quyền biển đảo Việt Nam** gồm 10 tập: “Toàn cảnh biển đảo Việt Nam”; “Một số vấn đề trong Chiến lược biển Việt Nam”; “Hỏi đáp về biển đảo Việt Nam”; “Thiên hùng ca bất tử đường Hồ Chí Minh trên biển”; “Trường Sa vang mãi bản hùng ca”; “Những người giữ niềm tin cho biển”; “Đáy biển Việt Nam”; “Những hòn đảo ngọc Việt Nam”; “Cảng biển Việt Nam”; “Hải đăng Việt Nam – Mắt thần canh biển”.

Bộ sách cũng đã bám sát nội dung tuyên truyền theo Hướng dẫn số: 65 - HD/BTGTW của Ban Tuyên giáo Trung ương, nhằm: Phổ biến những kiến thức cơ bản về Luật Biển quốc tế và hệ thống pháp luật về biển, đảo của Nhà nước



ta; những cơ sở pháp lý, khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với các quần đảo trên biển Đông (đặc biệt 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa), khẳng định quan điểm của Đảng và Nhà nước ta trong việc giải quyết tranh chấp; tuyên truyền ý nghĩa, nội dung, kết quả thực hiện các văn bản pháp lý về biển, đảo Việt Nam đã ký kết với các nước láng giềng, các nước có liên quan; tuyên truyền giáo dục cho toàn dân nâng cao ý thức đấu tranh bảo vệ, giữ gìn chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, góp phần gìn giữ hòa bình, hợp tác hữu nghị và phát triển giữa các quốc gia vùng Biển Đông; Giới thiệu những thành tựu phát triển kinh tế biển, đảo của từng địa phương, các ngành và cả nước; vai trò của các thành phần kinh tế tham gia tích cực vào phát triển kinh tế, biển, đảo; chú trọng tuyên truyền, nhân rộng các điển hình tiên tiến trong phát triển kinh tế, an sinh - xã hội, đảm bảo giữ gìn an ninh và chủ quyền các vùng biển, đảo của Tổ quốc; Nâng cao tinh thần trách nhiệm, tình cảm của mọi tầng lớp nhân dân đối với các chiến sỹ, các lực lượng đang ngày đêm làm nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền biển, đảo; bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc...

Ngoài ra, bộ sách cũng giới thiệu về tiềm năng phát triển du lịch biển đảo, đó là những hòn đảo du lịch nổi tiếng, các ngọn hải đăng cổ kính, những vịnh biển đẹp nhất của Việt Nam...

Mặc dù đã hết sức cố gắng song bộ sách cũng khó tránh khỏi những thiếu sót. Bởi vậy, chúng tôi mong nhận được những góp ý xây dựng của quý bạn đọc để những lần tái bản sau bộ sách sẽ hoàn thiện hơn.

Trân trọng cảm ơn và giới thiệu!

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN



PHẦN I

TỔNG QUAN BIỂN VIỆT NAM VÀ NHỮNG CỨ LIỆU LỊCH SỬ VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

TỔNG QUAN VỀ BIỂN VIỆT NAM

Biển Đông là vùng biển rìa Tây Thái Bình Dương. Nhân dân Việt Nam vẫn gọi Biển Đông theo tên truyền thống, gắn liền với lịch sử hàng nghìn năm của dân tộc. Tên Biển Đông đã được ghi trong cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi, năm 1435 thời vua Lê Thánh Tông.

Biển Đông là một biển nửa kín, được bao bọc bởi lục địa châu Á và bán đảo Malacca về phía Tây, đảo Đài Loan, quần đảo Phillipin và đảo Kalimantan về phía Đông. Biển Đông có diện tích khoảng 3,5 triệu km², trải rộng từ vĩ độ 3° lên đến vĩ độ 26° Bắc và từ kinh độ 100° đến 121° Đông và được bao bọc bởi 9 nước là Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan, Campuchia và một vùng lãnh thổ là Đài Loan.

Việt Nam nằm ngay bên bờ Biển Đông, giáp với Biển Đông ở hướng Đông, Đông Nam và Tây Nam. Bờ biển nước ta cong hình chữ S, kéo dài trên 3.260km từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang). Trong số 64 tỉnh, thành phố của nước ta, có 28 tỉnh,



thành phố giáp biển. Trung bình cứ khoảng 100 km² đất liền có 1km bờ biển (mức trung bình trên thế giới là 600km² đất liền/1km bờ biển). Nơi gần biển nhất ở nước ta (Quảng Bình) chỉ cách biển khoảng 50 km, nơi xa nhất (Điện Biên) cách biển khoảng 500 km. Vùng biển nước ta rộng lớn với hàng nghìn đảo lớn nhỏ, đặc biệt là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, có vị trí địa chiến lược rất quan trọng. Từ hàng nghìn năm nay, biển - đảo Việt Nam đã gắn liền với sự nghiệp dựng nước và giữ nước của dân tộc; biển gắn bó mật thiết và ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường của mọi miền đất nước.

I. VỊ TRÍ ĐỊA KINH TẾ VÀ ĐỊA CHÍNH TRỊ CỦA BIỂN VIỆT NAM

Vùng biển và ven biển Việt Nam là cửa mở lớn, là "mặt tiền" quan trọng của đất nước, nằm án ngữ trên các tuyến hàng hải và hàng không huyết mạch thông thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa châu Âu, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực. Biển Đông đóng vai trò là chiếc "cầu nối" cực kỳ quan trọng, là điều kiện rất thuận lợi để giao lưu kinh tế, hội nhập và hợp tác giữa nước ta với các nước trên thế giới, đặc biệt là với các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực phát triển kinh tế năng động và có một số trung tâm kinh tế lớn của thế giới. Hầu hết các nước trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương đều có các hoạt động thương mại hàng hải rất mạnh trên Biển Đông. Trong tổng số 10 tuyến đường biển



lớn nhất trên thế giới hiện nay, có 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông.

Điều kiện tự nhiên của bờ biển Việt Nam đã tạo ra tiềm năng vô cùng to lớn cho ngành giao thông hàng hải Việt Nam. Dọc bờ biển Việt Nam có nhiều điểm có thể xây dựng cảng biển nước sâu và cảng trung bình. Nhìn vào tương lai, hệ thống liên vận Đông Nam Á, nước ta cũng có thể phát triển một số cảng chuyên dụng hoặc cảng quá cảnh cho các nước láng giềng như Trung Quốc, Lào, Myanma.

Một số nét sơ lược về đảo và quần đảo nước ta

Vùng biển nước ta có trên 4.000 hòn đảo lớn nhỏ trong đó: vùng biển Đông Bắc có trên 3.000 đảo; Bắc Trung Bộ trên 40 đảo; còn lại ở vùng biển Nam Trung Bộ, vùng biển Tây Nam và hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Đảo và quần đảo nước ta có ý nghĩa quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; có vai trò lớn lao trong công cuộc bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Căn cứ vào vị trí chiến lược và các điều kiện địa lý kinh tế, dân cư, có thể chia các đảo, quần đảo thành các nhóm:

1. Hệ thống đảo tiền tiêu có vị trí quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trên các đảo có thể lập những căn cứ kiểm soát vùng biển, vùng trời nước ta, kiểm tra hoạt động của tàu, thuyền, bảo đảm an ninh quốc phòng, xây dựng



kinh tế, bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước ta. Đó là các đảo, quần đảo như: Hoàng Sa, Trường Sa, Thổ Chu, Phú Quốc, Côn Đảo, Phú Quý, Lý Sơn, Côn Cỏ, Cô Tô, Bạch Long Vỹ...

2. Các đảo lớn có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội

Đó là các đảo như: Cô Tô, Cát Bà, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc.

3. Các đảo ven bờ gần có điều kiện phát triển nghề cá, du lịch và cũng là căn cứ để bảo vệ trật tự, an ninh trên vùng biển và bờ biển nước ta.

Đó là các đảo thuộc huyện đảo Cát Bà, huyện đảo Bạch Long Vỹ, huyện đảo Phú Quý, huyện đảo Côn Sơn, huyện đảo Lý Sơn, huyện đảo Phú Quốc...

4. Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa

Quần đảo Hoàng Sa (ParacelsIsland) gồm trên 30 đảo, đá, cồn san hô, đá ngầm và bãi cạn được chia thành hai nhóm (nhóm An Vĩnh ở phía Đông Bắc và nhóm Lưỡi Liềm ở phía Tây Nam), cách đảo Lý Sơn (Cù Lao Ré) khoảng 120 hải lý. Diện tích toàn bộ phần đất nổi của quần đảo khoảng 10km² và đảo lớn nhất là đảo Phú Lâm, diện tích khoảng 1,5km².

Quần đảo Trường Sa (SpratlyIsland) gồm hơn 100 hòn đảo, đá, cồn san hô và bãi cát, cách quần đảo Hoàng Sa khoảng trên 200 hải lý về phía Đông Nam, cách Cam Ranh khoảng 248 hải lý, cách đảo Phú Quý khoảng 203 hải lý; trong đó có 9 đảo, bãi quan trọng là các đảo Trường Sa, An Bang, Ba Bình, Nam Yết, Loại



Ta, Thị Tứ, Song Tử Đông, Song Tử Tây và bãi An Nhơn. Diện tích toàn bộ phần đất nổi của quần đảo cũng khoảng 10km², trong đó đảo Ba Bình lớn nhất, rộng khoảng 0,5km².

Hai vịnh lớn trên Biển Đông

1. Vịnh Bắc Bộ

(Vịnh Bắc Bộ là một trong những vịnh lớn của thế giới, có diện tích khoảng 126.250km² (36.000 hải lý vuông), rộng từ 105°36'E đến 109°55'E trải dài từ vĩ tuyến 17°N đến vĩ tuyến 21°N. Chiều ngang nơi rộng nhất khoảng 310km và nơi hẹp nhất khoảng 220km (119 hải lý).>

(Bờ Vịnh Bắc Bộ thuộc 10 tỉnh, thành phố của Việt Nam với tổng chiều dài khoảng 763km) và bờ biển thuộc hai tỉnh Quảng Tây, Hải Nam của Trung Quốc với tổng chiều dài khoảng 695km.

Vịnh thông ra Biển Đông qua cửa phía Nam, nằm giữa Tây Nam đảo Hải Nam và bán đảo Sơn Trà (Đà Nẵng) và qua eo biển Quỳnh Châu nằm giữa bán đảo Lôi Châu và phía Bắc đảo Hải Nam.

Hiệp định Phân định Vịnh Bắc Bộ ký ngày 25-12-2000 giữa Việt Nam và Trung Quốc đã xác định ranh giới lãnh hải của hai nước ở ngoài cửa sông Bắc Luân, cũng như ranh giới vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của nước ta và Trung Quốc ở trong Vịnh Bắc Bộ. Về diện tích tổng thể theo mực nước trung bình thì Việt Nam được 53,23%, Trung Quốc được 46,77% diện tích vịnh.



(Phần vịnh phía Việt Nam có khoảng 2.300 đảo) đá ven bờ, đặc biệt có đảo Bạch Long Vỹ với diện tích 2,5km² nằm cách đất liền Việt Nam khoảng 110km, cách đảo Hải Nam khoảng 130km. Phía Trung Quốc có một số ít đảo nhỏ ở phía Đông Bắc vịnh như đảo Vị Châu, Tà Dương.

(Vịnh Bắc Bộ có vị trí chiến lược quan trọng đối với Việt Nam và Trung Quốc) cả về kinh tế lẫn quốc phòng, an ninh. Vịnh là nơi chứa đựng nhiều tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là hải sản và dầu khí. Trong vịnh có nhiều ngư trường lớn, cung cấp nguồn hải sản quan trọng cho đời sống của nhân dân hai nước.

2. Vịnh Thái Lan

(Vịnh Thái Lan nằm ở phía Tây Nam Biển Đông được bao bọc bởi bờ biển Việt Nam, Campuchia, Thái Lan và Malaysia, trải dài từ vĩ tuyến 5° đến 14° Bắc và từ kinh tuyến 99° đến 105° Đông và kết thúc ở phía Bắc Đông Bắc ở mũi Cà Mau tại 8°36' Bắc - 102°21' Đông. Vịnh rộng khoảng 293.000 km², chu vi khoảng 2.300km, chiều dài 628km. Vịnh Thái Lan là một vịnh nông với độ sâu trung bình khoảng 60 – 80 m. Đảo Phú Quốc trong vịnh là đảo lớn nhất của Việt Nam, diện tích 567km². Vịnh thông ra Biển Đông ở phía Nam bằng một cửa duy nhất hợp bởi mũi Cà Mau (Việt Nam) và mũi Trenggranu (Malaysia) cách nhau chừng 400km (215 hải lý). Tài nguyên thiên nhiên của vùng biển này bao gồm hai loại: một bên là tài nguyên sinh vật biển với khoảng hơn 100 loài cá, trong số đó có khoảng 20 loài cá có tầm quan trọng về kinh tế, và bên kia là tài nguyên khoáng sản chứa trong các trầm tích của thềm lục địa.



II. TIỀM NĂNG VÀ TẦM QUAN TRỌNG CỦA BIỂN VIỆT NAM

Biển có ý nghĩa to lớn để đất nước ta phát triển kinh tế, mở cửa giao lưu với quốc tế và ngày càng có vai trò lớn trong tương lai. Tiềm năng tài nguyên biển của nước ta rất đáng kể và có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của đất nước.

1. Về kinh tế

a) Dầu khí

Biển Việt Nam có tiềm năng tài nguyên phong phú, đặc biệt là dầu mỏ, khí đốt và các nguyên liệu chiến lược khác, đảm bảo cho an ninh năng lượng quốc gia, cho đất nước tự chủ hơn trong phát triển kinh tế trong bối cảnh hiện nay. Cùng với đất liền, vùng biển nước ta nằm ở nơi tiếp giáp giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, một thị trường có sức mua khá lớn, một vùng kinh tế nhiều thập kỷ phát triển năng động.

Thềm lục địa Việt Nam có nhiều bể trầm tích chứa dầu khí và có nhiều triển vọng khai thác nguồn khoáng sản này. So với các nước Đông Nam Á, trữ lượng dầu khí của nước ta đứng thứ 3, sau Indonesia và Malaysia. Tuy mới ra đời, nhưng ngành dầu khí của ta đã trở thành một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, có tiềm lực kỹ thuật, vật chất lớn và hiện đại nhất trong những ngành khai thác biển; đồng thời cũng là một trong những ngành xuất khẩu và thu nhiều ngoại tệ nhất cho đất nước. Ngành công nghiệp khai thác dầu



khí phát triển kéo theo sự phát triển của một số ngành khác như công nghiệp hoá dầu, giao thông vận tải, thương mại trong nước và khu vực

b) Cảng và vận tải biển

Biển Việt Nam nằm ở vị trí có nhiều tuyến đường biển quan trọng của khu vực cũng như của thế giới, giữ một vai trò rất lớn trong vận chuyển lưu thông hàng hóa thương mại phục vụ đắc lực cho xây dựng nền kinh tế của nước ta cũng như các nước quanh bờ Biển Đông. Biển Việt Nam nối thông với nhiều hướng, từ các hải cảng ven biển của Việt Nam thông qua eo biển Malacca để đi đến Ấn Độ Dương, Trung Đông, châu Âu, châu Phi; qua eo biển Ba-si có thể đi vào Thái Bình Dương đến các cảng của Nhật Bản, Nga, Nam Mỹ và Bắc Mỹ; qua các eo biển giữa Philippines, Indonesia, Singapore đến Australia và New Zealand... Đây là điều kiện rất thuận lợi để ngành giao thông vận tải biển nước ta phát triển, thúc đẩy giao lưu kinh tế, văn hoá giữa nước ta với các nước khác trong khu vực và trên thế giới.

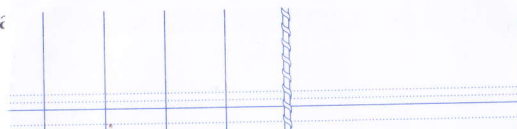
Hệ thống cảng của nước ta gồm cảng biển và cảng sông với khoảng trên 90 cảng lớn nhỏ; những cảng lớn chủ yếu nằm ở ranh giới châu thổ thủy triều và châu thổ bồi tụ, nên tàu ra vào cảng phải đi theo luồng lạch và phụ thuộc vào mức nước thủy triều. Ven biển miền Trung có nhiều vịnh, vịnh nước rất sâu, có điều kiện thuận lợi để phát triển cảng biển, trong đó có các cảng trung chuyển côngtenơ tầm cỡ quốc tế; đồng thời cũng rất thuận lợi để xây dựng các cơ sở đóng tàu quy mô lớn, cũng như xây dựng đội thương thuyền đủ mạnh để buôn bán trên thế giới. Sự hình thành mạng lưới cảng biển

cùng với các tuyến đường bộ, đường sắt ven biển vươn tới các vùng sâu trong nội địa, đến các tuyến đường xuyên Á cho phép vùng biển và ven biển nước ta có khả năng chuyển tải hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu qua mọi miền của Tổ quốc và ra nước ngoài, đến Trung Quốc, Lào, Thái Lan và Campuchia, góp phần thúc đẩy cực tăng trưởng mới về kinh tế trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do giữa các nước ASEAN và Trung Quốc.

Dọc theo bờ biển, trung bình khoảng 20km lại có một cửa sông. Phần lớn các sông ngòi đều chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam và đổ ra biển. Đáng chú ý là các hệ thống sông vùng duyên hải Quảng Ninh, hệ thống sông Hồng, hệ thống sông Mã, hệ thống sông Cả, hệ thống sông Đông Trường Sơn, hệ thống sông Đồng Nai - Vàm Cỏ và hệ thống sông Cửu Long... Các hệ thống sông này có nhiều cửa thông ra biển thuận tiện cho giao thông đường thủy từ đất liền ra biển và ngược lại. Các cửa sông với lượng phù du lớn và rất phong phú đổ ra biển đã tạo thuận lợi cho việc phát triển nguồn lợi thủy sản.

c) Thủy sản

Trong số những lợi ích mà biển mang lại, kinh tế thủy sản chiếm vị trí đặc biệt quan trọng, đan xen giữa lợi ích trước mắt và lợi ích lâu dài theo một ý nghĩa đầy đủ của nó. Vì thủy sản là nguồn tài nguyên tái tạo và kinh tế thủy sản phát triển dựa trên nền tảng của các hệ sinh thái (HST), nên có thể khẳng định "còn biển, còn thủy sản". Đối với một nước đi lên từ xuất phát điểm thấp của nền kinh tế, còn nghèo nàn và lạc hậu như nước ta, trong
cộng





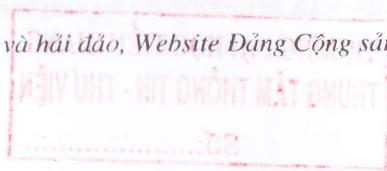
đồng dân cư sống ở các vùng nông thôn ven biển và hải đảo. Nguồn lợi thủy sản nước ta vào loại phong phú trong khu vực. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính, còn có nhiều loại đặc sản có giá trị kinh tế cao. Số liệu thống kê cho thấy, trong vùng biển Việt Nam có khoảng 11.000 loài sinh vật cư trú trong hơn 20 kiểu HST điển hình, thuộc 6 vùng đa dạng sinh học (ĐDSH) biển khác nhau. Đến nay đã xác định được 15 bãi cá lớn quan trọng, ngoài ra, còn có các bãi tôm quan trọng ở vùng biển gần bờ thuộc Vịnh Bắc Bộ và biển Tây Nam Bộ. Ven biển có trên 37 vạn ha mặt nước lợ, thích hợp để nuôi các loại thủy sản xuất khẩu như: cá, tôm, cua, rong câu...

Các HST biển - ven biển nước ta có năng suất sinh học cao và quyết định hầu như toàn bộ năng suất sơ cấp của toàn vùng biển. Tiềm năng nguồn lợi cá biển ước tính khoảng 3,1 - 4,2 triệu tấn, sản lượng khai thác bền vững khoảng 1,4 - 1,7 triệu tấn. Ngoài ra, trữ lượng nguồn lợi cá rạn san hô, vùng dốc thềm lục địa, vùng biển sâu > 150m và nguồn lợi nhuyễn thể hai mảnh vỏ đang được điều tra đánh giá ⁽¹⁾.

d) Du lịch biển

Ngoài ra, nước ta còn có rất nhiều lợi thế về du lịch biển. Với nhiều trung tâm du lịch biển quan trọng có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trên tuyến du lịch quốc tế Đông Nam Á như Vũng Tàu, Nha Trang, Đà Nẵng, Huế, Hải Phòng, Quảng Ninh... có đủ các điều kiện và khả năng để trở thành những tụ điểm về du lịch biển. Vùng biển nước ta có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận

1) Tài liệu biển và hải đảo, Website Đảng Cộng sản Việt Nam.



lợi cho phát triển nhiều loại hình du lịch. Phần lục địa với các địa hình đồi, núi, đồng bằng đa dạng làm tôn lên vẻ đẹp của hàng chục bãi tắm tốt, cùng với mặt nước, đáy biển và hải đảo tạo nên nhiều danh lam thắng cảnh, hang động kỳ thú, sơn thủy hữu tình. Khí hậu nhiệt đới gió mùa thuận lợi cho việc tổ chức du lịch biển quanh năm, đặc biệt là ở các tỉnh ven biển từ Quảng Nam - Đà Nẵng trở vào. Các thảm thực vật phong phú, các nguồn nước khoáng, các loại động vật quý hiếm, tạo sức hấp dẫn thu hút khách du lịch nghỉ dưỡng, tham quan, thể thao, chữa bệnh...

d) Khoáng sản khác⁽¹⁾

Các khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn ở vùng ven biển là than, sắt, cát thủy tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Than đá phân bố dọc biển Hòn Gai - Cẩm Phả và kéo dài ra các đảo. Trữ lượng than đá ven biển Quảng Ninh khoảng 3 tỷ tấn, cho phép khai thác hàng chục triệu tấn/năm, tạo ra ngành công nghiệp chủ lực có tác động lớn đến kinh tế - xã hội vùng ven biển Đông Bắc của Tổ quốc.

- Than nâu phân bố ở độ sâu từ 300 - 1.000m thuộc đồng bằng sông Hồng và kéo dài ra biển với trữ lượng dự đoán hàng trăm tỷ tấn. Đây là nguồn năng lượng dự trữ rất lớn của đất nước.

- Than bùn phân bố rải rác dọc ven biển các tỉnh Thanh Hóa, Quảng Bình, Thừa Thiên - Huế, Quảng

1) Ủy ban Biên giới quốc gia. Những vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo của Việt Nam trên Biển Đông, Hà Nội, 2010.

Nam, Đà Nẵng, Cà Mau,... đặc biệt tập trung lớn ở U Minh với trữ lượng lên trên 100 triệu tấn, tuy nhiên đang bị giảm sút nghiêm trọng.

- Đã phát hiện hàng chục mỏ và điểm quặng sắt có quy mô khác nhau ở vùng ven biển, trong đó quan trọng nhất là mỏ Thạch Khê với trữ lượng khoảng 580 triệu tấn, chiếm 65% trữ lượng quặng sắt của cả nước, hàm lượng quặng sắt đạt 60-65%, đảm bảo nguyên liệu cho cơ sở luyện kim quy mô lớn.

- Sa khoáng titan phân bố rất phổ biến dọc bờ biển với trữ lượng dự đoán khoảng 13 triệu tấn, tập trung ở Bình Ngọc, Sầm Sơn, Kỳ Anh, Cát Khánh và Hàm Tân. Hầu hết các mỏ titan đều lộ thiên ở những khu vực kinh tế tương đối phát triển, nguồn lao động dồi dào, giao thông thuận tiện...

- Cát thủy tinh là một trong những khoáng sản ven biển có tiềm năng lớn nhất với trữ lượng dự đoán hàng trăm tỷ tấn. Các mỏ cát thủy tinh lớn và quan trọng như: Vân Hải, Ba Đồn, Nam Ô, Thủy Triều, Hòn Gốm,... chất lượng khá tốt được sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất các loại thủy tinh cao cấp và vật liệu khác.

- Muối và các hóa chất biển chủ yếu là NaCl, là nguồn thực phẩm tối cần thiết trong cuộc sống và là nguyên liệu điều chế các hóa phẩm công nghiệp khác. Theo đánh giá sơ bộ, tiềm năng diện tích để phát triển đồng muối vùng ven biển nước ta rất lớn, từ 50 - 60 nghìn ha, trong đó khoảng 60% tập trung ở ven biển từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận.

- Tài nguyên khác như đá vôi, đá xây dựng, đá ốp lát, cao lanh, nước khoáng,... phân bố rộng rãi ở vùng ven biển trên các đảo, có thể phát triển công nghiệp xi

măng và vật liệu xây dựng và có ý nghĩa rất quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các địa phương ven biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

đ) Nguồn năng lượng

Nước ta có thể thu được năng lượng từ sóng biển, dòng hải lưu, thủy triều để làm nguồn năng lượng phục vụ đời sống con người. Tuy nhiên, muốn khai thác được nguồn năng lượng này cần có vốn và kỹ thuật cao. Nguồn phát triển năng lượng sức gió, thủy triều và sóng rất có tiềm năng, nhưng do việc đầu tư của chúng ta còn hạn chế nên đến nay mới đang ở giai đoạn thử nghiệm và làm thí điểm.

e) Nguồn lực con người

Biển Việt Nam còn là địa bàn quan trọng trong phát triển kinh tế đất nước. Hiện nay có trên 31% dân số cả nước sinh sống ở 28 tỉnh, thành phố ven biển. Đa số các thành phố, thị xã đều nằm ở ven sông, cách biển không xa, nhất là các thành phố, thị xã ở Trung Bộ nằm sát ven biển, có đường quốc lộ 1A chạy qua. Khu vực ven biển cũng là nơi tập trung các trung tâm công nghiệp lớn. Các tỉnh, thành phố ven biển có các cảng, cơ sở sửa chữa, đóng tàu, đánh bắt hoặc chế biến hải sản, làm muối... thu hút hơn 13 triệu lao động, giải quyết công ăn việc làm, góp phần to lớn vào việc ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh - quốc phòng.

2. Về quốc phòng - an ninh

Biển nước ta là một không gian chiến lược đặc biệt quan trọng đối với quốc phòng - an ninh của đất nước.



Với một vùng biển rộng lớn, bờ biển dài, địa hình bờ biển quanh co, khúc khuỷu, có nhiều dãy núi chạy lan ra biển, chiều ngang đất liền có nơi chỉ rộng khoảng 50km (tỉnh Quảng Bình), nên việc phòng thủ từ hướng biển luôn mang tính chiến lược. Mạng lưới sông ngòi chằng chịt chảy qua các miền của đất nước, chia cắt đất liền thành nhiều khúc, cắt ngang các tuyến giao thông chiến lược Bắc - Nam. Ở nhiều nơi, núi chạy lan ra sát biển, tạo thành những địa hình hiểm trở, những vịnh kín, xen lẫn với những bờ biển bằng phẳng, thuận tiện cho việc trú đậu tàu thuyền và chuyển quân bằng đường biển. Hệ thống quần đảo và đảo trên vùng biển nước ta cùng với dải đất liền ven biển thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quân sự, điểm tựa, pháo đài, trạm gác tiền tiêu, hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, nhiều lớp, với thể bố trí chiến lược hợp thể trên bờ, dưới nước, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển của nước ta.

3. Về mặt pháp lý - chính trị

Ngày 23-6-1994, Quốc hội nước ta đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển 1982. Công ước bắt đầu có hiệu lực từ ngày 16-11-1994. Nhà nước ta đã chính thức hóa cơ sở pháp lý quốc tế về phạm vi các vùng biển và thềm lục địa, tạo cơ sở pháp lý vững chắc trong công cuộc bảo vệ chủ quyền vùng biển và thềm lục địa, bảo vệ lợi ích quốc gia trên các vùng biển, đảo. Đồng thời, thể hiện quyết tâm của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự pháp lý công bằng, khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển. Ngày 18-12-2003, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành



Nghị định số 161/2003/NĐ-CP về Quy chế khu vực biên giới biển gồm 5 chương, 37 điều - quy định hoạt động của người, tàu thuyền Việt Nam, tàu thuyền nước ngoài trong khu vực biên giới biển nhằm quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia trên biển, duy trì an ninh trật tự an toàn xã hội trong khu vực biên giới biển.

Vươn ra biển, khai thác và bảo vệ biển là sự lựa chọn có tính chất sống còn của dân tộc Việt Nam. Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã ra Nghị quyết về "Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020" nhằm nhanh chóng đưa nước ta trở thành một nước mạnh về biển, trong đó đề ra các mục tiêu và những giải pháp chiến lược xuất phát từ yêu cầu và điều kiện khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thời kỳ hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nước ta có quan hệ thương mại song phương với trên 100 nước, quan hệ đầu tư với trên 60 quốc gia và vùng lãnh thổ; tham gia các tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO)... Tới đây, các hoạt động hợp tác song phương, đa phương diễn ra sẽ rộng lớn trong nhiều lĩnh vực cả về kinh tế, quốc phòng, an ninh và đối ngoại... Trong đó, hoạt động trên biển sẽ diễn ra với quy mô và cường độ lớn hơn, thuận lợi xen lẫn thách thức. Chủ trương của Đảng và Nhà nước ta là tích cực thực hiện các cam kết quốc tế về biển. Đồng thời, kiên quyết, kiên trì bảo vệ chủ quyền vùng biển, đảo gắn với phát triển kinh tế biển, tạo môi trường thuận lợi để nước ta mở rộng quan hệ trao đổi khoa học kỹ



thuật, đầu tư, đổi mới công nghệ, hiện đại hóa trang bị cho quốc phòng - an ninh; tăng cường hiểu biết lẫn nhau với các quốc gia thành viên trong khu vực và quốc tế..., với mục đích cao nhất là ổn định để phát triển đất nước; sử dụng biển tương xứng với tầm vóc của nó trong cơ cấu kinh tế cũng như sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để chủ trương của Đảng đi vào cuộc sống, các cấp, các ngành có liên quan đến khai thác và bảo vệ biển cần có chiến lược của riêng mình trong chiến lược tổng thể của quốc gia, trong đó cần có những giải pháp và bước đi phù hợp với điều kiện của đất nước và tranh thủ được vốn và kỹ thuật trong hợp tác quốc tế để vươn ra làm chủ biển khơi, phục vụ phát triển kinh tế biển nói riêng và kinh tế đất nước với tốc độ nhanh và bền vững.

III. NHỮNG THÀNH TỰU CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC LIÊN QUAN ĐẾN BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Sự phát triển các lĩnh vực liên quan đến biển của Việt Nam trong thời kỳ đổi mới vừa qua đã có bước chuyển biến đáng kể và đạt được những thành tựu quan trọng.

1. Các ngành và địa phương đã tích cực xây dựng nhiều chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển

Thực hiện các chủ trương của Đảng, chấp hành Chỉ thị 399-TTg của Thủ tướng Chính phủ, các ngành, các địa phương đã tiến hành quy hoạch, trong đó, rõ nhất là quy hoạch tổng thể phát triển ngành thủy sản đến năm 2010,

các quy hoạch chuyên ngành thủy sản (khai thác xa bờ, nuôi tôm và hải sản ở các vùng đồng bằng sông Hồng, miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long, thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản ở bán đảo Cà Mau, quy hoạch thông tin cứu nạn ngành thủy sản...); chiến lược phát triển ngành dầu khí; quy hoạch phát triển ngành tàu thủy; các quy hoạch về phát triển cảng, tìm kiếm cứu nạn,... Trong những năm qua, kinh tế thủy sản nước ta đã tăng trưởng liên tục, nhanh và khá ổn định. Sản lượng tăng bình quân 8-10%/năm, giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2009 tăng gấp hơn 250 lần so với năm 1981. Năm 2009, tổng sản lượng thủy sản đạt khoảng 4,85 triệu tấn, trong đó khai thác đạt 2,28 triệu tấn (chiếm 47%) và nuôi trồng thủy sản đạt 2,57 triệu tấn (chiếm 53%). Kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2000 đạt 1,0 tỷ USD, năm 2002 đạt 2 tỷ USD/ năm và đến năm 2009 đạt 4,25 tỷ USD, đứng vững trong топ đứng đầu đất nước về kim ngạch xuất khẩu và tiếp tục giữ vững vị trí trong 10 nước xuất khẩu thủy sản đứng đầu thế giới⁽¹⁾.

Đến nay, các tỉnh ven biển đều có quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, trong đó, có nội dung định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực về biển. Ngoài ra, đã tiến hành một số quy hoạch liên quan đến phát triển kinh tế biển như quy hoạch phát triển các đảo Phú Quốc, Phú Quý, Côn Đảo; quy hoạch phát triển một số khu kinh tế ven biển như Vân Phong, Cam Ranh, Chân Mây, Chu Lai, Nhơn Hội...

¹⁾ Ban Biên giới. Tài liệu tập huấn quản lý biển trong Vịnh Bắc Bộ, Hà Nội, 2005.



2. Quy mô kinh tế biển và vùng ven biển tăng lên, cơ cấu ngành, nghề có thay đổi cùng với sự xuất hiện ngành kinh tế mới như khai thác dầu khí, chế biến dầu khí, chế biến thủy, hải sản...

Theo ước tính, quy mô kinh tế (GDP) biển và vùng ven biển Việt Nam bình quân đạt khoảng 47-48% GDP cả nước, trong đó GDP của kinh tế thuần biển đạt khoảng 20-22% tổng GDP cả nước. Trong các ngành kinh tế biển, đóng góp của các ngành kinh tế diễn ra trên biển chiếm tới 98%, chủ yếu là khai thác dầu khí, thủy sản, hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển), du lịch biển. Các ngành kinh tế có liên quan trực tiếp tới khai thác biển như đóng và sửa chữa tàu biển, chế biến dầu khí, chế biến thủy sản, thông tin liên lạc,.... bước đầu phát triển, nhưng hiện tại quy mô còn rất nhỏ bé (chỉ chiếm khoảng 2% kinh tế biển và 0,4% tổng GDP cả nước)⁽¹⁾.

Đến năm 2020, kinh tế biển phấn đấu đạt từ 53 – 55% GDP, 55-60% kim ngạch xuất khẩu cả nước⁽²⁾.

3. Vùng biển và ven biển có đóng góp lớn vào xuất khẩu, thu ngoại tệ

(Năm 2010, ngành dầu khí đã đạt kim ngạch xuất khẩu 9,5 tỷ đô la, bằng 13% kim ngạch xuất khẩu của

1) Ủy ban Biên giới quốc gia. Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật Biển ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.

2) Lê Đức Tổ (chủ biên). Quản lý biển, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2005.

cả nước. Chỉ trong tháng 1-2011, Tập đoàn dầu khí quốc gia Việt Nam (Petrovietnam) đạt doanh thu 44.000 tỷ đồng, tăng 38% so cùng kỳ năm 2010, nộp ngân sách 11 ngàn tỷ đồng và xuất khẩu đạt 920 triệu đô la⁽¹⁾.

Cũng trong năm 2010, Việt Nam đã xuất khẩu trên 250.000 tấn hải sản, trị giá khoảng trên 900 triệu USD. Trong đó giá trị xuất khẩu cá ngừ đạt 293 triệu USD chiếm 5,8% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản, (nhuận thể 489 triệu USD chiếm 9,7%), (giáp xác khác ngoài tôm khoảng 112 triệu USD, chiếm 2,2%) và còn lại là các loại cá biển khác. Cùng với các ngành hàng chủ lực là tôm và cá tra, năm 2010, ngành hàng hải sản cũng đóng góp vai trò quan trọng trong xuất khẩu thủy sản của cả nước, chiếm tỷ trọng hơn 18% về giá trị⁽²⁾.

Các ngành khác như vận tải biển, đóng sửa chữa tàu biển, xuất khẩu thuyền viên, v.v... đã đóng góp cho sự phát triển chung của đất nước.

4. Công tác điều tra cơ bản và quản lý tài nguyên, môi trường biển đã được quan tâm tốt hơn

Hiện nay, (các kết quả điều tra nghiên cứu về biển đã cung cấp được sự hiểu biết khái quát về các đặc trưng về điều kiện tự nhiên chủ yếu của

1) Ban Biên giới. Sổ tay pháp lý cho người đi biển, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

2) Vũ Trung Tạng. Biển, Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, 1997.



biển. Hệ thống pháp luật, các quy phạm về công tác điều tra tài nguyên, quản lý môi trường biển đã được xây dựng.

5. Trong quá trình phát triển kinh tế mở, bước đầu đã hình thành các trung tâm phát triển mở ra biển

(Đến nay, trên các vùng biển đã có các trung tâm kinh tế biển như các thành phố Hạ Long, Hải Phòng (vùng biển Bắc Bộ); Huế, Đà Nẵng, Nha Trang - Cam Ranh (vùng biển miền Trung); Vũng Tàu, Thành phố Hồ Chí Minh (vùng biển phía Nam) và Rạch Giá, Cà Mau, khu kinh tế đảo Phú Quốc (vùng biển phía Tây Nam). Đây là những khu vực đã có sự phát triển tổng hợp các ngành, nghề biển như hậu cần nghề cá; công nghiệp gắn với cảng; cảng biển và vận tải biển, du lịch biển, nghiên cứu khoa học về biển,...)

6. Đã có bước phát triển mới ở một số hải đảo

(Hiện nay, ở những đảo có điều kiện phát triển đều có dân cư, kết cấu hạ tầng được tăng lên rõ rệt nhờ vào rất nhiều nguồn vốn của Chính phủ) trong đó có nguồn vốn Biển Đông - hải đảo (hình thành hệ thống giao thông trên đảo, nhiều đảo gần bờ có điện lưới, các đảo xa bờ có máy phát điện, một số đảo sử dụng điện mặt trời, trên các đảo đã xây dựng các cơ sở cung cấp nước ngọt). (Vai trò kinh tế của các đảo tăng lên rõ rệt, nhiều đảo đã phát triển mạnh nghề cá, đặc biệt là đánh bắt xa bờ, phát triển du lịch, bảo vệ và phát triển rừng, v.v. Tương lai có nhiều đảo như Vân Đồn, Cô Tô, Côn Đảo,



Phú Quốc... sẽ phát triển thành những trung tâm để tiến ra biển.)

7. Công tác đối ngoại, quốc phòng, an ninh trên biển được bảo đảm, triển khai các hoạt động bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông

7.1. Xây dựng các văn bản pháp lý về biển của Việt Nam

(Liên quan đến vấn đề biển, đảo, Nhà nước ta đã ban hành một loạt các văn bản pháp quy liên quan đến quy chế các vùng biển và chủ quyền của ta đối với hai quần đảo). Đó là Tuyên bố năm 1977 về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, Tuyên bố năm 1982 về đường cơ sở của Việt Nam, Luật Biên giới quốc gia năm 2003 và một loạt Luật, Pháp lệnh, nghị định khác. Việt Nam cũng đã tham gia Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp quốc, một số Công ước đa phương khác liên quan đến giao thông hàng hải, an toàn trên biển và Tuyên bố năm 2002 giữa ASEAN - Trung Quốc về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

7.2. Đàm phán phân định ranh giới các vùng biển giữa Việt Nam với các nước láng giềng cho đến nay

(Đã đàm phán giải quyết phân định ranh giới biển giữa nước ta với một số nước có biển trong khu vực; các lực lượng an ninh đã thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý và bảo vệ chủ quyền trên biển. Do điều kiện của Biển Đông, một số vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam chồng lấn với vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của một số nước láng giềng. Đó là vùng biển chồng



lấn giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ, vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Campuchia, Thái Lan và Malaysia ở trong Vịnh Thái Lan và với Indonesia ở Nam Biển Đông.)

Căn cứ vào các quy định liên quan của Công ước Luật Biển năm 1982, Việt Nam và một số nước láng giềng đã từng bước giải quyết và phân định ranh giới vùng biển chồng lấn, cụ thể là năm 1997 ký Hiệp định phân định ranh giới trên biển với Thái Lan, năm 2000 ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ; và năm 2003 ký Hiệp định phân định thềm lục địa với Indonesia ở phía Nam...

(a) Phân định ranh giới trên biển với Thái Lan

Từ năm 1992 đến năm 1997 Việt Nam và Thái Lan tiến hành 09 vòng đàm phán phân định vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Ngày 9 tháng 8 năm 1997, tại Bangkok, đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đại diện Chính phủ Vương quốc Thái Lan đã ký Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan. Từ đó, hải quân hai nước đã tiến hành nhiều chuyến tuần tra chung để tăng cường ổn định an ninh trên biển.

(b) Phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ

Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày 19-10-1993 nêu rõ "Hai bên sẽ áp dụng luật pháp quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, theo nguyên



tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong vịnh để đi đến một giải pháp công bằng".

Từ năm 1992 đến năm 2000, ta và Trung Quốc tổ chức 10 vòng đàm phán chính thức và không chính thức ở cấp Đoàn đàm phán Chính phủ, 18 vòng đàm phán cấp Nhóm công tác liên hợp cấp chuyên viên, 08 vòng đàm phán cấp Tổ chuyên viên liên hợp không chính thức và 10 vòng đàm phán của Tổ chuyên gia đo vẽ phục vụ phân định.

Ngày 25-12-2000, hai nước đã ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ. Hai bên cam kết tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ.

Trong trường hợp có cấu tạo mỏ dầu, khí vất ngang hai bên sẽ hiệp thương hữu nghị thỏa thuận khai thác và phân chia công bằng nguồn lợi thu được.

(c) Phân định ranh giới thềm lục địa với Indonesia

Từ tháng 6-1978 đến 2003 Việt Nam và Indonesia tiến hành 02 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 22 vòng đàm phán cấp chuyên viên và 04 cuộc họp hẹp giữa hai Trưởng đoàn cấp chuyên viên. Ngày 26-6-2003, đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia đã ký Hiệp định phân định phân định thềm lục địa giữa hai nước.

(d) Các thoả thuận

- Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa



chồng lấn với Malaysia.

Việt Nam và Malaysia có vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế chồng lấn. Diện tích vùng chồng lấn không lớn, nhưng có tiềm năng về dầu khí. Ngày 05-6-1992 Chính phủ hai nước ký Thỏa thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn (MOU) như là giải pháp tạm thời trong khi chưa phân định dứt điểm ranh giới. Các nguyên tắc hợp tác: chia sẻ đồng đều chi phí và phân chia công bằng lợi nhuận; hoạt động thăm dò khai thác dầu khí do Petrovietnam và Petronas thực hiện trên cơ sở các dàn xếp thương mại. Thời gian qua, hai công ty dầu khí hai nước đã triển khai ký kết các dàn xếp thương mại. Sau này, Việt Nam và Malaysia sẽ phân định dứt điểm ranh giới vùng chồng lấn này.

- Thỏa thuận về Quy chế Tuần tra chung trên vùng biển giáp ranh và thiết lập kênh thông tin liên lạc giữa Hải quân nhân dân Việt Nam và Hải quân Hoàng gia Thái Lan ký ngày 14-6-1999.

- Thỏa thuận về Quy chế phối hợp tuần tra chung và lập kênh liên lạc giữa Hải quân Nhân dân Việt Nam và Hải quân Hoàng gia Campuchia ký ngày 14-9-2002.

- Thỏa thuận về phương án tuần tra liên hợp trên vùng biển vịnh Bắc Bộ giữa Hải quân nhân dân Việt Nam và Hải quân Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc ký ngày 26-10-2005.

- Hiệp định về vùng nước lịch sử với Campuchia

Việt Nam và Campuchia cần phải phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa

giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan. Năm 1982, hai nước ký Hiệp định về vùng nước lịch sử giữa hai nước với các nội dung chính là: hai bên thỏa thuận sẽ cùng tiến hành tuần tiểu, kiểm soát trong vùng nước lịch sử, việc đánh bắt hải sản của nhân dân địa phương hai nước trong vùng biển này vẫn theo tập quán làm ăn từ trước tới nay, còn việc khai thác tài nguyên thiên nhiên khác do hai bên cùng nhau thỏa thuận, nếu không có thỏa thuận không bên nào được đơn phương tiến hành. Thời gian qua, hải quân ta và hải quân Campuchia đã tiến hành một số chuyến tuần tra chung ở trong vùng nước lịch sử.

Theo Hiệp ước năm 1983 về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, vào thời gian thích hợp ta và Campuchia sẽ thương lượng để phân định ranh giới biển giữa hai nước trong vùng biển này theo tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau.

Bên cạnh đó, chúng ta đang tiến hành:

- Đàm phán cấp chuyên viên về Thỏa thuận các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo giải quyết vấn đề trên biển giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Đàm phán phân định ngoài cửa vịnh Bắc Bộ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế giữa Việt Nam và In-đô-nê-xia.

7.3. *Khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*

Nhà nước Việt Nam trước sau như một khẳng định



nhất quán chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lập trường này được thể hiện trong Luật Biên giới quốc gia năm 2003, Tuyên bố năm 1977 về lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thêm lục địa Việt Nam, Tuyên bố năm 1982 về đường cơ sở dùng để tính lãnh hải của Việt Nam, Nghị quyết của Quốc hội năm 1994 phê chuẩn Công ước Luật Biển năm 1982 cũng như trong các tuyên bố chính thức khác của ta.

(Hiện nay, chúng ta đang đóng trên 21 đảo nổi và đảo chìm ở quần đảo Trường Sa. Việc tuần tra kiểm soát trên vùng biển của quần đảo được tổ chức chặt chẽ. Các hoạt động nghiên cứu thăm dò, khai thác tài nguyên thủy sản được đẩy mạnh) Nhà nước đã đầu tư xây dựng nhiều trạm đèn biển tại đảo Đá Tây, Đá Lát, An Bang, và Tiên Nữ. Trạm khí tượng Trường Sa hoạt động liên tục cung cấp các số liệu khoa học phục vụ cho ngành khí tượng thủy văn trong nước và quốc tế.

Đảng, Nhà nước, Chính phủ, các Bộ, ngành và địa phương luôn dành cho hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sự quan tâm và động viên lớn lao. Hàng năm đại diện các Bộ, ngành Trung ương và địa phương đã ra Trường Sa thăm hỏi động viên quân và dân Trường Sa. Từ năm 2005-2009, các địa phương trong cả nước đã ủng hộ huyện đảo Trường Sa 150 tỷ đồng, trong đó thành phố Hồ Chí Minh ủng hộ 51 tỷ đồng, Thủ đô Hà Nội quyết định xây dựng nhà khách Thủ đô ở thị trấn Trường Sa với chi phí 16 tỷ đồng tặng đảo, tỉnh Nghệ An xây dựng Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng tại thị trấn Trường Sa...



7.4. *Thực thi và bảo vệ chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam tại thêm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của ta ở Biển Đông*

(Năm 1989, Chính phủ ta ra quyết định xây dựng cụm kinh tế khoa học dịch vụ tại khu đá ngầm trên thêm lục địa Việt Nam thuộc địa phận đặc khu Vũng Tàu - Côn Đảo) (nay là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), gọi tắt là DK1, gồm các trạm nghiên cứu Ba Kè, trạm nghiên cứu Tư Chính, trạm nghiên cứu Phúc Nguyên, trạm nghiên cứu Phúc Tần, trạm nghiên cứu Huyền Trân, trạm nghiên cứu Quế Đường. Tại DK1, chúng ta đã xây dựng một số nhà nổi, hình thành tổ chức cơ sở quốc doanh vừa làm nhiệm vụ đánh bắt thu mua và sơ chế hải sản, trước khi chuyển vào đất liền, vừa làm chỗ trú đậu, tránh bão, cung ứng hậu cần cho các tàu thuyền đánh cá của các tổ chức kinh tế và ngư dân trong vùng.

(Việt Nam đã phân lô dầu khí và hợp tác với nhiều công ty nước ngoài) (Mỹ, Anh, Nga, Nhật Bản, Ấn Độ, Hà Lan, Singapore...) thăm dò và khai thác dầu khí trên thêm lục địa của Việt Nam. Trước việc nước ngoài gây khó khăn đối với các hoạt động kinh tế biển của Việt Nam, ta luôn kiên trì đấu tranh, khẳng định rõ lập trường bảo vệ lợi ích chính đáng của ta và tiếp tục tiến hành các hoạt động bình thường vì các hoạt động này ở trong thêm lục địa Việt Nam. Cho đến nay, đại bộ phận các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm và tiến hành hợp tác với ta trong lĩnh vực này. Năm 2008, sản lượng khai thác dầu khí của Việt Nam đạt 22,5 triệu tấn.

Trước các hoạt động của các nước xâm phạm chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông,



Việt Nam đã kiên quyết đấu tranh cả trên thực địa và ngoại giao, qua nhiều kênh và ở nhiều cấp khác nhau để giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ. Năm 1992, khi Công ty dầu lửa ngoài khơi Trung Quốc và Công ty năng lượng Creston của Mỹ ký hợp đồng hợp tác thăm dò dầu khí tại khu vực bãi ngầm Tư Chính trên thềm lục địa của Việt Nam, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra Tuyên bố khẳng định việc ký kết đó đã vi phạm nghiêm trọng quyền chủ quyền Việt Nam đối với thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của mình và chứa đựng nguy cơ mất ổn định và yêu cầu Trung Quốc chấm dứt việc thông qua Công ty Creston tiến hành thăm dò khai thác bất hợp pháp trên thềm lục địa Việt Nam.

Việt Nam kiên quyết đấu tranh bác bỏ yêu sách “đường lưỡi bò” cả trong đàm phán song phương cũng như ở các diễn đàn hội thảo khoa học và trong dư luận. Ngay sau khi Trung Quốc cho lưu hành bản đồ vẽ “đường lưỡi bò” tại Liên Hợp quốc (tháng 5-2009), Việt Nam đã triển khai một loạt hoạt động đấu tranh như Phái đoàn ta tại Liên Hợp quốc gửi công hàm cho Tổng Thư ký Liên Hợp quốc để lưu hành cho tất cả các quốc gia thành viên, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam trả lời phỏng vấn và Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho phía Trung Quốc bác bỏ yêu sách đó, khẳng định rõ yêu sách đó hoàn toàn không có giá trị.

Từ khi trở thành thành viên ASEAN, Việt Nam đã tích cực ủng hộ các nỗ lực của các nước ASEAN thúc đẩy đối thoại nhằm duy trì hòa bình và ổn định ở Biển Đông. Các nỗ lực này đã dẫn đến việc ký kết Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) giữa



ASEAN - Trung Quốc năm 2002 với các nội dung chính là: cam kết tuân thủ Công ước Luật Biển năm 1982, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực; kiềm chế không tiến hành hoạt động làm phức tạp thêm tình hình, không chiếm đóng mới; tăng cường các nỗ lực xây dựng lòng tin như tiến hành đối thoại quốc phòng, đối xử nhân đạo với người bị nạn trên biển, trao đổi thông tin liên quan; tìm kiếm khả năng hợp tác trong một số lĩnh vực ít nhạy cảm như bảo vệ môi trường biển, nghiên cứu khoa học, an toàn hàng hải, tìm kiếm cứu nạn và chống các tội phạm xuyên quốc gia như buôn lậu ma túy, cướp biển, cướp có vũ trang, buôn bán vũ khí bất hợp pháp.

7.5. Xây dựng và trình Liên Hợp quốc Báo cáo quốc gia xác định ranh giới ngoài thềm lục địa Việt Nam

(Theo quy định của Công ước Luật Biển năm 1982, các quốc gia ven biển, trong đó có Việt Nam, có quyền mở rộng thềm lục địa của mình ra quá 200 hải lý nếu thềm lục địa thực tế rộng hơn 200 hải lý). Để thực hiện quyền này ta phải nộp Báo cáo quốc gia lên Ủy ban Thềm lục địa của Liên Hợp quốc, trong đó nêu rõ các bằng chứng khoa học, địa chất, địa mạo để chứng minh. Nếu sau ngày 13-5-2009 ta không nộp Báo cáo quốc gia thì Việt Nam mất quyền mở rộng ranh giới thềm lục địa.

Trong gần 3 năm (2007 - 2009), Việt Nam triển khai khảo sát địa chấn, đo độ sâu mực nước biển để thu thập các số liệu cần thiết và chuẩn bị báo cáo với sự tham gia của các chuyên gia nhiều Bộ, ngành cũng như sự hỗ trợ của chuyên gia quốc tế. Trong quá trình chuẩn bị



các Báo cáo nói trên, Việt Nam đã gặp không ít khó khăn, mặc dù vậy, chúng ta vẫn hoàn thành Báo cáo đúng thời hạn và đảm bảo chất lượng.

Đầu tháng 5-2009, Việt Nam nộp Báo cáo chung với Malaysia về khu vực thềm lục địa mở rộng ở phía Nam Biển Đông và Báo cáo riêng của Việt Nam về khu vực thềm lục địa ở khu vực phía Bắc.

Quan điểm pháp lý cơ bản trong Báo cáo quốc gia của Việt Nam là khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam đối với các vùng biển và thềm lục địa theo quy định của Công ước Luật Biển năm 1982; tuân thủ Công ước Luật Biển năm 1982 và tôn trọng các điều ước, hiệp định quốc tế về phân định biển đã được ký kết giữa các nước liên quan; Báo cáo xác định ranh giới ngoài thềm lục địa không ảnh hưởng đến việc phân định biển giữa Việt Nam và các nước liên quan sau này.

Trong các ngày 27 và 28-8-2009, Việt Nam đã trình bày hai Báo cáo này tại Ủy ban Thềm lục địa của Liên Hợp quốc, đồng thời đề nghị Ủy ban thành lập các Tiểu ban để xem xét Báo cáo quốc gia của Việt Nam theo đúng các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982 cũng như Quy tắc hoạt động của Ủy ban, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ chính đáng của quốc gia ven biển.

Việc Việt Nam nộp và trình bày tại Ủy ban Thềm lục địa các Báo cáo quốc gia xác định ranh giới ngoài của thềm lục địa Việt Nam là hoàn toàn phù hợp các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982 và để thực



hiện quyền của một quốc gia thành viên, như nhiều quốc gia thành viên khác đã làm.

7.6. Bảo vệ các hoạt động nghề cá của ngư dân ta

(Bên cạnh việc kiên trì đấu tranh bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia trên biển, Đảng và Chính phủ luôn hết sức quan tâm đến việc bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và hoạt động sản xuất bình thường của ngư dân ta trong các vùng biển của Việt Nam.) Chính phủ đã chỉ đạo các ngành hữu quan triển khai nhiều biện pháp đồng bộ vừa để hỗ trợ, vừa để bảo vệ hoạt động của ngư dân ta trong vùng biển Việt Nam. Khi có vấn đề phức tạp nảy sinh trên biển, ta đã kiên quyết đấu tranh với các bên liên quan bảo vệ quyền lợi chính đáng của ngư dân.

(Trong trường hợp tàu cá và ngư dân ta bị bắt giữ hoặc bị ngược đãi, Bộ Ngoại giao căn cứ tính chất, mức độ nghiêm trọng của từng vụ việc để tiến hành các biện pháp đấu tranh ngoại giao phù hợp. Đối với các hành vi bắt giữ trái phép, ngược đãi ngư dân Việt Nam của các nước, ta kiên quyết phản đối, yêu cầu thả vô điều kiện tàu, ngư dân Việt Nam và bồi thường thiệt hại. Ta cũng yêu cầu họ xử lý nghiêm minh đối với những người đã có hành động thô bạo, đồng thời cam kết không để xảy ra các hành động tương tự trong tương lai. Đối với những trường hợp ngư dân ta bị bắt giữ do vi phạm vùng biển nước ngoài, ta yêu cầu nước bạn giải quyết vụ việc phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế cũng như quan hệ hữu nghị hợp tác giữa hai nước.

Bên cạnh những biện pháp đấu tranh ngoại giao,



các ngành chức năng của ta luôn phối hợp chặt chẽ trong việc bảo vệ hoạt động nghề cá của ngư dân ta trên thực địa. Chính phủ cũng đã tăng cường đầu tư nâng cao năng lực quản lý trên biển của các ngành chức năng để bảo vệ hoạt động nghề cá của tàu cá và ngư dân Việt Nam trong vùng biển Việt Nam, kịp thời hỗ trợ ngư dân ta khi cần thiết.

IV. KẾT LUẬN

Biển có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển và an ninh của các nước có biển nói riêng và của thế giới nói chung. Một số nước và vùng lãnh thổ đã tận dụng thế mạnh về biển và đạt trình độ phát triển kinh tế rất cao. Thế kỷ XXI được các nhà chiến lược xem là "Thế kỷ của đại dương", bởi cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế và dân số hiện nay, nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhất là tài nguyên không tái tạo được trên đất liền, sẽ bị cạn kiệt sau vài ba thập kỷ tới. Trong bối cảnh đó, các nước có biển, nhất là các nước lớn đều vươn ra biển, xây dựng chiến lược biển, tăng cường tiềm lực mọi mặt để khai thác và khống chế biển. Riêng trong lĩnh vực khai thác tài nguyên, các nước, nhất là các nước lớn đều có thiên hướng bảo tồn tài nguyên trên đất liền và vùng biển của mình, vươn ra điều tra, khai thác tài nguyên trên đại dương.

(Biển, đảo là một bộ phận cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, cùng với đất liền tạo ra môi trường sinh tồn và phát triển đời đời của dân tộc ta. Lấn biển để dựng nước và thông qua biển để giữ

nước là một nét độc đáo của dân tộc Việt Nam trong quá khứ. Đó cũng chính là nét độc đáo của bản sắc văn hóa Việt Nam, cần được giữ vững và phát huy hơn nữa trong kỷ nguyên mới - kỷ nguyên của khoa học kỹ thuật, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Càng tự hào và trân trọng di sản quá khứ, chúng ta càng phải khai thác, khơi dậy nguồn sức mạnh của bao thế hệ người Việt Nam trong sự nghiệp giữ vững chủ quyền vùng biển, đảo, thêm lực địa thiêng liêng của Tổ quốc, thực hiện tốt lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Ngày trước ta chỉ có đêm và rừng. Ngày nay ta có ngày, có trời, có biển. Bờ biển ta dài, tươi đẹp. Ta phải biết giữ gìn lấy nó".

CÔNG ƯỚC LUẬT BIỂN QUỐC TẾ NĂM 1982: CÁC VÙNG BIỂN CỦA QUỐC GIA VEN BIỂN

Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp quốc (thường được gọi tắt là Công ước Luật Biển năm 1982) được thông qua tại Thành phố Montego Bay của Jamaica vào ngày 10-12-1982. Công ước đã có hiệu lực và hiện nay có 161 thành viên tham gia, trong đó có các nước ven Biển Đông là Việt Nam, Trung Quốc, Malaysia, Philippine, Indonesia, Singapore và Brunei.

Công ước quy định các quốc gia ven biển có các vùng biển là nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa. Chiều rộng của các vùng biển này được tính từ đường cơ sở dùng để tính lãnh hải của quốc gia ven biển. Công ước Luật Biển năm 1982 quy định rất rõ quy chế pháp lý của từng vùng biển.

a) Nội thủy (Internal Waters)

Điều 8 của Công ước Luật Biển năm 1982 quy định,

nội thủy là toàn bộ vùng nước tiếp giáp với bờ biển và nằm phía trong đường cơ sở dùng để tính chiều rộng của lãnh hải. Tại nội thủy, quốc gia ven biển có chủ quyền hoàn toàn và tuyệt đối như đối với lãnh thổ đất liền của mình.

b) Lãnh hải (Territorial Sea)

Lãnh hải là vùng biển nằm phía ngoài đường cơ sở. Theo luật biển quốc tế cho đến những năm 60 của thế kỷ XX, chiều rộng của lãnh hải của quốc gia ven biển chỉ có 03 hải lý (mỗi hải lý bằng 1.852m). Theo luật biển quốc tế hiện đại, cụ thể là điều 3 của Công ước Luật Biển năm 1982 thì chiều rộng tối đa của lãnh hải là 12 hải lý.

Các quốc gia ven biển có chủ quyền đối với lãnh hải của mình. Chủ quyền đối với đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải là tuyệt đối. Chủ quyền đối với vùng trời phía trên lãnh hải cũng là tuyệt đối. Tuy nhiên, chủ quyền đối với vùng nước lãnh hải không được tuyệt đối như trong nội thủy bởi vì ở lãnh hải của quốc gia ven biển, tàu thuyền của các quốc gia khác được quyền qua lại không gây hại.

Quốc gia ven biển có quyền ban hành các quy định để kiểm soát và giám sát tàu thuyền nước ngoài thực hiện việc qua lại lãnh hải của mình trong một số vấn đề (an toàn hàng hải, điều phối giao thông đường biển; bảo vệ các thiết bị, công trình, hệ thống đảm bảo hàng hải; bảo vệ tuyến dây cáp và ống dẫn ở biển; bảo tồn tài nguyên sinh vật biển; ngăn ngừa vi phạm pháp luật của quốc gia ven biển liên quan đến đánh bắt hải sản; bảo vệ môi trường biển; nghiên cứu khoa học biển; và



ngăn ngừa các vi phạm về hải quan, thuế khóa, nhập cư, y tế) và quy định hành lang để tàu thuyền đi qua.

c) Vùng tiếp giáp lãnh hải (Contiguous Zone)

Vùng tiếp giáp lãnh hải là vùng biển nằm ngoài và sát với lãnh hải. Chiều rộng của vùng tiếp giáp lãnh hải cũng không quá 12 hải lý. Quốc gia ven biển có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết nhằm ngăn ngừa việc vi phạm các luật và quy định về hải quan, thuế khóa, nhập cư hay y tế trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình. Quốc gia ven biển cũng có quyền thi hành sự kiểm soát cần thiết trong vùng tiếp giáp lãnh hải để trừng trị việc vi phạm các luật và quy định nói trên xảy ra trên lãnh thổ hay trong lãnh hải của mình.

d) Vùng đặc quyền kinh tế (Exclusive Economic Zone)

Đó là vùng biển nằm phía ngoài lãnh hải và có chiều rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở (vì lãnh hải 12 hải lý, nên thực chất vùng đặc quyền kinh tế có 188 hải lý). Đây là một chế định pháp lý hoàn toàn mới vì theo luật biển quốc tế cho đến những năm 50 của thế kỷ XX, các quốc gia ven biển không có vùng biển này.

Theo điều 56 của Công ước Luật Biển năm 1982, trong vùng đặc quyền kinh tế của mình, các quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, sinh vật hoặc không sinh vật ở đó. Cho đến nay, tài nguyên thiên nhiên trong vùng đặc quyền kinh tế mà các quốc gia ven biển đang khai thác chủ yếu là tôm, cá.

Quốc gia ven biển cũng có quyền chủ quyền đối với các hoạt động khác như sản xuất năng lượng từ nước,

hải lưu và gió.

Quốc gia ven biển có quyền tài phán đối với việc lắp đặt và sử dụng các đảo nhân tạo, các thiết bị, công trình; nghiên cứu khoa học biển; bảo vệ và giữ gìn môi trường biển. Công ước Luật Biển năm 1982 quy định các quốc gia khác, bất kể là quốc gia có biển hay không có biển, được hưởng một số quyền nhất định ở trong vùng đặc quyền kinh tế của quốc gia ven biển như quyền tự do hàng hải, quyền tự do hàng không.

đ) Thềm lục địa (Continental Shelf)

Thềm lục địa của quốc gia ven biển là phần đáy biển và lòng đất dưới đáy biển nằm bên ngoài lãnh hải của quốc gia ven biển. Trên thực tế, rìa ngoài của thềm lục địa ở các khu vực có khác nhau: Có nơi hẹp, không đến 200 hải lý; nhưng có nơi rộng đến hàng trăm hải lý. Điều 76 của Công ước Luật Biển năm 1982 quy định rất rõ ràng. Thềm lục địa của quốc gia ven biển rộng tối thiểu 200 hải lý (kể cả khi thềm lục địa thực tế hẹp hơn 200 hải lý). Nếu thềm lục địa thực tế rộng hơn 200 hải lý thì quốc gia ven biển có thể mở rộng thềm lục địa của mình đến tối đa 350 hải lý hoặc không quá 100 hải lý kể từ đường đẳng sâu 2.500m. Tuy nhiên, để mở rộng thềm lục địa quá 200 hải lý thì quốc gia ven biển liên quan phải trình cho Ủy ban Thềm lục địa của Liên hợp quốc báo cáo quốc gia kèm đầy đủ bằng chứng khoa học về địa chất và địa mạo của vùng đó. Sau đó, Ủy ban Thềm lục địa của Liên Hợp quốc sẽ xem xét và ra khuyến nghị.

Điều 77 của Công ước Luật Biển năm 1982 quy định



trong thềm lục địa của mình, các quốc gia ven biển có quyền chủ quyền đối với việc thăm dò, khai thác, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa của mình. Hiện nay, các nước ven biển đang khai thác dầu và khí để phục vụ phát triển đất nước. Sau này, khi các nguồn tài nguyên ở trên đất liền khan hiếm thì các quốc gia ven biển sẽ khai thác các tài nguyên khác ở thềm lục địa của mình. Cần lưu ý là quyền chủ quyền đối với thềm lục địa mang tính đặc quyền ở chỗ nếu quốc gia đó không thăm dò, khai thác thì cũng không ai có quyền khai thác tại đây nếu không được sự đồng ý của quốc gia ven biển.

Điều cần nhấn mạnh là, một mặt các quốc gia ven biển được hưởng các quyền tương ứng như đã nêu trên đối với các vùng biển của mình, nhưng mặt khác họ có nghĩa vụ tôn trọng quyền của các quốc gia ven biển khác.

(Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam)

NHỮNG CỨ LIỆU LỊCH SỬ KHẲNG ĐỊNH QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là hai quần đảo của Việt Nam, có vị trí hết sức quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng. Hai quần đảo này nằm giữa Biển Đông, nơi có những tuyến đường hàng hải quan trọng nhất của thế giới đi qua.

Ngoài ra, do vị trí nằm trải dài theo hướng bờ biển Việt Nam, Hoàng Sa và Trường Sa là những vị trí tiền tiêu bảo vệ sườn Đông của đất nước, cũng như các vùng biển và bờ biển của Việt Nam. Về mặt kinh tế hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên sinh vật, khoáng sản phong phú và đa dạng, đặt biệt là nguồn tài nguyên dầu khí. Do vậy, các nước luôn dòm ngó và có âm mưu chiếm đóng. Quần đảo Hoàng Sa, Trung Quốc là nước có tranh chấp với Việt Nam và đã chiếm đóng trái phép quần đảo này từ năm 1974. Với quần đảo Trường Sa, hiện có 5 nước, 6 bên tham gia tranh chấp. Ngoài Việt Nam còn có Trung Quốc (và Đài



Loan), Malaysia, Philippine và Brunei tham gia tranh chấp. Việc tranh chấp trái với các hiệp định và thỏa thuận mà các nước đã ký kết với Việt Nam.

Theo nhiều tài liệu trong và ngoài nước (các bản đồ cổ, tài liệu về lịch sử, địa lý thời xưa, v.v...) thì Việt Nam là nước đầu tiên đã chiếm hữu và thực hiện chủ quyền với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thời xưa hai quần đảo này thường được gọi chung dưới cái tên Bãi Cát Vàng, Hoàng Sa, Vạn Lý Trường Sa, Đại Trường Sa. Trong bản đồ Biển Đông (Sinensis Oceanus) của anh em nhà Van Langren người Hà Lan in năm 1595 cũng như bản đồ "Indiae Orientalis" của nhà hàng hải Mecato in năm 1633, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được thể hiện như một dải liền nhau, có hình lá cờ đuôi nheo nằm dọc theo hướng bờ biển miền Trung Việt Nam. Theo nhiều bản đồ Việt Nam thời xưa như Giáp Ngọ niên Bình Nam đồ vẽ năm 1774, Đại Nam nhất thống toàn đồ vẽ vào khoảng năm 1838, hai quần đảo này đều được thể hiện là bộ phận của lãnh thổ Việt Nam.

Các sách địa lý cổ của Việt Nam như Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư do Đỗ Bá biên soạn trong khoảng năm 1630 - 1635, *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn viết năm 1776 hay *Đại Nam nhất thống chí*, bộ sách địa lý do nhà Nguyễn biên soạn đều có những ghi chép rất rõ ràng về Trường Sa và Hoàng Sa hay Bãi Cát Vàng thời xưa. Bên cạnh đó nhiều sách về địa lý, hàng hải,... do các giáo sĩ hay những nhà thám hiểm phương Tây biên soạn thời xưa đều có nhắc đến hai quần đảo như một phần lãnh thổ của vương quốc An Nam. Đó là những cuốn Hồi ký về nước Cochinchine của Chaigneau viết năm 1820, ghi chép về



Cochinchina do linh mục Taberd biên soạn, hay *Thế giới và mô tả*, mô tả các dân tộc: Nhật, Đông Dương, Xảy lan (nay là Sri Lanka) xuất bản năm 1850 của tác giả Jancigny...

Và mới đây, tài liệu thu thập được tại huyện đảo Lý Sơn (Hòn Ré - Cù Lao Ré) - Quảng Ngãi là thêm bằng chứng khẳng định Hoàng Sa, Trường Sa là của Việt Nam. Huyện đảo Lý Sơn nằm hướng Đông Bắc tỉnh Quảng Ngãi. Lý Sơn có đảo lớn, đảo bé và đã hình thành 3 xã là An Vĩnh, An Hải và An Bình. Đảo có gần 21 nghìn người, với trên 60% dân sống nghề biển, 30% nghề nông và 10% làm dịch vụ, buôn bán. Lý Sơn - đảo tiền tiêu bốn mùa sóng gió. Đảo gánh trên vai hai nhiệm vụ lớn là phát triển kinh tế gắn với xây dựng an ninh, quốc phòng vững chắc. Nhìn về tổng quan, Lý Sơn đang là một địa bàn chiến lược về tiềm năng kinh tế biển đảo; có nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử văn hoá, đền thờ, dinh miếu đa dạng.

Đảo còn lưu giữ nhiều giá trị văn hoá truyền thống của người Việt; nhưng có lẽ đặc sắc nhất vẫn là di tích ghi dấu mốc một thời bi hùng của đội quân Hoàng Sa đã ra đi trấn ải không có ngày về. Hàng năm, bà con trên đảo vẫn tổ chức lễ "Khao lề thế lính Hoàng Sa" để tưởng nhớ, tri ân những người lính hải đội Hoàng Sa đã dũng cảm hy sinh trên biển.

Tài liệu nói trên là do ông Đặng Lên ở thôn Đồng Hộ, xã An Hải, huyện đảo Lý Sơn đang cất giữ một sắc chỉ quý của triều đình Nguyễn liên quan đến đội Hoàng Sa mà tộc họ Đặng đã gìn giữ hơn 170 năm qua. Ông Đặng Lên là hậu duệ của ông Đặng Văn Siêm - một dà công, tức là người dẫn đường trong đội thuyền gồm 3 chiếc với 24 lính thủy ra canh giữ đảo Hoàng Sa vào



ngày 15 tháng 4 năm Minh Mạng thứ 15 tức năm Ất Mùi - 1835 đã ghi trong sắc chỉ của vua Minh Mạng mà ông Đặng Lân đang lưu giữ. Đây là sắc chỉ duy nhất còn nguyên vẹn bản gốc tính đến thời điểm phát hiện mà các dòng tộc trên đảo Lý Sơn còn lưu giữ liên quan đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam. Đây là tờ lệnh cấp đầu tiên cho ông Đặng Văn Siếm (là tổ tiên của ông Đặng Lân) đảm trách việc dẫn đường, ông Võ Văn Công lo lương thực và ông Võ Văn Hùng tuyển chọn người đi biển giỏi... Đó là thêm một bằng chứng xác đáng chứng minh rằng từ lâu Hoàng Sa đã thuộc phạm vi cai quản của đất nước ta.

Tờ lệnh ghi rõ: "Các phái viên và lính thủy đi trước để cùng thám sát các vùng của xứ Hoàng Sa. Xem xét và tuyển chọn trong tỉnh ba thuyền tốt cùng với các vật dụng được tu bổ vững chắc, lại chọn ra tên Võ Văn Hùng đã được cử đi từ năm trước và chọn thêm những dân phu ven biển thông thạo đường biển để sung làm thủy thủ trên thuyền... Cứ hạ tuần tháng ba thuận thời tiết mà đi". Điều này đã góp thêm một bằng chứng rằng, đã từ lâu (từ trước năm 1834 - thời điểm ban hành tờ lệnh này) Hoàng Sa đã thuộc phạm vi cai quản của đất nước ta. Tờ lệnh gồm có bốn trang - bản gốc còn nguyên vẹn nhất từ trước đến nay, mỗi trang dài 36cm, rộng 24cm. Tuy chỉ vón vẹn vài trang nhưng nó chứa đựng nhiều thông tin quý, nêu rõ danh tính, quê quán của từng binh thuyền vâng mệnh triều đình đi lính Hoàng Sa không chỉ riêng ở huyện đảo Lý Sơn mà còn ở các vùng quê ven biển khác tại Quảng Ngãi. Tờ lệnh này đã góp phần bổ sung và kết nối logic với hệ thống tư liệu quý cùng nhiều di tích liên



quan đến hải đội Hoàng Sa, quần thể mộ lính Hoàng Sa, Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa... là những minh chứng sống khẳng định chủ quyền lãnh thổ Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa trong suốt nhiều thế kỷ qua.

Nói về tờ lệnh quý liên quan đến Hoàng Sa này, ông Đặng Lân cho biết: tờ lệnh được lưu giữ và truyền lại đến nay đã sáu đời. Ông là con trai thứ nhưng khi anh trai trưởng là ông Đặng Tôn mất vào năm 2003 thì ông được kế tục gìn giữ báu vật của Đặng tộc. Sở dĩ tờ lệnh còn khá nguyên vẹn suốt 175 năm qua là nhờ được làm bằng chất liệu giấy dó, được cất giữ trong hộp bằng gỗ cây ra bể (một loài cây chịu được sóng gió ở đảo Lý Sơn), để nơi cao ráo. Mãi đến năm 1979, nhân có đoàn công tác tới Lý Sơn khảo cổ về những tư liệu quý liên quan đến Hoàng Sa thì hai anh em ông Lân mới mở hộp gỗ ra xem nhưng sau đó lại đem cất giữ. Suốt 30 năm qua (1979-2009), nhân dịp lễ tế xuân của tộc họ Đặng vào tháng 2 âm lịch 2009 vừa qua, ông Lân họp chi phái trong tộc họ lại. Mọi người trong tộc họ thống nhất cho ông Lân photo tờ lệnh gửi cho các cơ quan chuyên ngành văn hóa nghiên cứu, dịch ra nhằm tìm hiểu tổ tiên của mình để lại trong ấy nội dung gì. "Biết tờ lệnh ấy chứng minh tổ tiên họ Đặng đã từng gióng thuyền ra Hoàng Sa vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834), tộc họ chúng tôi vui mừng và tự hào lắm. Tờ lệnh quý này không chỉ là của riêng của tộc họ Đặng chúng tôi nữa mà nó đã trở thành tài sản lớn của quốc gia. Do vậy, tộc họ chúng tôi đã thống nhất hiến tặng tư liệu quý này cho Nhà nước" - ông Lân bộc bạch. Giờ đây, tộc họ Đặng ở đảo Lý Sơn đã dâng hiến bảo vật quốc gia cho



đất nước, góp phần tư liệu xác lập chủ quyền của Tổ quốc, hoàn thành nhiệm vụ do tổ tiên giao phó.

Tài liệu này còn xác thực thêm những thông tin ghi chép trong các bộ chính sử của triều Nguyễn về ông Võ Văn Hùng - một nhân vật vốn được ghi trong *Đại Nam thực lục* hoặc trong các bản tấu của Bộ Công - là người có công đi Hoàng Sa trong nhiều năm, đã đo vẽ được bốn hòn đảo tại quần đảo này. Văn bản còn thể hiện về cách thức tổ chức của đội Hoàng Sa, thủy quân Hoàng Sa, phiên chế, cách tuyển chọn, thời gian xuất hành... mà ít nhiều các bộ chính sử và các tư liệu đã tìm thấy chưa đề cập rõ. Chẳng hạn, lâu nay các tư liệu đều ghi đội Hoàng Sa đi từ tháng 2 và đến tháng 8 về nhưng rõ ràng ở đây, vào năm Minh Mạng thứ 15 (Giáp Ngọ -1834), thì đi vào tháng 3, ở đầu tờ lệnh này còn ghi rằng: Làm bằng chiếu theo tháng trước. Không phải một năm chỉ có đi một đợt vào tháng 2 mà còn có một đợt đi Hoàng Sa vào tháng 3 nữa (một năm đi hai lần!). Điều này lý giải tại sao người dân huyện đảo Lý Sơn tổ chức lễ khao lề thế lính Hoàng Sa không phải chỉ vào dịp tháng 2 mà còn tổ chức vào cả tháng 3.

Tờ Công lệnh này là một tờ công lệnh rất quý giá còn nguyên vẹn bản gốc. Việc phát hiện này đã khẳng định rằng mỗi năm vua Minh Mạng đều có điều bao nhiêu thuyền và lính ra Hoàng Sa. Đó là một công việc rất quan trọng, được phối hợp hoạt động chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương trong việc lập bản đồ, cắm mốc chủ quyền, trồng cây và bảo vệ quần đảo Hoàng Sa. Nó kéo dài suốt nhiều năm và rất nhiều hải đội người Việt đã nối tiếp nhau có mặt ở Hoàng Sa. Họ



thường đi trên ghe bầu (còn gọi là tiểu diều thuyền) rộng khoảng 3m, dài 12m, chở được 10 - 12 người, mang theo lương thực đủ dùng trong sáu tháng và cả nẹp tre để bó thi thể khi hy sinh. Trước khi đi, địa phương đã làm lễ tế sống họ. Nhiều hải đội đã anh dũng ra đi không trở về mà chứng tích hiện vẫn còn lưu lại nhiều ở Lý Sơn. Về nhiệm vụ, đội Hoàng Sa cần phải làm những công việc sau: (1) thu lượm các sản vật từ các tàu đắm, các hải sản quý từ vùng biển phía Bắc quần đảo Hoàng Sa (phía Nam tức phần Trường Sa hiện nay do đội Bắc Hải phụ trách) và (2) kiểm quản, trông coi đội khác cùng làm nhiệm vụ song ở địa bàn khác như đội Bắc Hải ở phía Nam (*Phủ biên tạp lục*, quyển 2, *Đại Nam thực lục tiền biên* quyển 10, *Đại Nam nhất thống chí*, quyển 6...). Ngoài ra, về sau còn đảm trách đi xem xét, đo đạc thủy trình vùng quần đảo Hoàng Sa. Nhiệm vụ này bắt đầu thời Gia Long mới được ghi (*Đại Nam thực lục tiền biên đệ nhất kỷ*, quyển 50, quyển 52). Riêng về nhiệm vụ do thám, canh giữ ngoài biển, trình báo về các bọn cướp biển thì đơn xin phưởng An Vĩnh tách khỏi xã An Vĩnh ngày 1 tháng 2 năm Gia Long thứ 3 (1804) đã đề cập đến ở trên đây, chứng tỏ người dân đã tha thiết tự thấy có nhiệm vụ này. Đương nhiên, khi dân binh tình nguyện thì nhà nước dễ chấp nhận vì nhà nước không phải tốn công đứng ra tổ chức, vả lại tính chất bán quân sự của đội Hoàng Sa đương nhiên phù hợp với nhiệm vụ này. Như thế nhiệm vụ của đội Hoàng Sa rất nặng nề, không thuần túy về kinh tế, khai thác tài nguyên mà còn làm công tác quân sự và quản lý biển đảo. Công việc này rất quan trọng trong thời các chúa Nguyễn và thời kỳ đầu nhà Nguyễn.



Trong công việc khai thác tài nguyên, đội Hoàng Sa đã thu lượm nhiều hải vật quý lạ ở Hoàng Sa như hải sâm, ốc hoa, ốc tai voi có chiếc lớn như chiếc chiếu, bụng có châu ngọc lớn như ngón tay trẻ em, sắc đục không bằng sắc con trai châu song vỏ ốc có thể tách ra từng phiến, cũng có thể dùng vỏ ốc làm thành vôi; có thứ ốc xà cừ, người ta có thể dùng để dát các đồ dùng; có con đại mạo hay đại mối, tức con đồi mồi rất lớn hay con hải ba (ba ba biển tục gọi là con trắng bông, cũng giống như con đồi mồi, nhưng nhỏ hơn). Những hải sản quý trên tuy cũng có nộp cho nhà vua theo quy định, song vẫn cho đội Hoàng Sa bán, thường thì bán cho thị trường Hội An - nơi tiêu thụ nhiều và có giá hơn. Quan trọng hơn là các hàng hóa từ các tàu đắm mà *Toản tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* viết rằng hàng hóa thu được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng ống. *Phủ biên tạp lục* thì ghi: những đồ hải vật như gươm và ngựa bằng đồng hoa bạc, tiền bạc, vàng bạc, đồ đồng, thiếc khối, chì đen, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ. Lê Quý Đôn hồi làm Hiệp Trấn Thuận Hóa trong *Phủ Biên Tạp Lục* có cho biết, trong sổ biên của cai đội Thuyền Đức Hầu, người chỉ huy đội Hoàng Sa trong nhiều năm, đã vào Phú Xuân nộp các sản vật thu lượm được từ Hoàng Sa cụ thể như sau:

- Năm Nhâm Ngọ (1702), đội Hoàng Sa lượm được 30 thoi bạc.

- Năm Giáp Tuất (1704), lượm được 5.100 cân thiếc.

- Năm Ất Dậu, lượm được 126 thoi bạc.

Còn từ năm Kỷ Sửu (1709) đến năm Quý Tỵ (1713), tức là trong khoảng 5 năm, thỉnh thoảng họ cũng lượm



được mấy con đồi mồi và hải sâm. Cũng có lần họ chỉ lượm được mấy khối thiếc, mấy cái bát đá và hai khẩu súng đồng. Chính P. Poivre viết trong du ký năm 1750 rằng: "Người ta đã thấy ở đô thành Huế những khẩu súng thần công bằng sắt cỡ đạn 6 livres, có trang trí chữ ghi của Công ty Đông Ấn Hà Lan, những khẩu súng này đã thu lượm được ở quần đảo Paracels, trong số các di vật của các tàu đi qua đây bị đắm" (Journal R.E.O, III, 1885).

Chắc chắn trong thời còn chiến tranh, súng đạn thu được ở các tàu đắm ở Hoàng Sa là rất quý giá. Việc đi biển xa (viễn dương) khiến các thành viên đội Hoàng Sa rất giỏi đi biển. Từ thời Gia Long, Minh Mạng, Thiệu Trị thủy quân hoạt động mạnh ở Hoàng Sa cũng đều nhờ những người hướng dẫn hải trình là những dân đi biển giỏi trong đó có dân binh đội Hoàng Sa. Chính vì thế, các thuyền thuộc lực lượng thủy quân triều Nguyễn từ kinh thành Huế trước khi ra Hoàng Sa phải tới tập trung ở Quảng Ngãi.

Với nhiệm vụ nặng nề, công việc nguy hiểm, biển khơi ẩn chứa nhiều tai họa khó lường trong khi phương tiện thời đó lại khá thô sơ, những người lính trong đội Hoàng Sa thời đó hầu như thường phải đối mặt với sự hy sinh, với cái chết. Chính vì vậy nên ngoài lương thực, nước uống, họ còn mang theo một đôi chiếu, 7 sợi dây mây (hay cây rế), 7 cái đòn tre.

Nếu chẳng may có mệnh một ở giữa biển thì dùng chiếu ấy quấn xác, đòn tre dùng làm nẹp và lấy dây mây bó lại rồi thả xuống biển. Chiếc thẻ tre nhỏ ghi rõ tên tuổi, quê quán, phiên hiệu đơn vị của người mất được cài kỹ trong bó chiếu, cũng là dấu hiệu nhận biết nếu có ai vớt được. Quả thật họ đúng là những chiến sĩ



dũng cảm, vì nước quên thân, được nhân dân luôn tôn vinh, tưởng nhớ.

Tại xã An Vĩnh, nay thuộc thôn An Vĩnh, xã Tự Kỳ hiện còn di tích một ngôi miếu ở cạnh cửa biển Sa Kỳ là ngôi miếu Hoàng Sa thờ lính Hoàng Sa và thờ bộ xương con cá voi (tương truyền do binh Hoàng Sa đưa từ Hoàng Sa về) - ngôi miếu này bị phá hủy trong thời kỳ chiến tranh và bộ xương cá voi thần linh ở miếu này được chuyển sang thờ tại lăng Thánh, ngay cạnh ngôi miếu xưa.

Tại Cù Lao Ré hiện vẫn còn Âm Linh Tự tức miếu Hoàng Sa, ở thôn Tây, xã Lý Vĩnh, tức phường An Vĩnh xưa và Âm Linh Tự ngoài trời ở xã Lý Hải tức phường An Hải xưa. Cũng tại xã An Vĩnh và cả làng An Hải (cả đất liền lẫn ngoài đảo cù lao Ré) có tục tế đình và làm lễ khao quân tế sống để tiễn lính đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm vào ngày 20 tháng 2 âm lịch, tại các đình làng. Hiện nay chỉ còn đình làng xã Lý Hải, tức phường An Hải xưa. Lính Hoàng Sa được tế sống vì nhiệm vụ quá nguy hiểm: “lính Hoàng Sa đi dễ khó về”. Trừ các chỉ huy như đội trưởng, thuyền trưởng, các lính thường lấy trai tráng chưa có gia đình, vừa khỏe mạnh vừa không vướng vợ con. Tại thôn An Vĩnh thuộc xã Tự Kỳ hoặc tại đảo cù lao Ré có nhiều gia đình còn gia phả và bàn thờ những người đi lính Hoàng Sa như nhà ông Phạm Quang Tỉnh ở thôn Đông, xã Lý Vĩnh có nhà thờ và gia phả ông tổ Phạm Quang Ảnh, người được vua Gia Long cử làm đội trưởng đội Hoàng Sa năm 1815.

Trong buổi tế sống lính Hoàng Sa đó, họ làm những hình nộm bằng khung tre và dán giấy ngũ sắc để giả hình người và đem tế tại đình. Tế xong họ đốt đi, hoặc



đóng thuyền bằng thân cây chuối đặt hình nộm lên và thả trôi ra biển gọi là “khao lễ thể lính Hoàng Sa” còn gọi là “lễ tế sống lính Hoàng Sa” với quan niệm các hình nộm kia sẽ gánh chịu mọi hiểm nguy, tai nạn trên biển thay cho đội Hoàng Sa và cầu mong cho người thân của họ bình an trở về.

Ngày nay tại các nhà thờ tộc họ có người đi lính Hoàng Sa đều có tổ chức tục lễ như thế và hiện tại gia đình các tộc họ cũng còn giữ bài văn tế Khao lễ thể lính Hoàng Sa gồm một nửa chữ Hán, một nửa chữ Nôm có đoạn: “Ngày hôm nay (hoặc đêm nay, buổi sáng nay) có theo ý người... ở tỉnh... nước Đại Nam, xin cúng thể một cỗ thuyền mô hình, trôi theo đường thủy Hoàng Sa, mấy cỗ bàn, vàng bạc, đáp lễ thần quan, xin dâng lên khảo thủy đạo một tiệc, thành kính bày lễ la liệt...”. Văn tế do ông Nguyễn Xuân Cảnh, 72 tuổi, thôn Tây, xã Lý Hải, huyện Lý Sơn cất giữ.

Theo tiến sĩ Nguyễn Nhã - nhà sử học đã dành cả đời nghiên cứu Hoàng Sa, văn bản cổ này khi được nghiên cứu đầy đủ sẽ có ý nghĩa lịch sử rất quan trọng. Nó góp thêm luận chứng để Việt Nam khẳng định chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa. Ngoài ra, nó cũng chứng minh cụ thể đã có rất nhiều tổ tiên người Việt Nam giong thuyền ra Biển Đông để cắm bia khẳng định chủ quyền và bảo vệ biển đảo Tổ quốc. Trong đó chỉ riêng đảo Lý Sơn đã có nhiều dòng họ như Phạm Văn, Phạm Quang, Võ, Nguyễn, Đặng... dũng cảm tham gia hải đội Hoàng Sa.

Tiến sĩ Nguyễn Xuân Diện, Phó Giám đốc Thư viện, Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam - người vừa phiên dịch văn bản cổ này, khẳng định đây là một tờ lệnh rất



quý giá. Niên đại chính xác của nó vào năm Minh Mạng thứ 15 (1834) cùng với các dấu ấn đóng trên văn bản cho thấy giá trị xác thực và tin cậy của văn bản. Nội dung của công lệnh xác nhận nhà nước phong kiến Việt Nam từ Trung ương đến địa phương đã rất coi trọng việc khẳng định và bảo vệ chủ quyền của mình đối với quần đảo Hoàng Sa. Đặc biệt, công lệnh được gìn giữ suốt 175 năm qua không chỉ là một bằng chứng lịch sử khẳng định chủ quyền Hoàng Sa là của Việt Nam, mà còn là thông điệp của cha ông gửi đến con cháu mai sau nhắc nhở ý thức và trách nhiệm giữ gìn toàn vẹn chủ quyền đất nước.

Đây là kỷ vật lâu đời rất quý giá cho dòng tộc họ Đặng, cứ 10 năm hoặc 20 năm mới mở ra để cho con cháu trong tộc họ thấy kỷ vật của ông cha để lại đến nay được 8 đời truyền nhau lưu giữ rất cẩn thận. Mới đây cháu đích tôn của họ tộc đưa đi sao chụp và nhờ người dịch ra chữ quốc ngữ thì biết là tài liệu quý liên quan đến Hoàng Sa sẽ góp phần lớn cho việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa... Trước khi hiến tặng cho Nhà nước kỷ vật này ông Lên đại diện họ tộc đề nghị các cấp cho tộc họ Đặng vài ba năm được viếng thăm kỷ vật của họ tộc như viếng tổ tiên của dòng tộc mình, bởi vì tộc họ ông xem đây là linh hồn của tộc họ, tổ tiên đã một thời góp phần bảo vệ giang sơn của Tổ quốc.

NGUYỄN ANH TÀI

(Báo điện tử Đảng Cộng sản Việt Nam)

NHỮNG CHỨNG CỨ LỊCH SỬ VÀ CƠ SỞ PHÁP LÝ KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN VIỆT NAM TẠI HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

Chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ là điều thiêng liêng của mỗi dân tộc. Biên giới luôn gắn liền với lãnh thổ (bao gồm cả đất liền, biển, đảo và vùng trời) nên các yếu tố lịch sử, luật pháp và tập quán quốc tế là những cơ sở hết sức quan trọng trong việc khẳng định tính bất khả xâm phạm của biên giới quốc gia. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ lâu đã thuộc chủ quyền của Việt Nam và nằm trong biên giới của lãnh thổ Việt Nam.

Các yếu tố lịch sử lâu đời cũng như luật pháp và tập quán quốc tế về lãnh thổ là những cơ sở vững chắc để khẳng định điều đó. Chúng tôi trân trọng giới thiệu tới quý bạn đọc bài "Những chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa và Trường Sa". Nhóm biên soạn trân trọng cảm ơn các cơ quan, tổ chức nghiên cứu, các học giả đã cung cấp tư liệu, cố vấn cho nhóm hoàn thành loạt bài quan trọng này phục vụ cho nhu cầu nâng cao kiến



thức về cơ sở lịch sử và pháp lý để góp phần hiệu quả hơn cho cuộc đấu tranh kiên trì vì sự toàn vẹn lãnh thổ, vì Hoàng Sa và Trường Sa thân yêu - một phần lãnh thổ thiêng liêng không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam.

VÀI NÉT ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN THUỘC VÙNG BIỂN VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia ven biển nằm bên bờ Tây của Biển Đông, giữ vị trí chiến lược về địa - chính trị và địa - kinh tế mà không phải quốc gia nào cũng có. Với bờ biển dài hơn 3.260km trải dài từ Bắc tới Nam, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia ven biển, đảo quốc trên thế giới. Từ lâu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã là của người Việt. Lịch sử các triều đại cùng hoạt động liên tục của người Việt hàng trăm năm trước đến nay trên hai quần đảo này cũng như theo tập quán và luật pháp quốc tế là những cơ sở để khẳng định điều đó.

Theo Công ước của Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Việt Nam có diện tích biển khoảng trên 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông. Vùng biển nước ta có khoảng 3.000 đảo lớn nhỏ và hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa được phân bố khá đều theo chiều dài bờ biển của đất nước. Một số đảo ven bờ còn có vị trí quan trọng được sử dụng làm các điểm mốc quốc gia trên biển để thiết lập đường cơ sở ven bờ lục địa Việt Nam, từ đó xác định vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa, làm cơ sở pháp lý để bảo vệ chủ quyền quốc gia trên các

vùng biển.

Biển Đông là vùng biển nhộn nhịp thứ hai trên thế giới (sau Địa Trung Hải), chiếm khoảng 1/4 lưu lượng tàu hoạt động trên các vùng biển toàn cầu. Là tuyến hàng hải huyết mạch mang tính chiến lược của nhiều nước trên thế giới và khu vực, nối liền Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương, châu Âu, Trung Đông với châu Á và giữa các nước châu Á với nhau. Cùng với đất liền, vùng biển nước ta là một khu vực giàu tài nguyên thiên nhiên, là ngư trường giàu có nuôi sống hàng triệu ngư dân và gia đình từ bao đời qua, là một vùng kinh tế nhiều thập kỷ phát triển năng động, là nơi hấp dẫn của các nhà đầu tư và thị trường thế giới.

Bên cạnh nhiều đảo lớn nhỏ khác, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ lâu đã thuộc về lãnh thổ Việt Nam. Quần đảo Hoàng Sa gồm trên 30 đảo, đá, cồn san hô và bãi cạn, nằm ở khu vực biển giữa vĩ độ 15°45'00" Bắc - 17°15'00" Bắc và kinh độ 111°00'00" Đông - 113°00'00" Đông trên vùng biển có diện tích khoảng 30.000km², cách đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi - Việt Nam) khoảng 120 hải lý. Đoạn biển từ Quảng Trị chạy tới Quảng Ngãi đối mặt với quần đảo Hoàng Sa luôn hứng gió mùa Tây Nam hay Đông Bắc nên thường có nhiều thuyền bị hư hại khi ngang qua đây vào mùa này. Các vua chúa Việt Nam thời xưa hay chu cấp cho các tàu thuyền bị nạn về nước, nên họ thường báo nhau tìm cách tạt vào bờ biển Việt Nam để nhờ cứu giúp khi gặp nạn. Chính vì thế, Hoàng Sa từ rất sớm đã được người Việt biết tới và xác lập chủ quyền của mình. Quần đảo Hoàng Sa chia làm hai nhóm An Vĩnh và Trăng Khuyết



(hay còn gọi là Lưỡi Liềm). An Vĩnh nguyên là tên một xã thuộc Quảng Ngãi, theo *Đại Nam thực lục tiền biên* quyển 10: "Ngoài biển xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi có hơn 100 cồn cát... chiều dài kéo dài không biết tới mấy ngàn dặm, tục gọi là Vạn lý Hoàng Sa châu. Hồi quốc sơ đầu triều Nguyễn đặt đội Hoàng Sa gồm 70 người lấy dân xã An Vĩnh sung vào, hàng năm cứ đến tháng ba cưỡi thuyền ra đảo, ba đêm thì tới nơi...".

(Quần đảo Trường Sa) nằm giữa Biển Đông về phía Đông Nam nước ta, phía Nam quần đảo Hoàng Sa, cách Cam Ranh (Khánh Hoà - Việt Nam) 243 hải lý, cách đảo Hải Nam (Trung Quốc) 585 hải lý và đến đảo Đài Loan khoảng 810 hải lý. Quần đảo Trường Sa gồm trên 100 đảo lớn nhỏ và bãi san hô với diện tích vùng biển rộng khoảng 410.000km², từ vĩ độ 6°00'00" Bắc - 12°00'00" Bắc và kinh độ 111°00'00" Đông - 117°00'00" Đông. Diện tích phần nổi của đảo khoảng 3km², chia làm 8 cụm (Song Tử, Loại Ta, Thị Tứ, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm, Bình Nguyên). Với vị trí giữa Biển Đông, quần đảo Trường Sa có lợi thế về dịch vụ hàng hải, hậu cần nghề cá trong khu vực, đồng thời cũng là một địa chỉ du lịch hấp dẫn.

Điều kiện thiên nhiên trên thực tế đã gắn liền với những hoạt động xác lập chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Theo các nhà nghiên cứu, nếu mực nước biển hạ xuống chừng 600m-700m thì Hoàng Sa sẽ dính vào Việt Nam như một khối thịt liền và cách Trung Quốc bằng một vùng biển sâu (Krempf, Giám đốc Hải học Viện Đông Dương, khảo sát



năm 1925). Các sinh vật trên các đảo và dưới biển thuộc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như rùa, đồi mồi, vịt, đồn đột, ốc tai voi, ốc hương đều tương tự như các đảo ven biển Việt Nam như cù lao Ré. Các khảo sát từ thập niên 40 của thế kỷ XX cũng cho thấy các thú vật sống trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều là các loài đã gặp ở Việt Nam, không có nhiều liên hệ với sinh vật ở Trung Quốc. Các khảo sát về thảo mộc cũng có kết quả tương tự, hầu hết thảo mộc ở hai quần đảo này đều du nhập từ đất liền của Việt Nam như cây mù u, cây bàng có nhiều ở cù lao Ré. Các sách sử của thời Nguyễn cũng chép rõ, theo lệnh vua Minh Mạng binh lính Việt Nam đã trồng nhiều cây cối trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, để ngày sau cây cối cao to giúp người di biển nhận biết mà tránh mắc cạn. Biển Đông cũng như Việt Nam nằm trong khu vực mà các nhà sinh vật học gọi là Wallacea, là vùng đất sinh sống của các loài động vật Á Đông mà Trung Hoa nằm ngoài vùng này. Tại Biển Đông không giống như Thái Bình Dương, có dòng hải lưu chảy thay đổi theo chiều gió mùa. Thiên nhiên đã tạo điều kiện thuận lợi cho mối quan hệ giữa đất liền của Việt Nam với các đảo ở Hoàng Sa và Trường Sa. Chính nhu cầu tránh bão hoặc bị nạn rồi theo dòng hải lưu, theo chiều gió tấp vào đất liền Việt Nam của các thương thuyền nước ngoài như đã trình bày ở trên nên người Việt Nam từ lâu đã biết tới Hoàng Sa và Trường Sa và sẵn lòng cứu giúp những người bị nạn. Điều đó chứng tỏ hoạt động xác lập chủ quyền và thực thi chủ quyền trên thực tế của người Việt Nam đối với Hoàng Sa và Trường Sa là hết sức tự nhiên từ bao đời qua.



CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM Ở HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVIII

Từ rất lâu người Việt Nam đã phát hiện ra hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Các triều đại phong kiến Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVIII đã rất có ý thức xác lập chủ quyền và thực tế đã tổ chức nhiều hoạt động khai thác tài nguyên, thực thi chủ quyền trên các quần đảo này một cách hiệu quả, lâu dài.

Năm 1075, vua Lý Nhân Tông có sai Lý Thường Kiệt vẽ hình thế núi sông của 3 châu Ma Linh, Địa Lý và Bố Chính. Những năm 1172 - 1173, nhân một cuộc đi tuần để quan sát núi sông và đời sống nhân dân, vua Lý Anh Tông có ra lệnh cho các quan soạn ra bản địa đồ nước ta. Đời Trần, ngoài cuốn *An Nam chí lược* của Lê Tắc trong đó có phần dành cho địa chí, theo các nhà nghiên cứu có khả năng còn có cuốn sử Việt ghi chép về địa lý nước ta như *Việt sử cương mục*, *Đại Việt sử ký*... Ngoài ra, còn nhiều cuốn sử ký và địa lý nước ta cũng như nhiều cuốn sách quý khác từ đầu thế kỷ XV trở về trước bị quân Minh tiêu hủy hoặc mang về Kim Lăng.

Đời nhà Lê có quyển sách địa lý đầu tiên của người Việt Nam là cuốn *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Kế đến, theo *Đại Việt sử ký toàn thư*, vua Lê Thánh Tông có ra lệnh cho các quan thân trấn thủ xem xét địa hình núi sông hiểm trở thuộc địa phương mình vẽ thành bản đồ giao cho Bộ Hộ để lập thành bản đồ của lãnh thổ Đại Việt. Cuốn *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (hay *Toàn tập An Nam lộ*) của Đỗ Bá tự Công Đạo được soạn vẽ theo lệnh Chúa Trịnh những năm niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705), căn cứ vào những chi tiết thu thập được từ thế



kỷ XV. Có thể xem đây là một trong những tài liệu xưa nhất của Nhà nước phong kiến Việt Nam còn tồn tại đã ghi phần chú thích bản đồ vùng phủ Quảng Ngãi, xứ Quảng Nam với nội dung: "Giữa biển có một dải cát dài, gọi là Bãi Cát Vàng (Hoàng Sa), dài tới 400 dặm, rộng 20 dặm. Từ cửa Đại Chiêm đến cửa Sa Kỳ mỗi lần có gió Tây Nam thì thương thuyền các nước đi ở phía trong trôi dạt ở đấy; gió Đông Bắc thì thương thuyền chạy ở ngoài cũng trôi dạt ở đấy, đều cùng chết đói hết cả. Hàng hoá thì đều để nơi đó. Họ Nguyễn (Chúa Nguyễn) mỗi năm vào cuối mùa Đông đưa 18 chiếc thuyền đến đây thu hồi hàng hoá, được phần nhiều là vàng bạc, tiền tệ, súng đạn". Tháng cuối mùa đông Âm lịch thường rơi vào tháng 2, tháng 3 Dương lịch, khí hậu vùng Hoàng Sa đang vào mùa khô và quan trọng là không còn bão nữa. Đây là thời gian thuận lợi nhất để các Chúa Nguyễn sai người ra thu hồi hàng hoá của những chiếc tàu bị chìm trong khu vực Hoàng Sa. Chi tiết lịch sử này đã chứng tỏ một cách hùng hồn các hoạt động xác lập chủ quyền của người Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa. Vì nếu quần đảo Hoàng Sa thuộc về nước khác thì không thể có chuyện hàng năm, theo từng thời kỳ nhất định, hàng đoàn thuyền của người Việt cứ đều đặn ra Bãi Cát Vàng (Hoàng Sa) để chở hàng hoá quý giá về một cách ngang nhiên không bị ai phản ứng. Trong Giáp Ngọ Bình Nam đồ, bản đồ xứ Đàng Trong do Đoàn Quận Công Bùi Thế Đạt vẽ năm 1774, Bãi Cát Vàng cũng được ghi nhận là một phần của lãnh thổ Việt Nam. Như vậy, những tư liệu lịch sử còn sót lại cho thấy muộn nhất là vào thế kỷ XV đến thế kỷ XVII người Việt Nam đã từng ra vào Bãi Cát Vàng. Trong cuốn sách



"Univers, histoire et decription de tous les peuples, de leurs religions moeurs et coutumes" viết năm 1833, Đức Giám mục Taberd cũng cho biết: "Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng từ hơn 34 năm nay, quần đảo Paracels mà người Việt gọi là Cát Vàng (Hoàng Sa) gồm rất nhiều hòn đảo chằng chịt với nhau, lởm chởm những đá nhô lên giữa những bãi cát đã được người Việt xứ Đàng Trong chiếm cứ". Đáng lưu ý là trong nguyên văn của vị Giám mục này tên Cát Vàng được viết theo âm tiếng Việt (Paracels nommé par les Annamites Cát Vàng ou Hoang Sa).

Phủ Biên tạp lục của Lê Quý Đôn (1726 - 1784) viết năm 1776 là tài liệu cổ mô tả chi tiết nhất về Hoàng Sa. Phủ Biên tạp lục gồm 6 quyển, trong đó quyển 2 có 2 đoạn văn nói về Hoàng Sa. Đoạn thứ nhất viết: "Ở ngoài cửa biển lớn thuộc về địa phận xã An Vĩnh, huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa có một hòn núi mang tên là Cù Lao Ré (tục danh của đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi). Chiều rộng núi này có thể hơn 30 dặm... Người ta ra biển rồi chèo thuyền đi bốn trống canh nữa có thể đến Cù Lao Ré. Ở ngoài núi Cù Lao Ré có đảo Đại Trường Sa ngày trước, nơi đây thường sản xuất nhiều hải vật được chở đi bán các nơi, nên Nhà nước có thiết lập một đội Hoàng Sa để thu nhận các hải vật. Người ta phải đi ba ngày đêm mới đến được đảo Đại Trường Sa ấy". Đoạn thứ hai viết: "... Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh, ở gần biển, ngoài biển về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia hoặc đi một ngày hoặc vài canh thì đến. Trên núi có chỗ có suối nước



ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng, dài ước hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng lớn, nước trong suốt đáy. Trên đảo có vô số yến sào; các thứ chim có hàng nghìn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh không tránh. Trên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục, không như ngọc trai, cái vỏ có thể đeo làm tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà; có ốc xà cừ, để khảm đồ dung; lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mỗi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông, giống đồi mỗi nhưng nhỏ hơn, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, muối ăn được. Có hải sâm tục gọi là con đột đột, bơi lội ở bên bãi, lấy về dùng vôi sát qua, bỏ ruột phơi khô, lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch đi, nấu với tôm và thịt lợn càng tốt. Các thuyền ngoại phiên bị bão làm hư hại thường ở đảo này. Trước, họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào, cất phiên mỗi năm cứ tháng ba nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn sáu tháng, đi bằng năm chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển ba ngày ba đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim bắt cá mà ăn. Thu hồi được hóa vật của tàu như là gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, vòng sứ, đồ chiên, cùng là kiếm lược vỏ đồi mỗi, vỏ hải ba, hải sâm, hột ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng tám thì về, vào cửa Eo, đến thành Phú Xuân để nộp, cân và định hạng xong mới cho đem bán riêng các thứ ốc vân, hải ba, hải sâm, rồi lĩnh bằng trở về. Lượm được nhiều ít không nhất định, cũng có khi về người không. Tôi (Lê Quý Đôn) đã xem sổ của cai đội cũ là Thuyền Đức Hầu biên rằng: năm Nhâm Ngọ lượm được 30 hốt bạc; năm Giáp Thân



thu hồi được 5.100 cân thiếc; năm Ất Dậu được 126 hốt bạc, từ năm Kỷ Sửu đến năm Quý Tỵ năm năm ấy mỗi năm chỉ được mấy tấm đôi mỗi, hải ba. Cũng có năm được thiếc khối, bát sứ và hai khẩu súng đồng mà thôi. Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải, không định bao nhiêu suất, hoặc người thôn Thứ Chính ở Bình Thuận, hoặc người xã Cảnh Dương, ai tình nguyện đi thì cấp giấy sai đi, miễn cho tiền sưu và các tiền tuần dò, cho đi thuyền câu nhỏ ra các xứ Bắc Hải, cù lao Côn Lôn và các đảo ở Hà Tiên, tìm lượm vật của tàu và các thứ đồi mỗi, hải ba, bào ngư, hải sâm, cũng sai cai đội Hoàng Sa kiêm quản. Chẳng qua là thu hồi các thứ hải vật, còn vàng bạc của quý ít khi thu hồi được”.

Phủ Biên tạp lục cũng chép rất rõ những hoạt động của đội Hoàng Sa ở phía Bắc, năm thứ 18 (1753) niên hiệu Càn Long có 10 lính Hoàng Sa bị bão trôi dạt vào cảng Thanh Lan của Trung Quốc. Viên quan địa phương tra xét rõ nguyên nhân xong liền cho thuyền áp chở những người lính Hoàng Sa trở về nguyên quán. Điều này chứng tỏ từ xưa chính quyền Trung Quốc vẫn luôn tôn trọng quyền hành xử chủ quyền của Việt Nam tại Hoàng Sa. Chính quyền phong kiến Trung Quốc đã không hề có phản ứng nào về những hoạt động của đội Hoàng Sa mà còn giúp đỡ những người lính Hoàng Sa khi họ gặp bão trôi dạt vào đất Trung Quốc.

Hiện còn khá nhiều tài liệu về các hoạt động của đội Hoàng Sa còn lưu trữ trong dân gian ở phường An Vĩnh, đảo Lý Sơn (tức Cù Lao Ré), tỉnh Quảng Ngãi. Chẳng hạn như đơn của ông Hà Liễu, cai hợp phường Cù Lao Ré, xin chính quyền Tây Sơn cho phép đội Hoàng



Sa tiếp tục hoạt động và tờ Chỉ thị ngày 14 tháng 2 Thái Đức năm thứ 9 (1786) của quan Thái Phó Tổng Lý Quân Binh Dân Chư Vụ Thượng Tướng Công đốc suất công việc của đội Hoàng Sa. Năm 1773, sau 2 năm khởi nghĩa, quân Tây Sơn đã làm chủ miền đất từ Quảng Nam đến Bình Thuận, trong đó có Quảng Ngãi. Những hoạt động của đội Hoàng Sa ở xã An Vĩnh được đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Sơn. Với truyền thống hoạt động hàng trăm năm, dân xã An Vĩnh vốn tự lập về phương tiện tàu thuyền lại quen việc nên luôn là nòng cốt của đội Hoàng Sa dù ở dưới bất kỳ triều đại nào, họ luôn chủ động kiểm soát vùng biển truyền thống lâu đời của cha ông một cách tích cực nhất.

CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO CỦA VIỆT NAM TỪ CÁC BẢN ĐỒ TRONG LỊCH SỬ

"Trung Quốc muốn các nước ASEAN và cộng đồng quốc tế tin rằng yêu sách của họ về "đường lưỡi bò" là đúng thì họ phải chứng minh được bằng chứng cứ khoa học cụ thể; hoặc là do Trung Quốc đã tự mâu thuẫn khi tuyên bố những điều hoàn toàn vô lý nên cố tình lờ đi sự thật ấy" - nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu đã nhấn mạnh như vậy khi cung cấp một số lượng lớn bản đồ tự tay sưu tập cho chúng tôi.

Tiếp cận từ khía cạnh các tư liệu bản đồ, được tiến hành đo đạc, xác lập từ thế kỷ thứ XV (có thể lâu hơn nữa) đã cho thấy một lát cắt hoàn chỉnh về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Những chứng cứ này đã biến yêu sách "đường lưỡi bò"



của Trung Quốc trở nên vô lý đối với các nước ven biển ASEAN và cộng đồng quốc tế yêu hòa bình, công lý.

Với khoảng hơn 1.000 bản đồ lớn nhỏ, dài rộng khác nhau của các học giả trên khắp thế giới, kể cả các học giả người Trung Quốc, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu khẳng định, đây là những tài liệu rất quan trọng để Chính phủ sử dụng trong trường hợp một Tòa án quốc tế có thẩm quyền được lập để giải quyết vấn đề phức tạp tại Biển Đông hiện nay.

Trong kho tư liệu bản đồ mà nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu cung cấp, có một bản đồ cổ hiếm hoi được ghi nhận ra đời từ thế kỷ thứ XV. "Thực ra có thể có nhiều tấm bản đồ cổ hơn nữa nhưng trải qua thời gian, chiến tranh và biến cố của thời cuộc nên hầu hết đã bị thất lạc" - ông Nguyễn Đình Đầu cho biết.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, từ khi Việt Nam giành được quyền tự chủ vào năm 939, bản thân chính quyền và các học giả Trung Hoa khi đó đã bắt đầu vẽ bản đồ nước ta, song chủ yếu là phần đất liền. Phải đến các thế kỷ sau đó, Biển Đông và các hải đảo của Việt Nam mới bắt đầu được mô tả trên bản đồ. Theo các tài liệu thu thập được, hiện còn 3 tập bản đồ thể hiện khá rõ chủ quyền lãnh hải và đất liền của Việt Nam, gồm: Bản đồ Giao Chỉ Quốc - Giao Chỉ Dương (trích từ bản đồ Võ Bị Chí được vẽ từ khoảng thế kỷ XV); Bản đồ diên cách Việt Nam Đông Đô - Việt Nam Tây Đô với Đông Dương Đại Hải của Ngụy Nguyên (khoảng năm 1842) và Bản đồ An Nam Quốc với Đông Nam Hải.



Trong số các bản đồ này thì tập bản đồ Võ Bị Chí có thể hiện một bán đảo lớn, đề rõ Giao Chỉ Quốc, trong đó phía Đông là biển cả được ghi rõ Giao Chỉ Dương. Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, vào giai đoạn này nước ta tự xưng tên gọi là Đại Việt, Trung Quốc gọi là An Nam Quốc. Tuy Võ Bị Chí vẫn gọi nước ta theo tên Giao Chỉ cổ đại nhưng cũng đã tỏ ra tôn trọng chủ quyền của nước ta ở trên lục địa lẫn Biển Đông.

Sau này, Ngụy Nguyên ghi vẽ lại bản đồ diên cách Việt Nam khá chính xác gồm: Việt Nam Đông Đô (tức Đàng Ngoài) và Việt Nam Tây Đô (tức Đàng Trong). Ở ngoài khơi Việt Nam Đông Đô là quần đảo Vạn Lý Trường Sa tức quần đảo Hoàng Sa ngày nay. Ngoài khơi thuộc Việt Nam Tây Đô là quần đảo Thiên Lý Thạch Đường, tức Trường Sa. Ngoài khơi biển cả được ghi rõ là Đông Dương Đại Hải.

Ngoài ra, trên bản đồ An Nam Quốc, Ngụy Nguyên cũng đã ghi lại nhiều địa danh các vương quốc phụ thuộc làm cho ranh giới chiếm phần lớn bên hữu ngạn sông Mê Kông, nay thuộc Thái Lan. Ngoài Biển Đông, Ngụy Nguyên ghi rõ là Đông Nam Hải, chứng tỏ chủ quyền của Việt Nam trên lục địa và biển cả là rộng lớn và được tôn trọng hiển nhiên.

Trong các văn bản chính thống, Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú đã chứng minh chủ quyền và quá trình khai thác và làm chủ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Trong sách *Phủ Biên tạp lục* (1777), Lê Quý Đôn viết: "Xã An Vĩnh thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi ở gần bãi biển. Về hướng đông bắc có nhiều đảo và nhiều núi, linh tinh hơn 130 đỉnh... ở trong các



hòn đảo có bến Cát Vàng, chiều dài ước chừng hơn 30 dặm... những thuyền lớn đi biển thường khi gặp gió bão đều đến nương đậu ở đảo này. Họ Nguyễn còn thiết lập đội Hoàng Sa gồm 70 suất, lấy người ở xã An Vĩnh bổ sung... một đội Bắc Hải chèo thuyền ra cù lao Côn Lôn... hoặc đi đến các xứ Côn Tự vùng Hà Tiên để tìm kiếm”.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu cũng lưu giữ được hai bản đồ quý từ thế kỷ XV - XVII, gồm An Nam Quốc (Hong Đức 1490) và Vương quốc An Nam (Alexandre de Rhodes, 1650) cũng biểu hiện khá rõ thêm lục địa, Biển Đông và hải đảo Việt Nam đương thời. Sau này vào thời Gia Long, là thời kỳ đầu tiên thống nhất nước ta từ ngoại giao đến nội trị, từ quốc phòng đến hành chính, từ khai thác hầm mỏ đến bảo vệ hải đảo. Đây là giai đoạn mà các tài liệu được ghi chép hết sức tỉ mỉ về các quần đảo thuộc chủ quyền của Việt Nam trên Biển Đông. Riêng về ghi chép bản đồ, thời kỳ này có hai bản đồ An Nam Đại Quốc Họa Đồ (Taberd 1838) và Đại Nam Nhất Thống Toàn Đồ (1840) thể hiện khá đầy đủ tình hình thêm lục địa, Biển Đông và hải đảo Việt Nam.

Từ thế kỷ thứ XIX, song song với quá trình xâm chiếm các thuộc địa, nhiều nước phương Tây tiến hành đo vẽ bản đồ thế giới gồm cả 5 châu lục, trong đó có thể hiện tên nước Giao Chỉ, với các cách phiên âm rất khác nhau, như: Cochi, Cauchi, Cauci, Quachym, Cochinchina... Do có kỹ thuật hiện đại về đo đạc nên có thể coi các tài liệu của phương Tây về chủ quyền các đảo, quần đảo tại Biển Đông thời kỳ này là tương đối chính xác.

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu, từ thế kỷ thứ XVI, nước Đại Việt cùng các quần đảo Hoàng Sa và



Trường Sa đã được phương Tây trích dẫn trên hầu hết các bản đồ thế giới hoặc khu vực Đông Á. Riêng Alexandre de Rhodes 1650; Công ty Đông Ấn La Haye năm 1658 và Taberd năm 1838 đã vẽ riêng bản đồ Việt Nam.

Theo ông Nguyễn Đình Đầu, trong số hàng trăm bản đồ do phương Tây thực hiện, hầu hết đều ghi rõ đất nước Việt Nam với các hải đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà họ gọi tên chung là Paracel hay Pracel. Bờ biển Prasel là ở Trung Bộ Việt Nam. "Không một bản đồ nào ghi bờ biển Prasel ở Nam Trung Hoa hay Phi Luật Tân, Indonesia hoặc Mã Lai. Thật hiển nhiên, khắp thế giới đều công nhận Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam" - nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu nhấn mạnh.

Với 50 bản đồ mô tả nước Việt Nam với thêm lục địa và Biển Đông ấn hành suốt từ 1525 đến 1886, chúng ta thấy dần dần sự hiểu biết của thế giới về đất nước Việt Nam ngày một chính xác, cả về hình thể, lẫn địa danh (trong đó, gồm cả Hoàng Sa và Trường Sa).

Ngoài các chứng cứ đo vẽ về chủ quyền trên các đảo và quần đảo của Việt Nam, nhà nghiên cứu Nguyễn Đình Đầu khẳng định thêm, các bản đồ cổ thực hiện từ hàng trăm năm nay đều ghi nhận 28 tỉnh, thành nước ta có thêm lục địa giáp với Biển Đông, trong đó quần đảo Trường Sa thuộc quản lý hành chính của tỉnh Khánh Hòa và quần đảo Hoàng Sa thuộc quyền quản lý của thành phố Đà Nẵng (huyện đảo Hoàng Sa). Tổng cộng, nước ta có phần lãnh hải rộng trên 1 triệu km², gấp 3 lần diện tích đất liền.

Công lao lớn thuộc về người Pháp khi họ trao nhiệm



vụ cho hải quân đo đạc và thực hiện vẽ bản đồ Việt Nam một cách chính xác từ bờ biển cho đến các hải đảo nổi trên mặt nước; đo chính xác độ sâu trung bình gần như khắp biển Đông. "Đó thực sự là một kỳ công của người Pháp" - ông Nguyễn Đình Đầu đánh giá.

Các bản đồ do người Pháp đo vẽ có rất nhiều kích cỡ, khu vực cụ thể, tuy nhiên có thể tạm chia làm 3 loại: Trường Sa, Hoàng Sa; thêm lục địa và hải đảo; thêm lục địa, hải đảo và Biển Đông. Trong số này, bản đồ quần đảo Hoàng Sa (52 x 66cm) do Nha Thủy bộ Hải quân Pháp đo vẽ năm 1885; bản đồ chi tiết các đảo Pattle (Hoàng Sa); Boisée (Phú Lâm); Robert (Hữu Nhật) thuộc quần đảo Hoàng Sa; các đảo Caye du S.W. (Song Tử Tây); Caye de l'Alerte (Song Tử Đông), Thi Tu (Thị Tứ), đảo Loai Ta (Loại Ta), Itu Aba (Ba Đình), Namvit (Nam Yết),...

Như vậy, tiếp cận từ khía cạnh các tư liệu bản đồ, được tiến hành đo đạc, xác lập từ thế kỷ thứ XV (có thể lâu hơn nữa) đã cho thấy một lát cắt hoàn chỉnh về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Những chứng cứ này đã cho thấy yêu sách "đường lưỡi bò" của Trung Quốc là vô lý đối với các nước ven biển ASEAN và cộng đồng quốc tế yêu hòa bình, công lý.

CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM TRONG THƯ TỊCH TRIỀU NGUYỄN

Thời nhà Nguyễn có rất nhiều tài liệu chính sử, nhiều sách ghi chép của các học giả nổi tiếng đương thời minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên hai quần



đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Các tài liệu cho thấy hoạt động thực thi chủ quyền của Nhà nước phong kiến Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã phát triển với một trình độ cao hơn so với các triều đại trước đó và mọi chi tiết đều được minh định, lưu trữ bằng những văn bản, mộc bản chính thức của Nhà nước trong văn khố quốc gia.

Trước hết là cuốn *Dư Địa chí* trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1821) và sách *Hoàng Việt địa dư chí* (1833). *Lịch triều hiến chương loại chí* là một công trình biên khảo quy mô lớn gồm 49 quyển ghi chép hầu hết các tư liệu lịch sử của các triều đại phong kiến Việt Nam. Trong đó *Địa dư chí* quyển 5, phần Quảng Nam có nói đến phủ Tư Nghĩa mà phần lớn nội dung nói về Hoàng Sa. Điều này chứng tỏ Hoàng Sa là một bộ phận quan yếu đối với phủ Tư Nghĩa bấy giờ. *Hoàng Việt địa dư chí*, được Quốc Sử Quán khắc in vào năm Minh Mạng thứ 14 (1833), nội dung có nhiều điểm giống *Dư địa chí*, có đoạn nói về hoạt động của đội Hoàng Sa.

Đại Nam thực lục tiền biên là loại tài liệu chính thức đầu tiên viết về Hoàng Sa trong thời kỳ Chúa Nguyễn mà triều đình nhà Nguyễn cho chép lại. Tài liệu này chép rằng, ngoài biển Quảng Ngãi có một loại hình quần đảo tục gọi là bãi Hoàng Sa có hơn 130 cồn cát không biết dài tới mấy ngàn dặm. Tài liệu xác định danh xưng "Vạn Lý Hoàng Sa Châu", các sản vật, việc lập đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải thuộc đội Hoàng Sa để kiểm soát các đảo phía Nam, tức vùng Côn Đảo, Trường Sa ngày nay.



Đại Nam thực lục chính biên (Quốc Sử Quán khắc in năm 1848) có 11 đoạn trong nhiều quyển chép về Hoàng Sa và Trường Sa với nhiều nội dung mới, phong phú, rất cụ thể về việc thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo này. Quyển 50 kể chuyện, tháng Giêng năm Ất Hợi (1815) vua Gia Long sai Phạm Quang Ảnh thuộc đội Hoàng Sa ra đảo Hoàng Sa xem xét, đo đạc thủy trình (Phạm Quang Ảnh là người xã An Vĩnh, Cù lao Ré, nay thuộc thôn Đông, xã Lý Vĩnh, đảo Lý Sơn). Quyển 52 chép, năm Bính Tý (1816), vua Gia Long lại sai thủy quân và đội Hoàng Sa ra đảo Hoàng Sa xem xét, đo đạc thủy trình. Như vậy, theo chính sử trong 2 năm liên tiếp vị vua đầu tiên của nhà Nguyễn (Gia Long) đã ít nhất 2 lần sai người ra Hoàng Sa thực thi chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo này. Quyển 104 cho thấy lần đầu tiên trong chính sử của triều đình Việt Nam ghi rõ lời của một hoàng đế Việt Nam (vua Minh Mạng) đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, khẳng định Hoàng Sa nằm trong vùng biển Việt Nam và sai người dựng miếu, lập bia, trồng cây để ngày sau cây cối to lớn xanh tốt, tàu thuyền dễ nhận ra tránh mắc cạn. Quyển 122 chép: "Năm Giáp Ngọ, Minh Mạng thứ 15 (1834) sai giám thành đội trưởng Trương Phúc Sĩ cùng thủy quân hơn 20 người đi thuyền đến đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi vẽ bản đồ". Quyển 165 chép lại rất rõ quan điểm của Bộ Công và hoạt động của Bộ này tại Hoàng Sa: "Năm Bính Thân, Minh Mạng thứ 17 (1836), Bộ Công tâu: "Xứ Hoàng Sa thuộc cương vực mặt biển nước ta, rất là hiểm yếu, từng sai vẽ bản đồ riêng về hình thể xa rộng, ta mới chỉ vẽ được một, rồi lại cũng chưa biết



nên vẽ làm thế nào. Hàng năm, thường phái người đi xem xét cho khắp để thông thuộc đường biển. Xem từ năm nay về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng Giêng, chọn phái thủy quân biên binh và giám thành đáp một chiếc thuyền ô nhằm thượng tuần tháng hai thì đến Quảng Ngãi, giao cho hai tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định thuê 4 chiếc thuyền của dân hướng dẫn ra xứ Hoàng Sa. Không cứ là đảo nào, bãi cát nào, phạm khi thuyền đến nơi, tức thì cứ chiếu chiều dài, chiều ngang, chiều cao, chiều rộng và nước biển, bãi biển xung quanh nông hay sâu, có bãi ngầm, đá ngầm hay không, hình thế hiểm trở bình dị thế nào, phải xem xét đo đạc rõ ràng, vẽ thành bản đồ...". Quyển này còn chép: "Vua đã y theo lời tâu của Bộ Công sai suất đội thủy quân Phạm Hữu Nhật điều binh thuyền đi đem theo 10 cái bài gỗ dựng bàn dấu mốc, chủ quyền", mỗi bài gỗ dài 5 thước, rộng 5 tấc, mặt khắc những chữ: "Minh Mạng thập thất niên, Bính Thân, thủy quân chinh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật phụng mệnh vãng Hoàng Sa đường độ chỉ thủ lưu chí đẳng tự" (Năm Bính Thân, Minh Mạng thứ 17, cai đội thủy quân Phạm Hữu Nhật phụng mệnh đi đo đạc, cắm mốc ở Hoàng Sa để lưu dấu). *Khâm Định Đại Nam hội điển sự lệ* là bộ sách do triều thần nhà Nguyễn vâng mệnh vua ghi chép những việc làm của 6 bộ được hoàn thành trong khoảng thời gian từ năm 1843 đến 1851 cũng có chép về việc lập miếu, dựng bia, trồng cây ở Hoàng Sa và khảo sát, đo vẽ bản đồ toàn bộ khu vực.

Bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* ấn hành năm Duy Tân thứ 3 (1910) chép, có hai quần đảo Hoàng Sa và



Trường Sa thuộc tỉnh Quảng Ngãi, tiếp tục khẳng định hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản, cho biết thêm chi tiết về hành động thực thi chủ quyền của Việt Nam thời vua Minh Mạng như sai binh lính xây chùa, dựng bia... *Việt Sử cương giám sử lược* của Nguyễn Thông có đoạn tả sơ lược về Hoàng Sa, có miếu cổ lợp ngói, bảng khắc mấy chữ "Vạn lý Ba Bình", binh lính thường đem những hạt quả phương Nam mà vãi để mọc cây làm dấu. Trong *Quốc triều chính biên toát yếu* của Quốc Sử Quán nhà Nguyễn đời vua Minh Mạng có chép về chuyện xây chùa, xây miếu, dựng bia, cắm mốc gỗ, vẽ bản đồ... ở Hoàng Sa như các sách nói trên. Ngoài ra, sách này còn ghi chép việc có 90 người trên tàu buôn của Anh qua bãi Hoàng Sa bị nạn đã ghé vào bãi biển Bình Định vào tháng 12 năm Bính Thân (1836) cầu cứu. Vua sai người tìm nơi cho ở và hậu cấp tiền gạo. Thuyền trưởng, đầu mục (thuyền buôn Anh) tỏ ra rất cảm kích. Vua sắc cho phái viên đi Tây, Nguyễn Tri Phương đem những người ấy xuống bến ở Hạ Châu đưa về nước".

Một nguồn tài liệu khác có giá trị cao để khẳng định quá trình Nhà nước phong kiến Việt Nam thời Nguyễn có nhiều hành động thực thi chủ quyền tại Hoàng Sa và Trường Sa là các châu bản triều Nguyễn. Châu bản triều Nguyễn ghi chép cụ thể, rõ ràng các chỉ dụ của nhà vua về các đoàn đi công vụ ở Hoàng Sa; các bản tấu của quan lại địa phương về việc thuyền buôn nước ngoài mắc cạn ở Hoàng Sa; các bản tấu của Bộ Công về những công việc mà các đoàn công vụ ra Hoàng Sa đã làm, hoặc chưa làm xong... Đặc biệt có tờ



tấu của Bộ Công (1838) cho biết đoàn khảo sát Hoàng Sa trở về báo cáo đã lên được 25 đảo, còn một số đảo hơi xa gặp gió bão lớn chưa lên được... Ngoài ra cũng còn rất nhiều tài liệu khác là các trước tác, ghi chép của các học giả, quan lại đương thời có liên quan tới việc thực thi chủ quyền của Nhà nước phong kiến Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như bài *Vọng kiến vạn lý Trường Sa* của Lý Văn Phúc chẳng hạn. Theo tài liệu này thì ngay từ đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn đã từng thuê các thủy thủ dày dặn kinh nghiệm và các phương tiện kỹ thuật hiện đại của phương Tây trực tiếp dẫn dắt một số con thuyền vượt Biển Đông để khảo sát, đo đạc vẽ bản đồ. Điều này cũng góp phần lý giải bản đồ khu vực biển đảo của Việt Nam thời nhà Nguyễn tuy vẫn giữ cách vẽ truyền thống nhưng cũng đã bắt đầu cập nhật thông tin mới và độ chính xác cao như bản đồ hàng hải của các nước phương Tây bấy giờ.

THỰC THI CHỦ QUYỀN Ở HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA CÁC TRIỀU ĐẠI VIỆT NAM

Các thư tịch cổ Việt Nam còn lại đến nay cho thấy các triều đại phong kiến Việt Nam đã đặc biệt chú trọng tới vùng biển. Các hoạt động của triều đình Việt Nam không chỉ đơn giản là nhằm khai thác hải sản, các nguồn lợi kinh tế khác từ biển mà còn từng bước xác lập chủ quyền quốc gia một cách hòa bình và liên tục trên các đảo và vùng biển liên quan. Việc khai thác, xác lập chủ quyền và quản lý lãnh thổ trên Biển Đông trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã được



cha ông ta tiến hành từ rất lâu đời.

Nhiều bộ sách lịch sử của nước ta còn lại đến nay đã ghi nhận việc phân định hải giới giữa nước ta với láng giềng phương Bắc một cách trực tiếp vào năm Canh Dần (990). *Đại Việt sử ký toàn thư* (1675) chép, vào năm đó sứ Tống sang, vua Lê Đại Hành "sai nha nội cho Chỉ huy sứ là Đinh Thừa Chính đem 9 thuyền dẫn 300 người đến Thái Bình Quân (nay là Quảng Đông, Trung Quốc) để đón". Trong cuốn *Hành lục tập*, sứ giả Trung Quốc bấy giờ là Tống Cảo thừa nhận điều này: "Cuối thu năm ngoái, bọn Cảo chúng tôi tới hải giới Giao Chỉ, Nha nội đô chỉ huy sứ của Hoàn là Đinh Thừa Chính đem 9 chiến thuyền và 300 quân đến Thái Bình Trường để đón". Việc vua Lê Thánh Tông cho lập bản đồ toàn quốc *Hồng Đức bản đồ* vào năm Canh Tuất (1490), trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa cho thấy trước đó hai quần đảo này đã thuộc chủ quyền của Đại Việt và nhà Hậu Lê sau khi chiến thắng quân Minh đã hết sức quan tâm tới việc xác lập biên giới quốc gia, khẳng định chủ quyền lãnh thổ trong đó có vùng biển, đảo. Căn cứ vào *Hồng Đức bản đồ*, Đỗ Bá tự Công Đạo đã soạn ra bộ sách *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, ở quyển 1 có thể hiện địa mạo phủ Quảng Ngãi, phần chú thích trên bản đồ có nói tới Bãi Cát Vàng tức quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ngày nay. *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* theo lệnh của Chúa Trịnh những năm Chính Hòa (1689 - 1705) là văn kiện chính thức của Nhà nước phong kiến bấy giờ. "Bãi Cát Vàng" được ghi chú trong bản đồ phản ánh việc thực thi chủ quyền của Nhà nước phong kiến Việt Nam trên Biển Đông trong



đó có Hoàng Sa và Trường Sa muộn nhất là vào thế kỷ thứ XV. Các Chúa Nguyễn cai quản xứ Đàng Trong cũng rất quan tâm quản lý, khai thác, xác lập và bảo vệ chủ quyền tại Hoàng Sa. Theo sử sách, việc thành lập đội Hoàng Sa phải có trước hoặc muộn nhất kể từ thời Chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687). Khi Tây Sơn khởi nghĩa, Chúa Nguyễn chạy vào Gia Định thì đội Hoàng Sa tiếp tục đặt dưới quyền kiểm soát của Tây Sơn. Ngay sau khi lên ngôi, chỉ một năm sau, vua Gia Long (1803) đã ra chỉ dụ củng cố đội Hoàng Sa. Năm 1815, vua Gia Long tiếp tục sai đội Hoàng Sa đi đo đạc thủy trình và vẽ bản đồ Hoàng Sa. Năm 1816, vua Gia Long cho cấm cờ quốc gia trên quần đảo Hoàng Sa và sai thủy quân ra đồn trú tại đây để thu thuế và bảo trợ ngư dân đánh cá trong vùng. Từ đó cho đến suốt thời kỳ nhà Nguyễn, thủy quân Việt Nam đều đặn đi vãng thám, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ, cắm mốc, dựng bia chủ quyền và rất nhiều hoạt động khác để thực thi chủ quyền trên hai quần đảo này.

Trong suốt thời Chúa Nguyễn hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa luôn được đặt trong khu vực quản lý hành chính của Thừa Tuyên Quảng Nam dưới danh nghĩa nhà Lê, thuộc Quảng Ngãi lúc là phủ khi là trấn trong thực tế tự trị của xứ Đàng Trong. Bởi từ khi Nguyễn Hoàng vào trấn thủ Thuận Quảng (1600) cho tới khi chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738 - 1765) xưng vương năm 1744, trên danh nghĩa chúa Nguyễn vẫn là quan trấn thủ Thừa Tuyên Quảng Nam của Đại Việt, do vua Lê trị vì. Do vậy, việc thực thi chủ quyền tại Hoàng Sa, Trường Sa của các Chúa Nguyễn vẫn dưới



đanh nghĩa triều đình Đại Việt. Phủ Quảng Ngãi có huyện Bình Sơn quản lý xã An Vĩnh. Sang đời Tây Sơn, phủ Quảng Ngãi được đổi tên thành phủ Hòa Nghĩa. Năm 1801, Hòa Nghĩa được đổi lại như cũ là Quảng Ngãi (hay Nghĩa do cách đọc), có bộ máy quan lại cai trị từ phủ đến xã. Đến đầu triều Nguyễn, khi dân hai phường Cù Lao Ré phát triển, xin tách khỏi hai làng cũ ở đất liền trở thành nơi cung cấp dân binh chủ yếu cho đội Hoàng Sa. Đội trưởng Phạm Quang Ảnh năm 1815 là người xã An Vĩnh, đảo Cù Lao Ré nay thuộc thôn Đông, xã Lý Vĩnh, tỉnh Quảng Ngãi.

Mặc dù bị mất mát rất nhiều song các tài liệu cổ sử còn sót lại vẫn ghi nhận rõ ràng việc các vua chúa Việt Nam nhiều thời kỳ đã đặc biệt quan tâm xác lập chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nếu không có sự quan tâm và các chỉ dụ cụ thể như thế thì ngày nay sẽ không có những bản đồ như Hồng Đức Bản Đồ (1490), *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (1630 - 1705), hoặc *Thuận Hoá Quảng Nam địa đồ nhật trình* có vẽ bãi Trường Sa ở phía ngoài xã Du Trường (tức Cù lao Ré) chú thích đi mất 2 ngày mới tới. *Đại Nam thực lục tiền biên*, quyển 8 có chép: "Năm Tân Mão, Hiến Minh Hoàng đế năm thứ 20 (1711), mùa hạ, tháng 4 (âm lịch) sai do bãi cát Trường Sa dài ngắn, rộng hẹp bao nhiêu". Trước khi lên ngôi hoàng đế (1802), Nguyễn Ánh cũng từng nhờ người Pháp đo đạc giúp hải trình ở Biển Đông trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau khi lên ngôi, vua Gia Long tiếp tục chỉ dụ đo đạc, vẽ bản đồ ở Hoàng Sa và Trường Sa như đã trình bày ở trên. Sang đời vua Minh Mạng, việc đo đạc chủ

yếu giao cho thủy quân và thuê dân địa phương hướng dẫn hải trình. Nhiệm vụ đo đạc ở Hoàng Sa và Trường Sa được quy định rất rõ. *Đại Nam thực lục chính biên* quyển 165 và *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* quyển 221 chép: "Không cứ đảo nào, cửa bể nào thuyền chạy đến, sẽ đo nơi ấy chiều dài, chiều ngang, bề cao, bề rộng, chu vi bao nhiêu, rà bên bờ nước bề nông hay sâu. Có cát ngầm đá mỏm hay không, ở tình thế hiểm trở hay bình thường, xem đo tổ tường vẽ thành đồ bản, chiều khi khởi hành, do cửa nào ra bể, trông phương hướng nào mà lái đến nơi ấy, cứ theo đường thủy đã đi khấu tính ước được bao nhiêu dặm đường, lại ở chốn ấy trông vào bờ bể đối thẳng là tỉnh hạt nào và phương hướng nào. Ước lượng cách bờ bao nhiêu dặm đường. Ghi nói minh bạch trong họa đồ để về trình lên. Lại từ năm nay trở về sau, mỗi khi đến hạ tuần tháng Giêng chiếu theo lệ ấy mà làm". Việc đo vẽ bản đồ Hoàng Sa và Trường Sa được nhà Nguyễn hết sức quan tâm, sử liệu cũng ghi nhận nhiều quan lại, quân lính bị phạt nặng do không hoàn tất công việc theo chỉ dụ của nhà vua, Bộ Công buộc họ phải làm lại. Nhờ các hoạt động đo đạc chi tiết, cẩn thận như vậy hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trước thời Minh Mạng vốn được xem là một "Bãi Cát Vàng", có khi gọi là "Vạn lý Trường Sa", nay đã được vẽ lại (*Đại Nam nhất thống toàn đồ*) ghi rõ ràng hai tên khác nhau cho hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Bên cạnh việc đo vẽ bản đồ, nhà Nguyễn cũng đã nhiều lần khẳng định chủ quyền ở Hoàng Sa và Trường Sa bằng việc cho cắm cờ, cắm mốc, dựng bia chủ quyền



trên hai quần đảo này. Năm 1816 vua Gia Long đã sai người ra cắm cờ trên đảo Hoàng Sa.

Những người Pháp cộng tác với vua Gia Long như Đức Giám mục Taberd viết rất rõ về việc này: "Vào năm 1816 Ngài (Gia Long) đã long trọng treo tại đó (Hoàng Sa) lá cờ của xứ Đàng Trong". Hành động này là dấu mốc quan trọng trong việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa, nên nhiều người phương Tây chứng kiến đều khẳng định vua Gia Long đã chính thức xác lập chủ quyền của mình trên quần đảo này trong sách của họ. Từ thời vua Minh Mạng, lực lượng thủy quân làm nhiệm vụ thực thi chủ quyền được phiên chế như một "lực lượng đặc nhiệm" gồm kinh phái, tỉnh phái và dân binh địa phương mà chủ yếu là dân binh đội Hoàng Sa. Nhiệm vụ của "lực lượng đặc nhiệm" này luôn được đích thân hoàng đế chỉ dụ cụ thể. Cũng chính nhà vua theo dõi diễn tiến để thưởng phạt công minh. *Đại Nam thực lục chính biên* chép, mỗi thuyền vãng thám Hoàng Sa phải đem theo 10 tấm gỗ dài 4,5 thước, rộng 5 tấc để làm cột mốc chủ quyền, trên cột mốc có khắc rõ niên hiệu, năm, chức vụ, họ tên viên chỉ huy thủy quân, được phụng mệnh ra Hoàng Sa và lưu dấu để ghi nhớ.

Các triều đại phong kiến Việt Nam trong lịch sử từ lâu đã chú ý đến cương vực lãnh thổ trên biển mà đặc biệt là khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Bằng các hoạt động cụ thể, được sử liệu ghi chép đầy đủ, các triều đại phong kiến Việt Nam đã xác lập, thực thi chủ quyền một cách hoà bình và liên tục trong suốt nhiều thế kỷ.

HẢI ĐỘI HOÀNG SA THỰC THI CHỦ QUYỀN

Hàng năm cứ vào khoảng cuối tháng 2 Âm lịch, khi các đợt gió mùa Đông Bắc thưa dần trên Biển Đông, người dân đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi) lại cùng nhau cử hành các nghi lễ được gọi là "Lễ khao lề thế lính Hoàng Sa". Đây chính là hoạt động tri ân và tưởng nhớ những người lính trong đội hùng binh Hoàng Sa kiêm quản Trường Sa năm xưa đã hy sinh thân mình để bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc trên Biển Đông.

Nhiệm vụ nặng nề, công việc nguy hiểm, biển khơi khó lường, trong khi phương tiện của thời đó còn rất thô sơ nên các dân binh trong đội Hoàng Sa hầu như luôn phải đối mặt với cái chết. Thế nhưng trong suốt nhiều thế kỷ qua, các đội hùng binh của vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa đã hầu như liên tục ra khơi xác lập và thực thi chủ quyền của người Việt Nam trên hai quần đảo này. Hầu hết các tài liệu cổ có ghi chép về đội Hoàng Sa đều cho thấy đội này bắt đầu xuất hiện từ thời những chúa Nguyễn đầu tiên đặt chân đến xứ Đàng Trong. Theo Tiến sĩ Nguyễn Nhã, chúng ta có cơ sở để kết luận đội Hoàng Sa ra đời sớm nhất từ thời chúa Nguyễn Phúc Lan (1635 - 1648), hay chắc chắn là từ thời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648 - 1687), bởi chính vào thời này, các thuyền của đội Hoàng Sa mới đi vào cửa Eo (Thuận An) và nộp sản vật tại chính dinh Phú Xuân. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, đội Hoàng Sa vẫn tồn tại và hoạt động dưới nhiều triều đại khác nhau. Một năm sau khi lên ngôi hoàng đế, năm Gia Long thứ 2 (1803) vua ra chỉ dụ cho đội Hoàng Sa tiếp tục công việc như cũ. *Đại Nam thực lục chính biên* có chép



rõ: "Cai cơ Võ Văn Phú làm thủ ngự cửa biển Sa Kỳ, sai mộ dân ngoại tịch lập làm đội Hoàng Sa". Từ năm 1816, vua Gia Long bắt đầu cử thủy quân đi cùng với đội Hoàng Sa. Đến năm Minh Mạng thứ 17 (1836), những hoạt động của đội Hoàng Sa và thủy quân trên vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa đã trở thành lệ thường hàng năm theo sách Khâm định *Đại Nam hội điển sự lệ* ghi lại.

Theo chính sử triều Nguyễn ghi lại, hàng năm đội Hoàng Sa bắt đầu đi biển từ tháng 3 Âm lịch đến tháng 8 Âm lịch thì về. Đây rõ ràng là thời gian rất thuận lợi cho việc đi biển trong khu vực Hoàng Sa và Trường Sa. Hầu hết các tài liệu cũng cho biết đi từ Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn) đến nơi bắt đầu hoạt động ở Hoàng Sa mất 3 ngày 3 đêm. Trong suốt 6 tháng đội Hoàng Sa tiếp tục đi khắp nơi trên biển để thực hiện nhiệm vụ được triều đình giao phó. Đó là các công việc thu lượm các sản vật từ các tàu đắm, các hải sản quý từ vùng biển phía bắc quần đảo Hoàng Sa, kiêm quản trông coi các đội khác cùng làm nhiệm vụ nhưng ở khu vực khác như đội Bắc Hải ở phía Nam (tức quần đảo Trường Sa). Về sau, đội còn đảm trách thêm việc đi xem xét, đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ vùng quần đảo Hoàng Sa. Nhiệm vụ này bắt đầu từ thời Gia Long mới được ghi trong chính sử. Riêng về nhiệm vụ do thám, canh giữ ngoài biển, trình báo về các bọn cướp biển thì bắt đầu có ghi từ năm Gia Long thứ 3 (1804). Nhiệm vụ của đội Hoàng Sa không chỉ thuần túy về kinh tế, khai thác tài nguyên mà còn làm các công việc phục vụ cho chức năng quản lý nhà nước. Như vậy, quá trình hoạt động của đội



Hoàng Sa và các đội kiêm quản khác chính là quá trình xác lập và thực thi chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa liên tục, kéo dài trong nhiều thế kỷ (từ đầu thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX) và tuân theo luật lệ rõ ràng của Nhà nước phong kiến Việt Nam.

Đội Hoàng Sa là một tổ chức khá đặc biệt trong thời kỳ các chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Đó là một tổ chức vừa mang tính dân sự vừa mang tính quân sự, vừa tư nhân vừa Nhà nước; vừa có chức năng kinh tế vừa có chức năng quản lý nhà nước trên một vùng rộng lớn của Biển Đông thời ấy. Theo *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, thời Chúa Nguyễn đã đặt lệ mỗi năm lấy 70 suất đinh để sung vào đội Hoàng Sa, chủ yếu lấy người của xã An Vĩnh, Cù Lao Ré (Quảng Ngãi). Ngay từ khi trấn nhậm phương Nam, các chúa Nguyễn đã nhận thấy vùng Biển Đông không chỉ là nơi có nhiều báu vật mà còn là cửa ngõ có tính chiến lược để trấn giữ phần đất liền nên đã rất có ý thức xác lập và thực thi chủ quyền trên vùng biển này. Do điều kiện thời tiết khắc nghiệt nên mỗi năm chỉ có thể đưa người ra vùng biển Hoàng Sa và Trường Sa một thời gian khoảng 6 tháng. Vì vậy, hàng năm lựa chọn các trai tráng khoẻ mạnh, thạo đi biển, thông hiểu luồng lạch của Cù Lao Ré để sung vào đội Hoàng Sa. Nhiệm vụ của đội rất nặng nề và công việc nguy hiểm, nên các dân binh của đội Hoàng Sa đều biết rằng họ luôn đối diện với cái chết. Chính vì thế mà ngoài lương thực, nước uống các dân binh còn mang theo một đôi chiếu, 7 sợi dây mây và 7 cái đòn tre. Nếu chẳng may có mệnh hệ nào ở giữa biển khơi thì dùng chiếu ấy quấn xác, đòn tre để nẹp và lấy dây mây bó



lại rồi thả xuống biển. Chiếc thẻ tre nhỏ ghi rõ tên tuổi, quê quán, phiên hiệu đơn vị của người mất được cài kỹ trong bó chiếu để những ai vớt được còn nhận biết.

Tại Cù Lao Ré hiện vẫn còn Âm Linh Tự tức miếu Hoàng Sa, ở thôn Tây, xã Lý Vĩnh, tức phường An Vĩnh xưa và Âm Linh Tự ngoài trời ở xã Lý Hải, tức phường An Hải xưa. Hiện vẫn còn tục tế đình và lễ khao quân tế sống để tiễn dân binh hải đội Hoàng Sa lên đường làm nhiệm vụ hàng năm vào ngày 20 tháng 2 Âm lịch. Trên đảo Lý Sơn ngày này có nhiều gia đình còn gia phả và bàn thờ những người là lính Hoàng Sa như nhà ông Phạm Quang Tĩnh ở thôn Đông, xã An Vĩnh có nhà thờ và gia phả ông tổ Phạm Quang Ảnh - người được vua Gia Long cử làm đội trưởng đội Hoàng Sa năm 1815. Trong ký ức của người dân Lý Sơn vẫn còn khắc ghi những câu chuyện hùng tráng lưu truyền từ tổ tiên. Như câu chuyện về Chánh đội trưởng suất đội Phạm Hữu Nhật vâng mệnh vua Minh Mạng (1836) dẫn đoàn thuyền của đội Hoàng Sa ra Biển Đông cắm mốc, dựng bia chủ quyền, đo đạc vẽ bản đồ, trồng cây cối, thu lượm hải vật trong suốt 6 tháng ròng rã, kể từ đó công việc này thành lệ hàng năm. Không ai rõ Phạm Hữu Nhật đã đi bao nhiêu chuyến, nhưng có một điều chắc chắn là lần cuối cùng ông đã đi mãi không về. Người thân đã phải ngậm ngùi an táng ông bằng nắm mộ chiều hồn không hài cốt. Tổ quốc khắc ghi công ơn của ông bằng việc đặt tên Hữu Nhật cho một hòn đảo lớn ở phía nam quần đảo Hoàng Sa.

Theo sử sách ghi lại, địa bàn hoạt động của đội Hoàng Sa rất rộng. Khởi đầu là những đảo gần bờ nhất,



song trong vòng 6 tháng hàng năm từ năm này qua năm khác đội Hoàng Sa đã mở rộng phạm vi hoạt động khắp các đảo san hô trên Biển Đông gồm quần đảo Hoàng Sa và kiêm quản đội Bắc Hải hoạt động trên địa bàn quần đảo Trường Sa. Theo Tiến sĩ Nguyễn Nhã, hoạt động của đội Hoàng Sa tới các đảo phía bắc gần phủ Liêm Châu, Hải Nam (Trung Quốc), phía nam tiếp tới Côn Lôn, Hà Tiên. Dù chính đội Hoàng Sa không đủ lực lượng tự mình đi khắp nơi song lại kiêm quản các đội khác nên phạm vi hoạt động của các đội rất rộng, khắp các đảo trên Biển Đông chạy dài ngoài khơi dọc các tỉnh miền Trung, từ phía tây nam đảo Hải Nam xuống tới vùng Trường Sa hiện nay. Đội Hoàng Sa sử dụng một loại thuyền buồm nhẹ và nhanh nên dễ dàng né tránh các đá san hô cũng như dễ dàng cập được vào bờ các đảo san hô như ở Hoàng Sa và cũng thích hợp với hoàn cảnh của dân chài vùng biển Sa Kỳ, Cù Lao Ré.

Việc lập thêm nhiều hải đội có nhiệm vụ như đội Hoàng Sa hoạt động trên các địa bàn khác cho thấy triều đình nhà Nguyễn ngày càng phát hiện ra thêm nhiều đảo san hô trên một khu vực hết sức rộng lớn của Biển Đông. Nhu cầu tìm hiểu, khai thác, đo đạc và quản lý các vùng biển đảo này khiến cho công tác của đội Hoàng Sa và các đội khác thêm nặng nề. Nhà Nguyễn vẫn để cho đội Hoàng Sa kiêm quản là có ý tập trung vào một đầu mối hầu có thể nắm rõ và kiểm soát được tình hình trên Biển Đông. Trước yêu cầu đó, người chỉ huy đội Hoàng Sa phải là vị quan lớn hơn, được phong tước Hầu như cai đội Thuyền Đức Hầu, Phú Nhuận Hầu để đủ uy thế, quyền hành thực thi chức



trách lớn hơn. Rõ ràng, quy mô kiểm soát và quản lý các vùng biển, đảo trên Biển Đông của nhà Nguyễn ngày càng mở rộng cùng với việc gia tăng ý thức xác lập và thực thi chủ quyền của triều đại phong kiến này trong suốt thời gian từ thế kỷ thứ XVII đến đầu thế kỷ XX tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

HOÀNG SA - TRƯỜNG SA: TƯ LIỆU CỔ PHƯƠNG TÂY

Chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam đã có trong tài liệu phương Tây từ thế kỷ XV đến XIX.

Tư liệu cổ phương Tây còn lưu lại đến nay cho thấy các nhà hàng hải Bồ Đào Nha là những người đầu tiên của châu Âu có những mô tả về quần đảo Hoàng Sa từ thế kỷ thứ XIV. Nhiều nhật ký hải trình của các nhà thám hiểm Bồ Đào Nha thời đó đã nói về một dải đá ngầm Pulo Pracela (các bãi ngầm san hô) rất nguy hiểm, bao quát cả vùng Hoàng Sa và Trường Sa ngày nay, tương tự với những hiểu biết của các nhà địa lý Việt Nam cùng thời. Các cuộc khảo sát Biển Đông của các nhà hàng hải phương Tây sau đó, nhất là của người Hà Lan và Pháp, ngày càng xác định rõ Pracela hay Paracels (Hoàng Sa) là một quần đảo thuộc về nước An Nam (tên gọi Việt Nam thời Pháp thuộc).

Bản đồ bán đảo Đông Dương của anh em nhà hàng hải Hà Lan Van Langren (1595) ghi nhận ngoài khơi Việt Nam có một vùng quần đảo với nhiều bãi cát nông chạy dài xuống hướng tây nam gọi tên là Paracels cùng với rất nhiều chi tiết địa hình của miền Trung Việt Nam

ngày nay. Chẳng hạn như đối diện với quần đảo Paracels trên đất liền có bờ biển ghi là Costa da Pracels (bờ Pracels) ở ngoài biển còn có Pulo Canton (Cù Lao Ré) thuộc địa phận Quảng Ngãi. Thư tịch cổ Việt Nam cũng ghi nhận người Bồ Đào Nha và Hà Lan đã từng nhiều lần tiếp xúc với các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong để buôn bán. Nhiều thuyền buôn của phương Tây gặp nạn ở Hoàng Sa đều cập vào bờ biển Việt Nam để xin giúp đỡ và cũng nhiều lần họ được các chúa Nguyễn cử người ra cứu hộ, cấp cho tiền bạc, lương thực và thuyền để trở về nguyên quán. Chẳng hạn vụ đắm tàu Grootenbroeck của Hà Lan năm 1634 trong vùng đảo Hoàng Sa. Viên thuyền trưởng đã tìm đến Hội An và Thuận Hoá để cầu cứu các chúa Nguyễn. Như vậy, từ rất lâu đời (muộn nhất vào thế kỷ XV) các nhà hàng hải phương Tây đã mặc nhiên xác định vùng quần đảo Hoàng Sa trên Biển Đông thuộc quyền quản lý của các chúa Nguyễn xứ Đàng Trong.

Bước sang thế kỷ XVII-XVIII, tàu thuyền của người phương Tây đi qua Biển Đông ngày càng tấp nập, do đó nhận thức cũng như tư liệu của họ viết về quần đảo Hoàng Sa ngày càng phong phú và chính xác hơn. Đặc biệt là người Pháp thông qua sự cộng tác với Nguyễn Ánh về quân sự đã bắt đầu quan tâm tới Biển Đông nhiều hơn và kế thừa những hiểu biết của các nhà hàng hải Bồ Đào Nha, Hà Lan... Từ đó, người phương Tây nhận thức rất rõ chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là của Việt Nam. Năm 1701, nhật ký hải trình tàu Amphitrite xác nhận một thực tế hiển nhiên rằng "Paracels là một quần đảo thuộc về vương quốc An



Nam. Đó là một bãi đá ngầm thật khủng khiếp có đến hàng trăm dặm, rất nhiều lần đã xảy ra các nạn đắm tàu ở đó". Pierre Poivre (1719-1786), một giáo sĩ kiêm thương nhân người Pháp, nhiều lần qua lại vùng Hoàng Sa đã kể lại trong tác phẩm *Mô tả Xứ Đàng Trong* (1749): "Tôi nghe nói hàng năm nhà vua (chúa Nguyễn) thường cho vài chiếc thuyền ra Hoàng Sa để tìm kiếm những báu vật tự nhiên cho bộ sưu tập của mình". Khi được chúa Nguyễn Phúc Khoát (1714 - 1765) tiếp ở Phú Xuân, P.Poivre mô tả kinh đô mới xây dựng của Đàng Trong và xác nhận những khẩu súng đại bác của Công ty Đông Ấn Hà Lan được trưng bày rất nhiều tại đây là do quân binh xứ này thu nhặt được từ những chiếc tàu chìm tại quần đảo Hoàng Sa mang về. Năm 1759, Bá tước D'Estaing, Phó Thủy sư Đô đốc Hải quân Pháp, do thám vùng Biển Đông đã gửi một bản tường trình lên Chính phủ Pháp cho biết ở Phú Xuân xứ Đàng Trong có đến hơn 400 khẩu đại bác mà phần lớn được đem về từ các con tàu đắm tại quần đảo Hoàng Sa.

Jean Baptiste Chaigneau (1769 - 1825) từng theo giúp Nguyễn Ánh chống Tây Sơn, trông coi việc tiếp tế cho quân đội ở Phú Xuân (Sắc ngày 16-3-1802), viết trong hồi ký *Le Mémoire sur la Cochinchine* có đoạn: "Nước Cochinchine mà vua bấy giờ xưng đế hiệu (hoàng đế) gồm xứ Đàng Trong, xứ Tonkin, một phần xứ Cao Miên, một vài đảo có dân cư không xa bờ và quần đảo Paracels hợp thành bởi những đá nhỏ, đá ngầm và mỏm đá không dân cư". Xin lưu ý, từ thế kỷ XIII, các nước phương Tây theo Marco Polo mà gọi tên nước ta là Caugigu (phiên âm từ Giao Chỉ Quốc), sau đọc trại thành Kiaoche rồi



Cochi. Để khỏi lầm với đất Koci của Ấn Độ, người ta thêm chữ Chine, nên gọi thành Cochinchine là tên chung của Đại Việt. Đến thời Trịnh - Nguyễn phân tranh, người phương Tây gọi Đàng Ngoài là Tonkin, còn Đàng Trong vẫn gọi là Cochinchine. Giám mục Jean Louis Taberd trong một cuốn sách xuất bản năm 1833 cũng viết về Paracels như sau: "Xin lưu ý rằng từ hơn 34 năm nay, quần đảo Paracels, mà người Việt gọi là Cát Vàng hay Hoàng Sa gồm rất nhiều hòn đảo chằng chịt với nhau, lởm chởm những đá nhô lên giữa những bãi cát, làm cho những kẻ đi biển rất e ngại, đã được chiếm cứ bởi người Việt xứ Đàng Trong". An Nam đại quốc họa đồ của Giám mục Taberd xuất bản năm 1838 cũng khẳng định Cát Vàng (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển Việt Nam. Có thể nói, An Nam Đại Quốc Họa Đồ là một tài liệu phản ánh những hiểu biết sâu sắc và chính xác của người phương Tây từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX về mối quan hệ giữa quần đảo Hoàng Sa và nước Đại Việt mà tác giả gọi là An Nam Đại Quốc. Trong bản đồ này có ghi chú (nguyên văn): "Paracels Deu Cát Vàng" (từ Latin "Deu" = "có nghĩa là"), Paracels có nghĩa là Cát Vàng có nghĩa là Hoàng Sa, là một khẳng định rõ ràng nhất quán chứ không hề suy diễn. Địa danh Paracels ghi bên cạnh những chấm đánh dấu các đảo khoảng vĩ độ 16 Bắc (ngang vĩ độ cửa Tư Dung, Thừa Thiên) lên vĩ độ 17 Bắc (khoảng Cửa Tùng, Quảng Trị) và kinh độ 111 Đông. Điều này phản ánh sự hiểu biết của người phương Tây về Hoàng Sa rất chính xác và không còn nhầm lẫn với quần đảo Trường Sa nữa.



Địa lý Vương quốc Đàng Trong (Geography of the Cochinchinese Empire) là cuốn sách do tiến sĩ Gutzlaff (1801-1851) Hội viên Hội Địa lý Hoàng gia Anh quốc, viết năm 1849 cho biết từ lâu chính phủ An Nam đã thiết lập trại binh và một điểm thu thuế trên quần đảo Paracels (tức Cát Vàng) để thu thuế các tàu thuyền đến đây và bảo trợ những người đánh cá bản quốc. Cuốn *Bách khoa địa lý hiện đại* (Geografia moderna universale) của G.R. Pagnozzi xuất bản năm 1823 dành nhiều trang nói về Vương quốc An Nam có đề cập đến Paracels (Hoàng Sa). Trong cuốn *Storia delle Indie Orientali* của Felice Ripamonti xuất bản tại Milano năm 1825 có phần viết về Đàng Trong: "Thuyền trưởng các tàu buôn qua lại vùng này thích cập cảng Hội An hơn, cảng này không xa thủ đô Huế. Những người đi biển ở 3 cảng này (tức cảng Huế, Hội An và Đà Nẵng) là những người lão luyện nhất của quốc gia này và hàng năm có chuyến đi biển đến chuỗi đảo và bãi đá nhỏ có tên là Hoàng Sa (Paracels) nằm cách bờ biển Đàng Trong khoảng 20-30 dặm...". Sách *Địa lý tóm tắt* (Compendio di Geografia) do Adriano Balbi – nhà địa lý lừng danh người Ý- soạn năm 1850 cho biết Vương quốc An Nam có quần đảo Paracels, nhóm đảo Pirati và nhóm đảo Poulo Condor (tức Hoàng Sa, Hải Tặc và Côn Đảo). Cũng trong tác phẩm này tác giả có viết về địa lý Trung Hoa nhưng không hề nói gì về Hoàng Sa và Trường Sa. Nhiều tài liệu lưu trữ của Anh và Pháp còn ghi nhận về vụ tai nạn tàu Bellona của Đức tại Đá Bắc và tàu Imegi Maru của Nhật tại cụm An Vĩnh, quần đảo Hoàng Sa. Hai tàu này chuyên chở đồng do các công ty Anh bảo hiểm, gặp thời tiết xấu tại các khu vực biển nói trên nên bị chìm.

Ngư dân đảo Hải Nam (Trung Quốc) đã cướp các tàu đắm và chuyên chở đồng về đảo Hải Nam chào mời các nhà buôn của họ để bán lại số đồng cướp được. Chính phủ Anh đã phản kháng hành động này và được chính quyền Trung Quốc bấy giờ tuyên bố không chịu trách nhiệm vì quần đảo Paracels nơi hai tàu bị đắm không thuộc chủ quyền của Trung Quốc. Sự kiện này càng khẳng định sự đứng vững của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa cho đến những năm cuối cùng của thế kỷ XIX.

HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA TRONG THƯ TỊCH CỔ TRUNG HOA

Theo chính sử Trung Hoa, trong suốt 22 thế kỷ, từ các đời Tần, Hán đến sau Thế chiến thứ II, không thấy tài liệu nào, hay nói rõ hơn, không có câu chữ nào ghi rằng Biển Đông (Trung Quốc gọi là Biển Nam Trung Hoa) với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa) thuộc chủ quyền của Trung Quốc. Trong khi đó, không ít thư tịch cổ Trung Hoa, do chính người Trung Hoa ghi lại trong lịch sử đã thừa nhận Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam.

Một tài liệu đáng tin cậy về chính sử Trung Hoa là cuốn "Lịch sử Trung Quốc thời trung cổ" do Hàn Lâm Viện Trung Quốc xuất bản tại Đài Bắc năm 1978, học giả Hsieh Chiaio-Min trong bài "Nghiên cứu về lịch sử và địa lý" nhận định về cuộc thám hiểm của Trung Hoa tại đại dương như sau: "Suốt chiều dài lịch sử, về sự



phát triển văn hóa và khoa học, dân tộc Trung Hoa không tha thiết với đại dương". Theo các tài liệu lịch sử chính thống "thắng hoặc triều đình Trung Hoa cũng gửi những đoàn thám hiểm đến Nhật Bản trong các thế kỷ thứ III và thứ II (TCN) và tại Đông Nam Á, Ấn Độ, Ba Tư và Phi Châu trong thế kỷ XV. Điểm rõ nét nhất là tại Thái Bình Dương có rất ít, nếu không nói là không có, những vụ xâm nhập quy mô của Trung Hoa" suốt chiều dài lịch sử (từ đời nhà Tần thế kỷ thứ III TCN đến nhà Thanh từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XX).

Dưới đời nhà Minh, Minh Thành Tổ cử Đô đốc Thái Giám Trịnh Hòa chỉ huy những đoàn thám hiểm đến Ấn Độ Dương và biển Ả Rập nhằm thiết lập bang giao với trên 30 quốc gia duyên hải, triển khai Con đường tơ lụa tại Ấn Độ, Phi Châu và Trung Đông. Những chuyến hải hành của phái bộ Trịnh Hòa không phải để chinh phục Biển Đông nơi có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trên thực tế đoàn thuyền chỉ đi ngang qua Biển Đông nhằm khai phá Ấn Độ Dương. Trạm trú chân duy nhất của đoàn trong khu vực này là Đồ Bàn (Chaban) thủ phủ Chiêm Thành bấy giờ. Sau khi Minh Thành Tổ mất, triều đình nhà Minh đã phê phán những cuộc hải trình nặng phần trình diễn của Trịnh Hòa đã góp phần làm suy yếu nền kinh tế quốc gia.

Sử gia Triệu Nhĩ Quát đời nhà Tống trong cuốn Chư Phiên Chí đã xác nhận nhiều sự kiện lịch sử quan trọng từ thời nhà Hán. Theo đó, năm 111 TCN, sau khi thôn tính Nam Việt "Hán Vũ Đế sai quân vượt biển sang chiếm đất của địch quân (Nam Việt) và đặt ra 2 quận



Châu Nhai và Đạm Nhĩ (đảo Hải Nam). Trong thế kỷ thứ I TCN, Hán Nguyên Đế đã rút quân khỏi đảo Hải Nam. Mãi tới đời nhà Lương và nhà Tùy (cuối thế kỷ thứ VI đầu thế kỷ thứ VII) mới đặt lại quyền cai trị". Triệu Nhĩ Quát cũng cho biết vùng quần đảo Hoàng Sa (Vạn lý Trường Sa) là nơi nguy hiểm, tàu thuyền Trung Hoa không nên đến gần vì chỉ đi sai một tí là có thể chìm đắm. Nhan đề sách là *Chư Phiên chí*, có nghĩa là chép chuyện các phiên quốc, nước ngoài. Vạn Lý Trường Sa nằm ở phiên quốc, có nghĩa là không thuộc về Trung Hoa mà thuộc về phiên quốc Nam Việt. Như vậy, biên giới trên Biển Đông của Trung Hoa vào đời nhà Hán chỉ tới đảo Hải Nam.

Đời nhà Đường có sách *Đường thư - Nghệ văn chí* đề cập tới cuốn *Giao Châu dị vật chí* của Dương Phu chép những chuyện kỳ dị và những nơi kỳ dị tại Giao Châu (Việt Nam). Sách này chép, tại Thất Châu Dương (nhóm An Vĩnh, quần đảo Hoàng Sa) là nơi có nhiều đá nam châm khiến các thuyền ngoại dương có đóng chốt sắt đi qua không được. Điều này đã khẳng định quần đảo Hoàng Sa thuộc về Giao Châu xưa (nay là Việt Nam). Trong đời Nam Tống, cuốn *Lĩnh ngoại đại đáp* của Châu Khứ Phi cũng xác nhận: "Vạn lý Trường Sa (Hoàng Sa) tọa lạc tại Giao Chỉ Dương". Chư Phiên Đồ đời Tống cũng xác định giới hạn lãnh thổ của Trung Quốc với các nước khác ở Giao Dương (tức Giao Chỉ Dương). Giao Chỉ Dương hay Biển Giao Chỉ là Vịnh Bắc Bộ ngày nay, trong khi Hoàng Sa và Trường Sa lại cách xa Vịnh Bắc Bộ hàng trăm dặm về phía Nam. Như vậy, các thư tịch cổ Trung Hoa từ đời nhà Tống đã cho thấy Hoàng Sa và Trường Sa



không thuộc về Trung Quốc mà thuộc về nước khác mà Trung Quốc gọi là phiên quốc hay Giao Châu, Giao Chỉ.

Vào đời nhà Nguyên, quân và dân Đại Việt đã 3 lần đánh tan quân Nguyên – Mông xâm lược và góp phần phá tan kế hoạch Đông Tiến (đánh Nhật Bản) của đoàn quân Mông Cổ nổi danh là bách chiến bách thắng từ đời Thành Cát Tư Hãn. Sau 3 phen thất bại, nhà Nguyên không còn dòm ngó Đại Việt cả trên lục địa đến các hải đảo. Trong suốt các thế kỷ XIII và XIV, theo chính sử Trung Hoa, quân Mông Cổ không hề có ý định xâm chiếm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trong Dư Địa Đồ đời Nguyên của Chu Tư Bản được vẽ thu nhỏ lại trong sách *Quảng dư đồ* của La Hồng Tiên thực hiện năm 1561 phần cực nam lãnh thổ Trung Hoa là đảo Hải Nam.

Đời nhà Minh, Thiên Hạ Thống Nhất Chí Đồ trong Đại Minh Nhất Thống Chí (1461), Hoàng Minh Đại Thống Nhất Tổng Đồ trong Hoàng Minh Chức Phương Địa Đồ (1635) đã vẽ phần cực nam Trung Hoa là đảo Hải Nam. Trong khi cuốn Vũ Bị Chí của Mao Nguyên Nghi gọi Biển Đông là Giao Chỉ Dương. Trên các bản đồ Trịnh Hoà Hạ Tây Dương, Trịnh Hòa Hàng Hải Đồ cũng không thấy ghi chép các danh xưng Hoàng Sa, Trường Sa (hay theo cách gọi của Trung Hoa là Tây Sa, Nam Sa, Tuyên Đức, Vĩnh Lạc) trong các lộ trình và hải đạo của Trịnh Hòa sau 7 lần đi qua Biển Đông để khai phá Ấn Độ Dương (Tây Dương). Nhiều tài liệu chính sử nhà Minh cho biết, từ thế kỷ XV, các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nguyên là địa bàn ngư nghiệp của Chiêm Thành đã trở



thành lãnh thổ của Đại Việt. Lưu ý rằng từ năm 1427, Lê Lợi đã đánh thắng quân Minh để giành lại chủ quyền cho Đại Việt bị Minh Thành Tổ chiếm đoạt từ 20 năm trước (1407).

Đời nhà Thanh, từ thế kỷ thứ XVII đến XX, theo bản đồ Hoàng Thanh Nhất Thống Dư Địa Bản Đồ do triều đình nhà Thanh ấn hành năm 1894 thì đến cuối thế kỷ XIX "lãnh thổ của Trung Quốc chỉ chạy đến đảo Hải Nam là hết". Qua thế kỷ XX, sự kiện này còn được xác nhận trong cuốn Trung Quốc Địa Lý Học Giáo Khoa Thư xuất bản năm 1906 với đoạn như sau: "Điểm cực nam của Trung Quốc là bờ biển Châu Nhai thuộc quận Quỳnh Châu (Hải Nam) tại vĩ tuyến 18". Các quận Châu Nhai và Đạm Nhĩ thuộc đảo Hải Nam kéo dài từ vĩ tuyến 20 (ngang Thanh Hoá) đến vĩ tuyến 18 (ngang Nghệ An – Hà Tĩnh). Trong khi quần đảo Hoàng Sa tọa lạc về phía nam, từ vĩ tuyến 17 đến vĩ tuyến 15 (Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi) và quần đảo Trường Sa tọa lạc tại các vĩ tuyến 12 đến vĩ tuyến 8 (Cam Ranh – Cà Mau). Bản đồ Đại Thanh Đế Quốc do triều đình nhà Thanh ấn hành cũng không thấy vẽ các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (cũng không thấy ghi theo cách gọi của Trung Quốc là Tây Sa, Nam Sa, Vĩnh Lạc, Tuyên Đức...). Hơn nữa, trong bộ *Hải quốc đồ ký*, cuốn *Hải lục* của Vương Bình Nam (1820 - 1842) chép: "Vạn lý Trường Sa (Hoàng Sa) là dải cát dài ngoài biển được dùng làm phên dậu che chắn mặt ngoài bờ cõi nước An Nam". Như vậy, tư liệu này của Trung Quốc đã thừa nhận quần đảo Hoàng Sa là lãnh thổ trên biển của Việt Nam. Trong bộ sách địa lý *Đại Thanh nhất thống chí* do

Quốc Sử Quán nhà Thanh biên soạn năm 1842 với lời tựa của hoàng đế Thanh Tuyên Tông, không có chỗ nào ghi Thiên Lý Trường Sa hay Vạn Lý Trường Sa (quần đảo Hoàng Sa). Trong cuốn *Hải quốc văn kiến lục* của Trần Luân Quýnh (1744), vùng biển của Việt Nam tại Biển Đông được ghi bằng các danh xưng Việt Hải và Việt Dương. Trong vụ ngư dân đảo Hải Nam cướp tàu chở đồng bị đắm tại quần đảo Hoàng Sa những năm 1895-1896, để trả lời văn thư phản kháng của Chính phủ Anh, Tổng đốc Lương Quảng Trung Hoa đã phủ nhận trách nhiệm với lý do: "Hoàng Sa không liên hệ gì tới Trung Quốc". Ngoài ra cuốn *Hải ngoại kỷ sự* (1695) của Thích Đại Sán một nhà sư thời Khang Hy đã đến đất Thuận Hóa của chúa Nguyễn ngày 29 tháng Giêng năm Ất Hợi (13-3-1695) thuật lại chuyến hải hành này và ghi nhận chủ quyền của Đại Việt trong việc chiếm hữu, kiểm soát và khai thác vùng Biển Đông nơi tọa lạc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa ít nhất là từ thế kỷ thứ XVII.

Các tài liệu cổ của Trung Hoa rõ ràng cho thấy hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (mà nay Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa) đã được người Việt Nam phát hiện, sử dụng trong nhiều thế kỷ một cách hoà bình và liên tục, không có sự phản đối của bất cứ quốc gia nào kể cả của Trung Quốc. Điều đó được minh chứng từ tư liệu chính sử của nhiều triều đại Trung Quốc trong đó đã mặc nhiên thừa nhận chủ quyền của người Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong suốt hơn 22 thế kỷ từ thời Tần, Hán cho đến đầu thế kỷ XX.

CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC

Từ khi triều đình nhà Nguyễn ký "Hòa ước Giáp Thân" (1884) với chính phủ Pháp, nước ta bước vào thời kỳ mà các sử gia gọi là thời kỳ Pháp thuộc. Trong thời kỳ này, chính quyền thuộc địa Pháp thay mặt Nam Triều trong những quan hệ ngoại giao, đồng thời đảm bảo chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam. Trong khuôn khổ của những cam kết chung, Pháp tiếp tục thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Trên thực tế, chính quyền thuộc địa Pháp đã có nhiều hành động cụ thể liên tục củng cố, khẳng định và bảo vệ chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo này.

Theo báo *La Nature* số 2916 ngày 1-11-1933, năm 1899 Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã ra lệnh xây dựng một hải đăng trên đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên, dự án này đã không thực hiện được vì thiếu kinh phí. Về sự kiện này, tờ *La Nature* nhận xét: "Chính phủ Pháp đã thiết lập sự đô hộ của họ đối với An Nam mà những hòn đảo này (quần đảo Hoàng Sa) thuộc lãnh thổ của An Nam, nên Pháp có quyền sở hữu và trách nhiệm coi sóc đối với lãnh thổ mới này. Phải nhận thấy rằng họ đã hoàn toàn phớt lờ trách nhiệm cho đến hôm nay. Lý do vì lợi tức ít ỏi hoàn toàn không biện bạch được cho sự thờ ơ này". Tuy vậy, hải quân Pháp vẫn thường xuyên tuần tiễu vùng biển này để giữ an ninh và cứu giúp các tàu thuyền bị đắm.

Các động thái ít ỏi của chính quyền thuộc địa Pháp



tại Đông Dương trong giai đoạn đầu cho thấy sự quan tâm chưa đầy đủ của người Pháp tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Chính thái độ này của Pháp đã tạo điều kiện cho một vài nước gia tăng các hoạt động của họ trên vùng Biển Đông, dẫn tới nguy cơ đe dọa chủ quyền và sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam mà nước Pháp đã cam kết bảo hộ. Từ năm 1909, Trung Quốc bắt đầu đòi hỏi chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa ở một mức độ nhất định. Một lần trong năm 1909, chính quyền tỉnh Quảng Đông cho tàu chiến ra thám sát trái phép quần đảo Hoàng Sa. Ngày 20-3-1921, Tỉnh trưởng Quảng Đông ký một sắc lệnh kỳ lạ sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào Hải Nam. Tuy hành động xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc chỉ diễn ra trên giấy tờ, nhưng Pháp cho rằng đây là hành vi nghiêm trọng. Khâm sứ Trung Kỳ LeFol viết trong thư ngày 22-1-1926 gửi Toàn quyền Đông Dương: "Sau khi Trung Quốc có yêu sách vào năm 1909, vì nước Pháp thay mặt nước An Nam về quan hệ đối ngoại theo Hiệp ước bảo hộ, đáng lẽ phải khẳng định quyền của nước được bảo hộ đối với các đảo hữu quan, thì trái lại hình như hoàn toàn không quan tâm đến". Cũng trong bức thư trên, ông LeFol cho biết, Thượng thư Bộ Binh Thân Trọng Huề của Nam Triều đã có văn thư ngày 3-3-1925 khẳng định: "Các đảo nhỏ đó (quần đảo Hoàng Sa) bao giờ cũng là sở hữu của nước An Nam, không có sự tranh cãi trong vấn đề này".

Trước các chỉ trích của dư luận cũng như thực tế diễn biến phức tạp trên Biển Đông, từ đầu thế kỷ XX, Pháp đã bắt đầu có những động thái tích cực hơn trong

việc khẳng định chủ quyền tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Bên cạnh việc gìn giữ an ninh trên Biển Đông, các năm 1917- 1918 trong báo cáo của chính quyền Pháp tại Đông Dương có đề cập đến việc lắp đặt đài radio TSF, trạm quan sát khí tượng, hải đăng trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Năm 1925, Viện Hải Dương Học và Nghề Cá Đông Dương cử tàu De Lanessan ra khảo sát quần đảo Hoàng Sa. Ngoài tiến sĩ Krempf, Giám đốc Viện Hải dương học, còn có nhiều nhà khoa học khác tham gia nghiên cứu về địa chất, về sinh vật... Các nhà khảo sát đã phát hiện một tầng đá vôi phosphat dày khoảng 1 mét với hàm lượng phosphoric từ 23% đến 25% trong tầng mặt và 42% ở tầng sâu. Sự khám phá này mở ra cơ hội cho công việc khai thác phân bón phosphat về sau. Năm 1927, Sở Địa chất và Sinh học Đại Dương cho người ra khảo sát ở quần đảo Trường Sa. Các cuộc khảo sát khoa học đã đưa tới kết luận Hoàng Sa và Trường Sa là sự nhô lên của một thềm lục địa liên tục nhờ các địa tầng dưới biển kéo dài dãy Trường Sơn từ đèo Hải Vân ra Biển Đông. Nếu nước biển rút xuống khoảng 600-700m, Hoàng Sa và Trường Sa sẽ gắn với bờ biển Việt Nam thành một dải đất liền thống nhất.

Ngày 8-3-1925, Toàn quyền Đông Dương ra tuyên bố khẳng định quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là lãnh thổ Pháp. Tháng 11-1928, Thống đốc Nam Kỳ cấp giấy phép nghiên cứu mỏ ở quần đảo Trường Sa cho Công ty Phosphat Bắc Kỳ Mới. Trong thư ngày 20-3-1930, Toàn quyền Đông Dương gửi cho Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp xác nhận: "Cần thừa nhận lợi ích nước Pháp



có thể có trong việc nhân danh An Nam, đòi chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa". Ngày 13-4-1930, thông báo hạm La Malicieuse ra quần đảo Trường Sa và treo quốc kỳ Pháp. Thông cáo ngày 23-9-1930 của Chính phủ Pháp cho biết về hành động chiếm đóng thực thi chủ quyền của Pháp trên quần đảo Trường Sa. Ngày 4-12-1931 và ngày 24-4-1932, Pháp phản kháng Trung Quốc về việc chính quyền Quảng Đông lúc đó có ý định cho đầu thầu khai thác phosphat trên quần đảo Hoàng Sa. Ngày 15-6-1932, chính quyền thuộc địa Pháp ra Nghị định số 156-SC ấn định việc thiết lập một đơn vị hành chính gọi là quận Hoàng Sa tại quần đảo Hoàng Sa. Ngày 13-4-1933, một hạm đội của hải quân Pháp ở Viễn Đông dưới sự chỉ huy của Trung tá hải quân De Lattre rời Sài Gòn ra quần đảo Trường Sa thực hiện đầy đủ các nghi thức truyền thống theo đúng tập quán quốc tế về việc chiếm hữu lãnh thổ tại đây. Ngày 26-7-1933, Bộ Ngoại giao Pháp ra thông báo đăng trên tờ Công báo Pháp về việc hải quân Pháp chiếm hữu một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Thông báo ghi rõ những hải đảo và tiểu đảo ghi trong văn bản này kể từ nay đã thuộc chủ quyền nước Pháp. Ngày 21-12-1933, Thống đốc Nam Kỳ Krautheimer ký Nghị định số 4762, sáp nhập các đảo thuộc quần đảo Trường Sa (Spratley) nằm trên Biển Đông vào tỉnh Bà Rịa. Trong năm 1937, chính quyền Pháp cử kỹ sư công chính Gauthier ra quần đảo Hoàng Sa nghiên cứu vị trí xây dựng hải đăng, căn cứ cho thủy phi cơ; tuần dương hạm Lamotte Piquet do Phó Đô đốc Istava chỉ huy ra thăm quần đảo Hoàng Sa.

Nam Triều trong thời kỳ này tuy chỉ tồn tại trên

danh nghĩa, song vẫn chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 29 tháng 2 năm Bảo Đại thứ 13 (30-3-1938), Hoàng đế Bảo Đại ký Dụ số 10 có nội dung: "Chiếu theo các cù lao Hoàng Sa thuộc về chủ quyền nước Nam đã từ lâu và dưới các tiên triều, các cù lao ấy thuộc về địa hạt tỉnh Nam Ngãi. Đến đời Đức Thế Tổ Cao Hoàng Đế (Gia Long - Nguyễn Ánh) vẫn để y như cũ là vì nguyên trước sự giao thông với các cù lao ấy đều do các cửa bể tỉnh Nam Ngãi. Nhờ sự tiến bộ trong việc hàng hải nên việc giao thông ngày nay có thay đổi, vả lại viên đại diện chính phủ Nam Triều cũng phải ra kinh lý các cù lao ấy cùng qua các đại diện Chính phủ bảo hộ có tàu rằng nên tháp các cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên thời được thuận tiện hơn... Trước chuẩn tháp nhập các cù lao Hoàng Sa vào địa hạt tỉnh Thừa Thiên; về phương diện hành Chính, các cù lao ấy thuộc dưới quyền quản hiến tỉnh ấy". Ngày 15-6-1938, Toàn quyền Đông Dương Jules Brévie ký Nghị định thành lập một đơn vị hành chánh tại quần đảo Hoàng Sa thuộc tỉnh Thừa Thiên. Cũng trong năm 1938, một bia chủ quyền được chính quyền Pháp dựng lên mang dòng chữ: "Cộng hoà Pháp, Vương quốc An Nam, quần đảo Hoàng Sa, 1816 - đảo Pattle 1938", một hải đăng, một trạm khí tượng ở đảo Hoàng Sa (Pattle), một trạm khí tượng khác ở đảo Phú Lâm (Ile Boisée), một trạm radio TSF trên đảo Hoàng Sa (Pattle); cùng một bia chủ quyền, một hải đăng, một trạm khí tượng và một trạm radio TSF tương tự trên đảo Ba Bình (Ilu Aba). Tháng 6-1938, một đơn vị lính bảo an Việt Nam tới đồn trú ở Hoàng Sa.



Ngày 31-3-1939, Nhật Bản tuyên bố kiểm soát quần đảo Trường Sa và chuyển thông báo tới Đại sứ Pháp tại Nhật. Ngày 4-4-1939, Bộ Ngoại giao Pháp gửi công hàm phản đối quyết định của Nhật và khẳng định chủ quyền của Pháp tại quần đảo Trường Sa. Pháp được Anh ủng hộ trong cuộc tranh luận ngày 5-4-1939 tại Hạ Nghị viện, đại diện Bộ Ngoại giao Anh đã khẳng định chủ quyền quần đảo Trường Sa trọn vẹn thuộc nước Pháp. Ngày 5-5-1939, Toàn quyền Đông Dương J. Brévie ký Nghị định số 3282, sửa đổi Nghị định trước và thành lập 2 sở địa lý tại quần đảo Hoàng Sa. Do nhu cầu lập đầu cầu xâm chiếm Đông Nam Á, Nhật đã nhanh chóng chiếm đảo Phú Lâm (1838) và đảo Ba Bình (1939) thuộc quần đảo Trường Sa. Mãi đến ngày 9-3-1945, Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, Nhật mới bắt lính Pháp đồn trú ở quần đảo Hoàng Sa làm tù binh. Sau Chiến tranh Thế giới thứ II, Nhật rút khỏi hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và một phân đội lính Pháp đã đổ bộ từ tàu Savorgnan de Brazza lên thay thế quân Nhật từ tháng 5-1945, nhưng đơn vị này chỉ ở đây vài tháng. Trong thời gian từ 20 đến 27-5-1945, Đô đốc D'Argenlieu, Cao ủy Đông Dương cũng đã phái tốp hạm L'Escamouche ra nắm tình hình đảo Hoàng Sa (Pattle) thuộc quần đảo Hoàng Sa.

Suốt thời kỳ Pháp thuộc, người Pháp chưa bao giờ tuyên bố phủ nhận chủ quyền của Vương quốc An Nam ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà nước Pháp có trách nhiệm bảo hộ. Mặc dù trong giai đoạn này bắt đầu có một số nước lên tiếng đòi hỏi chủ quyền vô lý ở một số đảo, nhưng tất cả đều bị chính quyền Pháp



kiên quyết phản đối. Những tư liệu lịch sử nói trên cho thấy, người Pháp cũng như người Việt trong thời điểm này chưa bao giờ từ bỏ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cho đến khi thua trận rút khỏi Đông Dương, Chính phủ Pháp cũng đã bàn giao quyền quản lý vùng biển này lại cho một chính phủ tuy do Pháp dựng lên nhưng cũng là của người Việt Nam.

CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1945 - 1954

Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công đưa đến sự ra đời của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ngày 2-9-1945 do Chính phủ Hồ Chí Minh lãnh đạo đã chấm dứt thời kỳ Pháp thuộc và sự tồn tại của triều đình phong kiến nhà Nguyễn. Điều đó khiến cho các cơ sở pháp lý của những hiệp ước do nhà Nguyễn ký kết với Pháp trước đây không còn hiệu lực nữa. Chủ quyền toàn bộ lãnh thổ trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lẽ ra phải ngay lập tức thuộc về nhân dân Việt Nam. Song với nhiều "khúc quanh" của lịch sử, con đường tái lập và tái khẳng định chủ quyền thực sự của người Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa còn phải vượt qua nhiều thách thức. Mặc dù vậy, trong bất cứ tình huống nào, người Việt Nam vẫn luôn khẳng định chủ quyền của mình trên hai quần đảo này và luôn được sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế.

Trong lúc Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa do Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo đang bận rộn đối



phó với những hành động gây hấn ngày càng leo thang của quân đội viễn chinh Pháp, ngày 26-10-1946 một hạm đội của Trung Hoa dân quốc gồm 4 chiến hạm, mỗi chiếc chở một số đại diện của các cơ quan và 59 binh sĩ thuộc trung đội cảnh vệ độc lập của hải quân xuất phát từ cảng Ngô Tùng; ngày 29-11-1946, các chiến hạm Vĩnh Hưng và Trung Kiên tới quần đảo Hoàng Sa và đổ bộ lên đảo Phú Lâm (Woody); chiến hạm Thái Bình và Trung Nghiệp đến Trường Sa (mà lúc này Trung Quốc gọi là Đoàn Sa, chưa phải là Nam Sa). Chính phủ Pháp chính thức phản đối sự chiếm đóng bất hợp pháp này của Trung Hoa Dân Quốc và ngày 17-10-1947 thông báo hạm Tonkinois của Pháp được điều tới Hoàng Sa để yêu cầu quân lính của Tưởng Giới Thạch phải rút khỏi các đảo, nhưng quân Tưởng đã không thực hiện theo yêu cầu. Pháp tiếp tục gửi thêm một phân đội lính trong đó có cả quân lính của Chính phủ Quốc gia Việt Nam đến trú đóng trên đảo Hoàng Sa (Pattle). Chính quyền Trung Hoa dân quốc phản kháng và các cuộc thương lượng được tiến hành từ ngày 25-2 đến ngày 4-7-1947 tại Paris. Cuộc đàm phán thất bại vì Trung Hoa Dân Quốc đã từ chối việc nhờ trọng tài quốc tế giải quyết vấn đề do phía Pháp đề xuất. Điều này cho thấy phía Trung Quốc ngay từ thời Tưởng Giới Thạch đã rất không muốn quốc tế hoá vấn đề Biển Đông, vì chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý của họ sẽ không thể thuyết phục được ai nếu buộc phải chứng minh trước trọng tài hay tòa án quốc tế. Ngày 1-12-1947, Bộ Nội vụ chính quyền Tưởng Giới Thạch đơn phương công bố tên Trung Quốc cho hai quần đảo và tự đặt hai quần đảo này thuộc về lãnh thổ Trung Quốc.

Theo Tiến sĩ Nguyễn Nhã, trong hoàn cảnh lịch sử cuối năm 1946 đầu năm 1947, Việt Nam đã giành được độc lập từ năm 1945, không còn ràng buộc vào Hòa ước Giáp Thân (1884) song Pháp cho rằng theo Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946, Việt Nam dân chủ cộng hòa vẫn còn nằm trong khối Liên hiệp Pháp, nên về ngoại giao Pháp vẫn thực thi quyền đại diện cho Việt Nam trong việc chống lại sự xâm phạm chủ quyền Việt Nam trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Bằng Hiệp định ngày 8-3-1949, Pháp dựng lên Chính quyền quốc gia Việt Nam thân Pháp do Cựu hoàng Bảo Đại đứng đầu để củng cố các cơ sở hình thức về pháp lý cho một bộ máy hành chính quốc gia của người Việt Nam, tạo thuận lợi cho Pháp trong các quan hệ đối nội, đối ngoại nhân danh quốc gia Việt Nam. Trên thực tế, trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, quân Pháp làm chủ tình hình trên Biển Đông trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tháng 4-1949, Đồng lý Văn phòng của Quốc trưởng Bảo Đại là Hoàng thân Bửu Lộc, trong một cuộc họp báo tại Sài Gòn đã công khai khẳng định lại chủ quyền của Việt Nam đã có từ lâu đời trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Ngày 1-10-1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, Tưởng Giới Thạch thua chạy ra đảo Đài Loan. Tháng 4-1950, tất cả quân lính của Tưởng Giới Thạch chiếm đóng bất hợp pháp trên đảo Phú Lâm (Woody), thuộc quần đảo Hoàng Sa phải rút lui. Còn lính Pháp và lính quốc gia Việt Nam ở đảo Hoàng Sa (Pattle) vẫn tiếp tục đồn trú. Ngày 14-10-1950, Chính phủ Pháp chính thức chuyển giao cho Chính phủ Bảo Đại quyền

quản lý các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Thủ hiến Trung Phần là Phan Văn Giáo đã chủ trì việc chuyển giao quyền hành ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tuyên bố công khai đầu tiên của Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về yêu sách đối với các đảo ở Biển Đông nằm trong Tuyên bố của Bộ trưởng Ngoại giao lúc bấy giờ là Chu Ân Lai ngày 15-8-1951, ba tuần trước khi diễn ra Hội nghị San Francisco. Trung Quốc và Đài Loan đã bị loại khỏi Hội nghị theo thỏa hiệp giữa một bên là Mỹ và Anh còn một bên là Liên Xô khi các nước này không thể thoả thuận được với nhau rằng Trung Quốc hay Đài Loan được chấp nhận tham gia hội nghị. Tuyên bố của Ngoại trưởng Chu Ân Lai cho rằng Trung Quốc "có chủ quyền không thể xâm phạm" đối với các đảo và quần đảo trên Biển Đông, nhưng không đưa ra được bất kỳ bằng chứng lịch sử hay cơ sở pháp lý nào.

Từ ngày 5 đến ngày 8-9-1951, các nước Đồng minh trong Thế chiến thứ II tổ chức hội nghị ở San Francisco (Hoa Kỳ) để thảo luận vấn đề chấm dứt chiến tranh tại châu Á - Thái Bình Dương và mở ra quan hệ với Nhật Bản thời kỳ hậu chiến. Hòa ước San Francisco ghi rõ Nhật Bản phải từ bỏ mọi quyền lợi và tham vọng với hai quần đảo Paracels (Hoàng Sa) và Spratly (Trường Sa). Hòa ước cũng phủ nhận việc Nhật Bản nhìn nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và những đảo xa hơn nữa ở phía nam. Ngày 7-9-1951, tại Hội nghị San Francisco, Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Trần Văn Hữu của Chính phủ Quốc gia Việt Nam long trọng tuyên bố trước sự chứng kiến của 51 nước tham dự rằng hai quần đảo Hoàng Sa và Trường

Sa là lãnh thổ lâu đời của Việt Nam. Ông Hữu nói: "Việt Nam rất hứng khởi ký nhận trước nhất cho công cuộc tạo dựng hòa bình này. Và cũng vì vậy cần phải thành thật tranh thủ tất cả mọi cơ hội để dập tắt tất cả những mầm mống tranh chấp sau này, chúng tôi xác nhận chủ quyền đã có từ lâu đời của chúng tôi trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa". Lời xác nhận chủ quyền đó của phái đoàn Việt Nam được ghi vào văn kiện của Hội nghị San Francisco (1951) với đa số tán thành và không hề có bất kỳ một phản ứng chống đối hay một yêu sách nào của tất cả các quốc gia tham dự. Việc Chính phủ Quốc gia Việt Nam trong giai đoạn này tham dự Hội nghị San Francisco dưới sự bảo trợ của Chính phủ Pháp và tuyên bố chủ quyền lâu đời với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là sự kiện có ý nghĩa quốc tế quan trọng trong chuỗi các sự kiện minh chứng cho sự xác lập chủ quyền từ rất sớm về pháp lý cũng như về sự chiếm hữu thực tế một cách hòa bình, lâu dài và liên tục đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của người Việt Nam.

Dựa trên những tư liệu đã được công bố, có thể khẳng định rằng muộn nhất từ thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XIX, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đã thuộc chủ quyền của người Việt Nam. Đến cuối thế kỷ XIX, những hòa ước ký kết giữa Việt Nam với Pháp đã quy định rằng chính quyền thuộc địa Pháp ở Đông Dương thay mặt triều đình nhà Nguyễn gìn giữ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo đó. Đồng thời, chính quyền thuộc địa ở Đông Dương cũng đã thi hành mọi biện pháp để khẳng định sự chiếm hữu theo đúng tập quán quốc tế cũng như các biện pháp quản lý hành

chính đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đến giữa thế kỷ XX, tuy một số đảo của Hoàng Sa và Trường Sa bị quân đội Nhật Bản tạm thời chiếm đóng từ năm 1939 đến năm 1946 nhưng với Hòa ước San Francisco (1951), Chính phủ Nhật Bản đã chính thức tuyên bố từ bỏ mọi quyền, danh nghĩa và đòi hỏi đối với hai quần đảo này. Do đó, Việt Nam tất nhiên đã khôi phục lại được chủ quyền vốn có của mình đối với hai quần đảo đó trên cơ sở luật pháp quốc tế. Giá trị pháp lý về tuyên bố chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong Hội nghị San Francisco không những được khẳng định đối với các quốc gia tham dự Hội nghị mà còn đối với những quốc gia cũng như các chính quyền không tham dự bởi những ràng buộc của Tuyên cáo Cairo và Tuyên bố Potsdam. Việc khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trong Hội nghị San Francisco rõ ràng là sự tái lập, tái khẳng định một sự thật lịch sử đã có từ lâu đời và nay vẫn đang tiếp diễn. Hơn nữa, Hội nghị Geneve năm 1954 bàn về việc chấm dứt chiến tranh Đông Dương với sự tham gia của những quốc gia không có mặt tại Hội nghị San Francisco cũng đã tiếp tục tuyên bố cam kết tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1954 - 1975

Năm 1954, Hiệp định Genève công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Hai quần đảo

này nằm phía nam vĩ tuyến 17 nên tạm thời thuộc sự quản lý của chính quyền miền Nam trong khi chờ đợi thống nhất đất nước bằng tổng tuyển cử. Tháng 4-1956, khi quân Pháp rút khỏi miền Nam Việt Nam, quân đội của chính quyền miền Nam Việt Nam sau là Việt Nam Cộng hòa (VNCH) ra tiếp quản các đảo và quần đảo trên Biển Đông. Kể từ 1956, về pháp lý và trên thực tế chính quyền VNCH tiếp tục có nhiều hành động khẳng định chủ quyền của người Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Tháng 4-1956, khi Hải quân VNCH ra tiếp quản quần đảo Hoàng Sa thì phát hiện một số đảo phía đông trong đó lớn nhất là đảo Phú Lâm (Woody) đã bị quân lính Trung Quốc bí mật chiếm đóng trái phép. Chính quyền VNCH trên thực tế chỉ kiểm soát được các đảo phía tây. Tuy nhiên, về mặt pháp lý, VNCH vẫn tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên các đảo mà Trung Quốc đã bí mật chiếm đóng trái phép phía đông quần đảo Hoàng Sa. Lúc này, trên đảo Pattle (Hoàng Sa) có nhà cửa, căn cứ quân sự, đài khí tượng, hải đăng trong hệ thống quốc tế, miếu Bà, cầu tàu và bia chủ quyền của Việt Nam. Cùng thời gian này, quân lính Đài Loan cũng đã chiếm đóng trái phép đảo Ba Bình (Itu Aba), đảo lớn nhất trong quần đảo Trường Sa.

Ngày 1-6-1956, Ngoại trưởng VNCH Vũ Văn Mẫu ra tuyên bố tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sau khi trấn giữ các đảo chính ở phía Tây quần đảo Hoàng Sa, ngày 22-8-1956, quân đội VNCH đổ bộ lên các đảo chính của quần đảo Trường Sa, dựng cột đá chủ quyền và treo cờ

trên các đảo. Ngày 22-10-1956, Sắc lệnh số 143/NV của Tổng thống VNCH thay đổi địa giới các tỉnh và tỉnh lỵ tại miền Nam (Nam Việt). Trong danh sách các đơn vị hành chính Nam Việt đính kèm theo Sắc lệnh đó có Bà Rịa - Vũng Tàu được đổi thành tỉnh Phước Tuy và đảo Hoàng Sa (Sắc lệnh chú thích là Spratly) trong quần đảo Trường Sa thuộc về tỉnh Phước Tuy cùng tên với quần đảo Hoàng Sa (Paracels) ở phía Bắc. Ngày 13-7-1961, Sắc lệnh số 174/NV của Tổng thống VNCH đặt quần đảo Hoàng Sa trước kia thuộc tỉnh Thừa Thiên, nay đặt thuộc tỉnh Quảng Nam. Thành lập một đơn vị hành chính cấp xã và lấy tên là xã Định Hải, trực thuộc quận Hòa Vang. Xã Định Hải đặt dưới quyền một phái viên hành chánh.

Ngày 4-9-1958, Trung Quốc ra Tuyên bố về chủ quyền lãnh hải Trung Quốc rộng 12 hải lý, trong đó có các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam (Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa). Ngày 14-9-1958, Thủ tướng Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa (VNDCCH) Phạm Văn Đồng ký Công hàm: "Ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4-9-1958 của Chính phủ nước CHND Trung Hoa". Thực chất Công hàm này cũng chỉ cho biết Chính phủ VNDCCH tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc, không hề đề cập tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Theo ông Lưu Văn Lợi, cựu Trưởng Ban Biên giới Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, Công hàm này là một cử chỉ tốt đẹp về tình hữu nghị, ủng hộ Trung Quốc lúc Mỹ đưa hạm đội 7 tới eo biển Đài Loan. Sử dụng Công hàm này với mục đích tranh chủ quyền các quần đảo là một sự



xuyên tạc; việc biến một cử chỉ hữu nghị thành tuyên bố chủ quyền của Trung Quốc đối với Hoàng Sa và Trường Sa là vô lý. Trên thực tế, theo Hiệp định Genève, các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm phía Nam vĩ tuyến 17, thời gian này thuộc quyền quản lý của chính quyền VNCH.

Rạng sáng ngày 21-2-1959, nhiều ngư dân Trung Quốc lên một số đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa nhưng đã bị Hải quân VNCH phát hiện bắt giữ sau đó hoàn trả lại cho Trung Quốc. Theo các tài liệu của VNCH, đây không phải là lần đầu ngư dân Trung Quốc tìm cách lên các đảo của Việt Nam. Ngày 13-7-1971, Bộ trưởng Ngoại giao VNCH Trần Văn Lắm có mặt tại Hội nghị lần thứ VI của Hiệp hội các Quốc gia châu Á - Thái Bình Dương ở Manila (Philippines) tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Trường Sa. Ông Lắm cũng nhắc lại lời tuyên bố chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của cựu Thủ tướng kiêm Ngoại trưởng Chính phủ Quốc gia Việt Nam Trần Văn Hữu tại Hội nghị San Francisco (Hoa Kỳ) năm 1951.

Ngày 27-1-1973, Hiệp định Paris chấm dứt mọi sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Hạm đội 7 - Thái Bình Dương của Hoa Kỳ cũng rút quân và các thiết bị ra khỏi vùng quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam.

Ngày 6-9-1973, Bộ trưởng Nội vụ của chính quyền VNCH ký Nghị định sửa đổi việc quản lý hành chính đối với quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy. Tới 4 tháng sau, ngày 11-1-1974, Trung Quốc tuyên bố, việc sáp nhập quần đảo



Trường Sa vào tỉnh Phước Tuy của VNCH là sự lấn chiếm lãnh thổ của Trung Quốc và nhắc lại các yêu sách vô lý của họ đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 12-1-1974, Chính phủ VNCH ngay lập tức ra Tuyên bố bác bỏ các yêu sách vô lý của Trung Quốc về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 15-1-1974, Trung Quốc bắt đầu triển khai một lực lượng hải quân mạnh mẽ trong đó có nhiều tàu được ngụy trang thành tàu đánh cá có máy bay yểm trợ. Mặt khác, Bộ Tư lệnh Hải quân VNCH cũng điều động tuần dương hạm Lý Thường Kiệt (HQ-16) đến Hoàng Sa để tăng cường sự canh phòng khu vực. Ngày 16-1-1974, HQ-16 phát hiện sự có mặt của Hải quân Trung Quốc đang dựng cờ trên các đảo Quang Ảnh, Hữu Nhật... HQ-16 dùng quang hiệu yêu cầu các tàu Trung Quốc rời khỏi lãnh hải Việt Nam. Phía Trung Quốc đáp trả bằng yêu cầu VNCH rời khỏi "lãnh hải" Trung Quốc. Trước sự gia tăng gây hấn của tàu chiến Trung Quốc, Hải quân VNCH tăng cường khu trục hạm Trần Khánh Dư (HQ-4), tuần dương hạm Trần Bình Trọng (HQ-5), hộ tống hạm Nhật Tảo (HQ-10). Lực lượng tăng cường của VNCH có các toán biệt hải được lệnh đổ bộ đến các đảo hạ cờ Trung Quốc. Vài vụ xô xát đã xảy ra, súng đã nổ trên đảo Quang Hòa và một vài đảo khác.

Ngày 16-1-1974, Chính phủ VNCH ra tuyên bố bác bỏ các luận cứ của Trung Quốc và đưa ra những bằng chứng rõ ràng về pháp lý, địa lý, lịch sử để xác nhận chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Lúc này, hai bên bắt đầu bố trí lực lượng trong tư thế sẵn sàng chiến đấu, các chiến hạm của hai



bên chỉ còn cách nhau khoảng 200m.

Ngày 19-1-1974 lúc 10 giờ 25 phút, cuộc hải chiến bắt đầu. Một chiến hạm của Trung Quốc bị bốc cháy trước hỏa lực của hộ tống hạm Nhật Tảo (HQ-10). Các chiến hạm Trung Quốc dồn sức đánh trả khiến HQ-10 bị trúng đạn trên đài chỉ huy và hầm máy chính, bốc cháy, hạm trưởng Ngụy Văn Thà tử nạn. Hai bên đấu súng khoảng 45 phút, cùng thời điểm đó Bộ Tư lệnh Hải quân VNCH nhận được thông tin cho biết một số phóng lôi hạm và chiến đấu cơ MIG của Trung Quốc từ Hải Nam đang tiến về phía Hoàng Sa. Nhận thấy tương quan lực lượng không cân xứng, các chiến hạm VNCH được lệnh rút khỏi quần đảo Hoàng Sa. Trung Quốc chiếm đoạt hoàn toàn quần đảo Hoàng Sa từ tay quân đội VNCH bằng vũ lực kể từ thời điểm này.

Sau trận hải chiến, VNCH đã ra nhiều tuyên bố cũng như cung cấp các chứng cứ lịch sử về chủ quyền của Việt Nam tại hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 20-1-1974, quan sát viên của VNCH tại Liên Hợp quốc yêu cầu Hội đồng Bảo an xem xét việc Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm Hoàng Sa. Qua thông điệp ngoại giao được gửi đến các nước ký kết Hiệp định Paris 1973, VNCH nhắc lại sự đảm bảo toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, yêu cầu Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc họp một phiên đặc biệt về vấn đề Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm Hoàng Sa của Việt Nam.

Ngày 26-1-1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra Tuyên bố phản đối hành động xâm chiếm Hoàng Sa của Trung Quốc và tuyên bố lập trường về "chủ quyền và toàn vẹn lãnh



thổ của Việt Nam”.

Ngày 1-2-1974, chính quyền VNCH quyết định tăng cường phòng thủ ở quần đảo Trường Sa, đưa thêm lực lượng ra đóng ở 5 đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Qua đại sứ ở Manila (Philippines), VNCH khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cũng trong ngày 1-2-1974, Đoàn đại biểu của VNCH ra Tuyên bố tại Hội nghị của Liên Hợp quốc về Luật Biển Caracas khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, tố cáo Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm Hoàng Sa. Ngày 30-3-1974, VNCH tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa tại Hội đồng Kinh tế - Tài chính Viễn Đông họp tại Columbia. Ngày 14-2-1974, Bộ Ngoại giao VNCH công bố Sách Trắng về Hoàng Sa và Trường Sa.

Sau chiến thắng Buôn Ma Thuột, nhận thấy thời cơ chiến lược đã tới, Bộ Chính trị quyết định giải phóng hoàn toàn miền Nam Việt Nam ngay trong mùa khô 1975 bao gồm các đảo và quần đảo Trường Sa, Côn Lôn, Phú Quốc... trên Biển Đông. Trung ương đặc biệt quan tâm tới việc nhanh chóng hoàn thành việc giải phóng, tiếp thu các đảo và quần đảo nói trên về tay Hải quân Quân đội nhân dân Việt Nam (QĐNDVN). Ngày 9-4-1975, có tin Hải quân VNCH rút khỏi các đảo và quần đảo trên Biển Đông, Bộ Tư lệnh Hải quân QĐNDVN đã ngay lập tức cho lực lượng ra tiếp thu các đảo và quần đảo. Từ ngày 14 đến ngày 28-4-1975, Hải quân QĐNDVN đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiếp quản các đảo trên Biển Đông trong đó có quần đảo Trường Sa.



Chính quyền Việt Nam thống nhất sau đó vẫn tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

TRẬN HẢI CHIẾN BẢO VỆ CHỦ QUYỀN HOÀNG SA CỦA VIỆT NAM NĂM 1974

Sau khi quân Pháp rút khỏi Đông Dương, theo Hiệp định Genève 1954, chính quyền Việt Nam cộng hòa (VNCH) đảm nhiệm chủ quyền trên quần đảo Hoàng Sa cho đến khi Trung Quốc xâm chiếm bằng vũ lực ngày 19-1-1974. Trận hải chiến bảo vệ quần đảo Hoàng Sa năm 1974 của Hải quân VNCH là một bằng chứng lịch sử rõ ràng cho thấy Trung Quốc đã vi phạm nghiêm trọng luật pháp quốc tế khi sử dụng vũ lực để cưỡng chiếm Hoàng Sa từ tay VNCH đang thực thi chủ quyền lâu đời của Việt Nam theo luật pháp quốc tế và việc liên tục thực thi chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo này là một hiển nhiên trong lịch sử.

Trên thực tế khi ra tiếp quản quần đảo Hoàng Sa tháng 4-1956 từ quân đội Pháp, Hải quân VNCH phát hiện Trung Quốc đã bí mật chiếm đóng trái phép các đảo phía đông của quần đảo này. Kể từ đó cho đến khi diễn ra trận hải chiến 1974, vùng biển Hoàng Sa của Việt Nam không còn bình yên trước những diễn biến làm phức tạp tình hình từ phía Trung Quốc. Từ năm 1956, Hải quân VNCH đã phát hiện ngư dân Trung Quốc nhiều lần xâm nhập trái phép các đảo phía đông quần đảo Hoàng Sa do chính quyền VNCH quản lý. Hiệp định Paris được ký kết ngày 27-1-1973, chấm dứt



mọi sự can thiệp quân sự của Hoa Kỳ tại Việt Nam. Hạm đội 7- Thái Bình Dương của Hoa Kỳ cũng rút quân và các thiết bị ra khỏi vùng quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Kể từ đó, các hoạt động xâm nhập trái phép của Trung Quốc lên các đảo trong quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam ngày càng gia tăng.

Để mở đầu cho kế hoạch gây chiến và đánh chiếm, ngày 11-1-1974 Trung Quốc đột ngột ra Tuyên bố phản đối việc chính quyền VNCH 4 tháng trước điều chỉnh sáp nhập quần đảo Trường Sa vào xã Phước Hải, quận Đất Đỏ, tỉnh Phước Tuy của Việt Nam và nhắc lại yêu sách vô lý của họ về chủ quyền trên toàn bộ các đảo và quần đảo ở Biển Đông, trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa (Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa). Ngay lập tức, ngày 12-1-1974, Ngoại trưởng Vương Văn Bắc của chính quyền VNCH ra Tuyên bố bác bỏ yêu sách vô lý của Trung Quốc về chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 16-1-1974, chính quyền VNCH tiếp tục ra Tuyên bố với những bằng chứng rõ ràng về pháp lý, địa lý, lịch sử minh chứng chủ quyền lâu dài và liên tục của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Cũng trong ngày 16-1-1974, tuần dương hạm Lý Thường Kiệt (HQ-16) khi đưa một phái đoàn ra quần đảo Hoàng Sa để khảo sát xây dựng sân bay thì phát hiện hai chiến hạm của Trung Quốc gần đảo Cam Tuyền và quân Trung Quốc đã chiếm đóng trái phép, cấm cở Trung Quốc tại các đảo Quang Hòa, Duy Mộng, Vĩnh Lạc... Nhận được tin báo khẩn cấp, Bộ Tư lệnh Hải quân VNCH điều thêm chiến hạm ra quần đảo Hoàng Sa để ngăn chặn các hoạt động xâm

phạm chủ quyền Việt Nam trên vùng biển này của tàu chiến Trung Quốc với thái độ ôn hòa, kiềm chế. Cùng lúc đó, Trung Quốc cũng đã điều động một lực lượng tàu chiến hùng hậu tiến về phía quần đảo Hoàng Sa, trong đó có nhiều tàu đánh cá vũ trang và đổ bộ lên một số đảo trên quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam để cấm cở. Một số tàu cá vũ trang của Trung Quốc còn bám theo các chiến hạm của Hải quân VNCH đang trên đường ra Hoàng Sa, cản trở hành trình của các tàu Việt Nam bằng những hành động khiêu khích.

Ngày 17-1-1974, khu trục hạm Trần Khánh Dư (HQ-4) đổ bộ một toán biệt hải lên đảo Vĩnh Lạc để nhổ cờ Trung Quốc. Toán đổ bộ còn phát hiện một số ngôi mộ giả mới đắp không hề có xương cốt với những tấm bia gỗ ghi chữ Trung Quốc với ngày sinh và ngày chết hàng mấy chục năm về trước. Theo các nhân chứng, đêm 17 rạng sáng ngày 18-1-1974 là một đêm cực kỳ căng thẳng. Trung Quốc tăng cường lực lượng và cố tình gia tăng sự khiêu khích, các chiến hạm của họ bắt đầu tiến sâu vào vùng biển quần đảo Hoàng Sa. Các tàu chiến của Hải quân VNCH liên tục ra tín hiệu cảnh báo: "Đây là lãnh hải Việt Nam, yêu cầu các ông hãy rời khỏi đây ngay". Phía Trung Quốc cũng ra sức đáp trả và cho rằng quần đảo Hoàng Sa là "lãnh hải" của Trung Quốc, họ lì lợm không rút lui theo yêu cầu và cảnh báo ôn hòa từ phía Việt Nam. Ngày 18-1-1974, chiến hạm HQ-4 tiến về phía đảo Cam Tuyền, đổ bộ một toán biệt hải lên đảo lúc 8 giờ sáng. Sau khi hạ cờ Trung Quốc, toán đổ bộ phát hiện những ngôi mộ giả do phía Trung Quốc mới đắp giống như trên đảo Vĩnh Lạc hôm trước. Đến



11 giờ cùng ngày, nhận được tin báo có hai tàu đánh cá vũ trang của Trung Quốc đang xâm nhập trái phép và tiến về quần đảo Hoàng Sa, các tàu HQ-4 và HQ-16 của Hải quân VNCH ra ngăn chặn, dùng tín hiệu cảnh cáo và yêu cầu các tàu xâm nhập trái phép ngay lập tức phải rút ra khỏi vùng biển Việt Nam. Nhưng hai tàu cá vũ trang của Trung Quốc không chấp hành hiệu lệnh và cố tình khiêu khích, gây hấn. Tàu HQ-4 tiến thẳng đến gần một tàu cá Trung Quốc, nhìn thấy rõ thủy thủ đoàn trên tàu mặc đồng phục xanh dương đậm, có trang bị 2 súng đại liên và rất nhiều súng tiểu liên cá nhân. Tàu HQ-4 quyết định áp sát mạn tàu đánh cá vũ trang của Trung Quốc để xua đuổi và dùng loa phóng thanh hết cỡ yêu cầu họ ngay lập tức rút khỏi vùng biển Việt Nam. Phía Trung Quốc cũng ra sức đáp trả bằng những lời lẽ khiêu khích và gây hấn. Thấy không tác dụng, tàu HQ-4 dùng mũi ủi vào tàu Trung Quốc. Trước thái độ cương quyết của Hải quân VNCH họ vội vàng tháo lui. Chiến hạm HQ-16 cũng quyết liệt tham gia xua đuổi tiếp các tàu cá vũ trang còn lại của Trung Quốc trong khu vực này. Buổi chiều cùng ngày, 3 chiến hạm của VNCH bao gồm tuần dương hạm Lý Thường Kiệt (HQ-16), khu trục hạm Trần Khánh Dư (HQ-4), tuần dương hạm Trần Bình Trọng (HQ-5) được lệnh sắp đội hình hàng dọc tiến về đảo Duy Mộng. Khoảng 16 giờ cùng ngày, có hai tàu chiến của Trung Quốc tiến ra khiêu khích, cắt đường ngang mũi các tàu HQ-4 và HQ-16. Do đội hình bị chia cắt, tàu của VNCH không thể tiến lên được, khoảng cách của hai bên rất gần nhau, các khẩu đại bác trong tư thế sẵn sàng chiến đấu nhưng các tàu của VNCH được lệnh phải hết sức kiềm chế và phải cố

gắng hết sức để thuyết phục phía Trung Quốc lui quân.

Đêm 18 rạng sáng 19-1-1974, tàu chiến và tàu đánh cá Trung Quốc vẫn tiếp tục gia tăng khiêu khích và ngày càng tiến đến gần quần đảo Hoàng Sa. Tàu HQ-4 phải dùng còi hơi thật to và đèn hồ quang thật sáng trên nóc đài chỉ huy rọi thẳng vào đội hình tàu Trung Quốc. Đến nửa đêm, hộ tống hạm Nhật Tảo (HQ-10) trong khi đang bị hỏng một máy chính chưa kịp sửa chữa, đã nhận lệnh ra Hoàng Sa tham gia đội hình chiến đấu. Khoảng 6 giờ sáng ngày 19-1-1974, tàu HQ-4 đã tiến sát đảo Quang Hòa và trung đội biệt hải được lệnh đổ bộ khẩn cấp lên đảo. Theo ông Lữ Công Bảy, nguyên là thượng sĩ giám lộ có mặt trên chiến hạm HQ-4 trong trận hải chiến 1974, từ đài chỉ huy bằng ống nhòm, tàu HQ-4 đã phát hiện doanh trại mới toanh, có cột cờ Trung Quốc (trước đó hơn một tháng tàu HQ-4 có dịp khảo sát đảo này không hề thấy), như vậy Trung Quốc đã bí mật chiếm đảo mới đây. Đài chỉ huy đồng thời phát hiện một tàu Trung Quốc đang đổ bộ một đội quân rất đông lên phía bắc đảo, những chiếc tàu đánh cá vũ trang của Trung Quốc liên tục đổ người ào ạt lên các đảo của Việt Nam. Và họ đã nổ súng trước. Vào lúc 8 giờ 30 phút, một loạt đại liên và cối 82 của Trung Quốc đã bắn vào đội hình người nhái Việt Nam làm hai binh sĩ tử vong và hai bị thương. Nhưng chỉ huy phía Việt Nam vẫn không thể ra lệnh cho các tàu nổ súng vì đội hình người nhái Việt Nam đang ở vị trí cực kỳ nguy hiểm. Cùng lúc đó, xuất hiện hai chiếc tàu Kronstadt của Trung Quốc mang số hiệu 274 và 271 sơn màu xám đen, trang bị đại bác 100 ly và nhiều đại bác 37 ly ngay



bên cạnh tàu HQ-4. Các hạm súng đại bác của tàu Trung Quốc đều đang chĩa thẳng vào tàu HQ-4. Các tín hiệu bằng đèn cực kỳ khiêu khích của tàu Trung Quốc liên tục được chuyển tới tàu HQ-4. Khoảng 10 giờ, hai trực lôi hạm Trung Quốc mang số 389 và 396 bắt đầu tách khỏi hai chiếc 274 và 271, chạy song song gần nhau và bất chợt cùng quay mũi trực chỉ HQ-10. Vẫn chưa có lệnh khai hỏa từ phía VNCH. Các tàu chiến của Trung Quốc từ từ tiến gần đội hình của VNCH, còn cách tàu HQ-10 chỉ khoảng 200 mét, tình hình hết sức căng thẳng. Khoảng 10 giờ 25 phút, bốn chiến hạm của Hải quân VNCH được lệnh nổ súng để tự vệ trước sự gia tăng gây hấn, khiêu khích và xâm chiếm trái phép ngày càng quyết liệt hơn của Trung Quốc. Những phát đạn đầu tiên của HQ-10 trúng ngay vào chiếc 389 của Trung Quốc làm nó bốc cháy, cùng lúc tàu HQ-16 cũng bắn thẳng vào chiếc 386 làm cho đài chỉ huy bị trúng đạn, hỏng hệ thống điều khiển bánh lái khiến nó cứ xoay vòng. Đang chiếm ưu thế, bất chợt khẩu 76,2 ly trên tàu HQ-10 bị trục trặc, thêm vào đó HQ-10 chỉ còn một máy chính nên xoay trở rất chậm trở thành mục tiêu dễ dàng của đối phương. Lợi dụng sự bất lợi đó, chiếc 389 đã tấn công tới tấp và HQ-10 trúng đạn. Không bỏ lỡ cơ hội, chiếc 389 của Trung Quốc tiến đến gần phía sau lái của HQ-10, nhưng bị các binh sĩ trên tàu HQ-10 chống trả dữ dội và điều khiển tàu đâm vào phần sau lái của chiếc 389, khiến chiếc này hư hỏng nặng và bị loại khỏi vòng chiến. Đây cũng là lý do khiến chiếc 396 phải ngưng chiến đấu với tàu HQ-16 để cấp tốc ứng cứu chiếc 389 và đưa chiếc này ủi lên bãi san hô để tránh bị chìm xuống biển. Tình trạng của tàu



HQ-10 lúc này rất bí đất, hơn 70% binh sĩ đã tử trận kể cả hạm trưởng. Các tàu Trung Quốc phản kích dữ dội. Cùng lúc đó Trung Quốc tung xuống một lực lượng rất mạnh từ đảo Phú Lâm ở gần đó và từ căn cứ ở đảo Hải Nam. Các binh sĩ còn trụ lại trên tàu HQ-10 đang bốc cháy vẫn tiếp tục nổ súng vào các tàu Trung Quốc, thu hút hỏa lực cho các đồng đội khác rút lui cho đến khi chìm hẳn xuống lòng Biển Đông. Sau khoảng hơn 45 phút giao chiến, theo tài liệu của Trung Quốc có các tàu của Trung Quốc mang số hiệu 274, 271, 389, 391 trúng đạn hư hỏng nặng; 281, 282 và 402, 407 hư hại trung bình. Theo tài liệu của VNCH, hộ tống hạm Nhật Tảo (HQ-10) trúng đạn bị chìm, HQ-16 bị hư hại nặng, HQ-4 và HQ-5 bị hư hại nhẹ. VNCH có hơn 50 binh sĩ tử trận. Trung Quốc bắt giữ 48 binh sĩ VNCH và một người Mỹ, sau đó trao trả cho Việt Nam và Hoa Kỳ tại Hồng Kông.

Ngay sau khi Trung Quốc dùng vũ lực chiếm đoạt quần đảo Hoàng Sa, chính quyền VNCH liên tục phát ra nhiều Tuyên bố phản đối hành động "xâm lăng trắng trợn bằng quân sự" này của Trung Quốc và tái khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo này. Trong khi đó, ngày 26-1-1974, Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (CMLTCHMNVN) cũng ra Tuyên bố phản đối hành động xâm chiếm Hoàng Sa của Trung Quốc và công bố lập trường "về chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam". Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Chính phủ CMLTCHMNVN cũng đã nhiều lần tuyên bố khẳng định Hoàng Sa là của Việt Nam. Ngày 5-6-1976, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Chính phủ CMLTCHMNVN đã lên tiếng bác

bỏ các thông tin xuyên tạc về Hoàng Sa và Trường Sa và khẳng định hai quần đảo này là thuộc chủ quyền Việt Nam, từ trước đến nay luôn do người Việt Nam quản lý.

KÝ ỨC HOÀNG SA TRONG NHIỀU THẾ HỆ NGƯỜI VIỆT NAM

Trong tâm thức của người Việt Nam, quần đảo Hoàng Sa gần gũi tựa như cái sân liền với ngôi nhà là dải đất hình chữ S, chỉ bước chân ra là tới. Hoàng Sa ghi dấu trong ký ức bao thế hệ người Việt, là nơi thấm đẫm máu xương, mồ hôi và nước mắt của người dân Việt kiên cường vượt lên đầu sóng ngọn gió để mưu sinh, và khi cần thiết người Việt cũng đã quyết tử để bảo vệ quần đảo - chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc.

Hoàng Sa trong ký ức của người Việt thời xưa

Ký ức của người Việt Nam thời xưa còn được ghi lại rõ ràng trong sử sách có lẽ chính là nhà bác học Lê Quý Đôn (1726-1784). Trong sách *Phủ biên tạp lục* soạn năm 1776, Lê Quý Đôn cho biết: "Phủ Quảng Ngãi, huyện Bình Sơn có xã An Vĩnh ở gần biển. Ngoài biển, về phía Đông Bắc có nhiều cù lao, các núi linh tinh hơn 130 ngọn, cách nhau bằng biển, từ hòn này sang hòn kia đi hoặc một ngày, hoặc vài canh giờ thì đến. Trên núi có chỗ có nước ngọt. Trong đảo có bãi cát vàng dài ước hơn 30 dặm, bằng phẳng, rộng lớn, nước trong suốt đáy. Bên cạnh đảo có vô số yến sào. Các thứ chim có hàng nghìn, hàng vạn, thấy người thì đậu vòng quanh

không tránh. Bên bãi vật lạ rất nhiều. Ốc vân thì có ốc tai voi, to như chiếc chiếu, bụng có hạt to bằng đầu ngón tay, sắc đục không như ngọc trai, vỏ ốc có thể đeo thành tấm bài được, lại có thể nung vôi xây nhà. Có ốc xà cừ để khảm đồ dùng. Lại có ốc hương. Các thứ ốc đều có thể muối và nấu ăn được. Đồi mỗi thì rất lớn. Có con hải ba, tục gọi là trắng bông giống đồi mỗi mà nhỏ, vỏ mỏng có thể khảm đồ dùng, trứng bằng đầu ngón tay cái, có thể muối ăn được. Có hải sâm, tục gọi là con đồn đột, bơi lội ở bên bãi. Lấy về, dùng vôi xát qua, bỏ ruột, phơi khô. Lúc ăn thì ngâm nước cua đồng, cạo sạch đi; nấu với tôm và thịt lợn càng tốt. Các thuyền ngoại phiên bị bão thường vào đậu ở đảo này. Trước, họ Nguyễn sai đặt đội Hoàng Sa lấy 70 suất, lấy người xã An Vĩnh sung vào. Cắt phiên, cứ mỗi năm tháng 2, nhận giấy sai đi, mang lương đủ ăn 6 tháng. Đi bằng 5 chiếc thuyền câu nhỏ, ra biển 3 ngày 3 đêm thì đến đảo ấy. Ở đấy tha hồ bắt chim, bắt cá mà ăn. Lấy được hoá vật của tàu (đấm), như gươm ngựa, hoa bạc, tiền bạc, hòn bạc, đồ đồng, khối thiếc, khối chì, súng, ngà voi, sáp ong, đồ sứ, đồ chiên... Đồi mỗi, vỏ hải ba, hải sâm, hạt ốc vân rất nhiều. Đến kỳ tháng 8 thì về, vào Cửa Eo đến thành Phú Xuân nộp..."

Trong lịch sử các gia tộc ở Cù Lao Ré (đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi) còn chép khá đầy đủ hoạt động của tổ tiên dòng họ vâng lệnh triều đình hàng năm dẫn đội hùng binh ra các đảo Hoàng Sa. Từ thời các chúa Nguyễn đã cho thành lập đội Hoàng Sa. Đến đời vua Gia Long, chính sử còn ghi lại rất rõ năm 1815 vua sai Phạm Quang Ảnh làm Cai đội Hoàng Sa và tuyển các



binh phu cùng đi ra Hoàng Sa và cả Trường Sa thám sát và đo đạc thủy trình. Các tài liệu phổ hệ, sắc phong, linh vị... viết bằng chữ Hán Nôm trong nhà thờ hậu duệ của họ Phạm nói đến nhiều người trong họ tộc đi lính Hoàng Sa không trở về. Trong đó có Chánh suất thủy quân cai đội Phạm Hữu Nhật, người đã cùng với Phạm Quang Ảnh được Tổ quốc đặt tên cho hai hòn đảo trong quần đảo Hoàng Sa (đảo Hữu Nhật và đảo Quang Ảnh). Mới đây, dòng họ Đặng ở đảo Lý Sơn đã hiến tặng cho Nhà nước bản gốc duy nhất Sắc chỉ của vua Minh Mạng phái một đoàn thuyền với 24 lính thủy ra canh giữ quần đảo Hoàng Sa vào năm Minh Mạng thứ 15, tức năm Giáp Ngọ (1834). Trong một tờ lệnh có đóng triện của hai vị quan bố chánh và án sát tỉnh Quảng Ngãi cùng năm Giáp Ngọ (1834) ghi rất rõ những tên tuổi tham gia hải đội Hoàng Sa đợt này như Đặng Văn Siêm, Dương Văn Định, Võ Văn Hùng, Phạm Quang Tinh, Võ Văn Công, Võ Văn Hùng, Ao Văn Trâm, Trần Văn Kham... Lừng lẫy nhất là Phú Nhuận Hầu Võ Văn Phú kiêm thủ ngự cửa biển Sa Kỳ và cai đội Hoàng Sa. Ông Võ Văn Phước hậu duệ đời thứ 16 hiện đang ở Lý Sơn còn ghi nhớ nhiều câu chuyện kể về cha ông mình can trường cưỡi lên đầu sóng ngọn gió ở Hoàng Sa bảo vệ vùng biển thiêng liêng của Tổ quốc. Trên đảo Lý Sơn quê hương của đội hùng binh Hoàng Sa ngày nay vẫn còn nhiều mộ gió do dân làng lập nên cho những đứa con của làng hy sinh ở Hoàng Sa từ hàng trăm năm trước. Mỗi lần ra biển, họ đều đến thắp hương khấn vái và cầu mong linh hồn bất tử của những thủy binh hải đội Hoàng Sa tung hoành một thuở chớ che cho họ vượt qua phong ba bão táp, gặp may mắn hanh thông trong



những chuyến biển dài trên vùng biển mà máu xương của biết bao thế hệ người Việt Nam đã hòa vào biển cả hàng trăm năm qua.

Hoàng Sa trong ký ức của người Việt thời nay

Tập san Sử địa số 29 xuất bản tại Sài Gòn đầu năm 1975 sau khi quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam bị Trung Quốc xâm chiếm bằng vũ lực là một chuyên đề đặc biệt về Hoàng Sa của Việt Nam. Trong đó có bài của tác giả Trần Thế Đức, ghi chép lại một vài sự kiện liên quan tới quần đảo Hoàng Sa qua lời tường thuật của những người trong cuộc. Kể về hoạt động của Trạm Khí tượng Thủy văn Hoàng Sa, tác giả cho biết các nhân viên khí tượng ở đảo Hoàng Sa mỗi ngày có 8 lần quan trắc gọi về Sài Gòn qua hệ thống vô tuyến điện siêu tần số. Khi có bão, quan trắc phải làm và báo cáo hàng giờ. Nhờ đó, sức mạnh và hướng đi của trận bão được biết rõ và thông báo cho dân chúng, tàu bè, máy bay qua lại trong vùng. Từ Sài Gòn qua hệ thống viễn thông vùng Đông Nam Á, thế giới biết đến Hoàng Sa qua ám số 48860 (48 là vùng Đông Nam Á, 860 là Ty Khí tượng Hoàng Sa). Ty Khí tượng còn kiêm luôn cả Ty Bưu điện, đóng dấu gửi thư từ đảo về đất liền và ngược lại.

Phân phosphate trên quần đảo Hoàng Sa (Paracels) là một nguồn lợi mà nhiều nhà kinh doanh chú ý. Năm 1956, ông Lê Văn Cang được chính quyền VNCH cho phép khai thác phosphate trên quần đảo Hoàng Sa. Năm 1961, Công ty Lê Văn Cang bắt đầu khai thác, Công ty Hữu Phước được hợp đồng chở phân bón về



Sài Gòn. Từ năm 1960, có thêm Công ty Phân bón Việt Nam của ông Bùi Kiến Thành tham gia. Sau năm 1970, thị trường phân bón mở rộng nên nhiều công ty khác cũng chú ý đến nguồn phosphate ở Hoàng Sa. Công ty Kỹ nghệ Phân bón Đại Nam (KYPHADACO) do ông Đào Nhật Tiến làm chủ, cho biết thành phần phosphate lấy từ các đảo Hoàng Sa có phẩm chất rất tốt. Ông Tiến còn khám phá ra một tài nguyên khác ở Hoàng Sa là cát và vỏ sò, vỏ ốc. Cát và vỏ sò, vỏ ốc Hoàng Sa xay thành bột nung ở nhiệt độ cao được sản phẩm gọi là "cát Hoàng Sa" có thể trị phèn trong ruộng và trộn với thức ăn gia súc.

Vùng biển quanh quần đảo Hoàng Sa là nơi lui tới của nhiều tàu lạ. Người Việt vốn quý khách. Khách tới, đi ca nô hay xuống nhỏ vào đảo là được tiếp niềm nở. Nhất là những lúc khách gặp cơn hoạn nạn cần được cứu giúp. Chủ và khách đều vui vẻ. Khách chân thật không có gì đáng e ngại, vì khách thường tới từ các tàu cá, không có vũ khí, chủ nhà còn được xuống tàu khách tham quan. Khách có thể lên đảo nghỉ ngơi, tắm nước ngọt, phơi cá, phơi lưới trên đảo, trao đổi hàng hoá, nước ngọt, rau tươi... Nghỉ ngơi xong, khách lại xuống tàu nhỏ neo ra đi. Tuy nhiên, có một lần khoảng năm 1970, một bọn người không rõ quốc tịch lên đảo xin nghỉ ngơi, nói tàu đánh cá của họ bị bão. Chủ nhiệt tình giúp đỡ, cho họ vào tạm trú chân. Các anh lính bỗng chú ý vì họ mang theo một tấm giấy lớn, mở ra thì nhận ra ngay là bản đồ quần đảo Hoàng Sa (Paracels). Một anh lính thấy họ cầm bản đồ ngược, liền kêu lên. Người nọ giật mình, quay bản đồ lại. Thì ra họ biết tiếng Việt.



Thế rồi sau này xảy ra chuyện ngày 19-1-1974...

Ký ức Hoàng Sa có lẽ sẽ chẳng bao giờ phai nhạt với những con người gắn cả cuộc đời mình với vùng biển thân thuộc tiếp nối từ nhiều đời trong gia tộc như "sói biển" Mai Phụng Lưu, ngư dân đảo Lý Sơn, người 4 lần bị Trung Quốc bắt giữ khi đang đánh cá trên vùng biển Hoàng Sa của Việt Nam. Sau một thời gian khánh kiệt không còn khả năng để sắm thuyền và ngư cụ ra khơi, nay ông vừa được một quỹ hỗ trợ ngư dân cho vay ưu đãi để giúp "sói biển" trở về ngư trường quen thuộc của cha ông như xưa. Ông Lưu chia sẻ: "Không biết sao chứ cứ ra tới biển là trong đầu tui cứ nhớ đường tới Hoàng Sa. Có lần tui chạy về hướng Trường Sa được 180 hải lý rồi tự nhiên tay lái cứ bẻ lên Hoàng Sa". Ông Võ Hiên Đạt, người trông coi Âm Linh Tự thờ cúng hương hồn các dân binh Hoàng Sa nói: "Đối với bà con Lý Sơn, Hoàng Sa y như cái đảo Bé ở đây. Chỉ bước chân ra là tới. Đó là nhà của dân Lý Sơn từ bao đời nay". Có lẽ trong tâm thức của mọi người Việt Nam, quần đảo Hoàng Sa cũng giống như sân nhà mình, chỉ bước chân ra là tới.

CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1975 - 1991

Kể từ tháng 4-1975, Hải quân nhân dân Việt Nam đã tiếp quản toàn bộ quần đảo Trường Sa và các đảo khác trên Biển Đông. Sau đó, nước Việt Nam thống nhất với tên gọi Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (CHXHCNVN), với tư cách kế thừa quyền sở hữu các đảo và quần đảo

từ các chính quyền trước theo luật pháp quốc tế và sự liên tục của lịch sử, có trách nhiệm tiếp tục khẳng định và duy trì việc bảo vệ chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Cùng với các bản Hiến pháp các năm 1980, 1992, Luật Biên giới quốc gia năm 2003, Tuyên bố của Chính phủ CHXHCN Việt Nam ngày 12-11-1977 về lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam, Tuyên bố của Chính phủ CHXHCN Việt Nam ngày 12-11-1982 về đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam trước sau như một đều khẳng định hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam, có các vùng biển riêng sẽ được quy định cụ thể trong các văn bản tiếp theo. Trong các năm 1979, 1981 và 1988, Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam công bố các Sách Trắng về chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Các tài liệu này đã chứng minh hết sức rõ ràng chủ quyền của Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa về tất cả các khía cạnh lịch sử, pháp lý và thực tiễn.

Xuất phát từ nhu cầu quản lý hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ngày 09-12-1982 Hội đồng Bộ trưởng nước CHXHCN Việt Nam ra Nghị định tổ chức quần đảo Hoàng Sa thành huyện đảo Hoàng Sa trực thuộc tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng và tổ chức quần đảo Trường Sa thành huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 28-12-1982, trong kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa VII nước CHXHCN Việt Nam đã ra Nghị quyết tách huyện đảo Trường Sa ra khỏi tỉnh Đồng Nai để sáp

nhập vào tỉnh Phú Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa). Nghị quyết ngày 06-11-1996 kỳ họp thứ 10 Quốc hội khóa IX nước CHXHCN Việt Nam tách huyện đảo Hoàng Sa ra khỏi tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng cũ, để sáp nhập vào thành phố Đà Nẵng trực thuộc trung ương. Các chính quyền tại hai huyện đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ đó đến nay vẫn liên tục thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của mình.

Trong suốt thời gian thực thi chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa từ khi thống nhất đất nước đến nay, bên cạnh việc ban hành các văn bản hành chính để quản lý nhà nước về lãnh thổ trên hai quần đảo này, Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam đã có nhiều hành động cụ thể, kịp thời nhằm khẳng định chủ quyền và kiên quyết đấu tranh với các thông tin xuyên tạc, xâm phạm chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 30-12-1978, người phát ngôn Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam đã ra Tuyên bố bác bỏ luận điệu nêu trong Tuyên bố trước đó của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc về vấn đề quần đảo Trường Sa, tiếp tục khẳng định chủ quyền lâu đời của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, nhắc lại lập trường của Việt Nam chủ trương giải quyết mọi tranh chấp hoặc bất đồng bằng giải pháp thương lượng hòa bình...

Từ năm 1979, Trung Quốc liên tục đưa ra các tuyên bố và tài liệu xuyên tạc về chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (mà Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa). Ngày 30-7-1979, Trung Quốc cho công bố tài liệu mà phía Trung Quốc cho là để chứng minh



Việt Nam đã "thừa nhận" chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngay sau đó, Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam đã ra Tuyên bố ngày 7-8-1979 bác bỏ sự xuyên tạc trắng trợn của Trung Quốc đối với văn bản ngày 14-9-1958 của Thủ tướng nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tinh thần và ý nghĩa của văn bản này chỉ trong khuôn khổ công nhận giới hạn lãnh hải 12 hải lý của Trung Quốc chứ không hề nói tới hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trên thực tế đang thuộc quyền quản lý tạm thời của chính quyền Việt Nam Cộng hòa phía Nam vĩ tuyến 17 theo Hiệp định Genève năm 1954. Chiếm đóng quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam một cách bất hợp pháp bằng vũ lực, Trung Quốc đã xâm phạm vào sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam và trái với tinh thần của Hiến chương Liên Hợp Quốc kêu gọi giải quyết tất cả các tranh chấp bằng thương lượng hoà bình...

Ngày 28-9-1979, Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam công bố Sách Trắng đưa ra thêm nhiều tài liệu tiếp tục khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Ngày 30-1-1980, Bộ Ngoại giao Trung Quốc công bố văn kiện đòi hỏi chủ quyền ở hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa (Tây Sa và Nam Sa). Ngày 5 tháng 2 năm 1980, Bộ Ngoại giao Việt Nam ra tuyên bố vạch trần thủ đoạn xuyên tạc của Trung Quốc trong văn kiện ngày 30 tháng 1 năm 1980 của họ về chủ quyền hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Tháng 6 năm 1980, tại Hội nghị Khí tượng Khu vực Châu Á II họp tại Genève, đại biểu Việt Nam tuyên bố trạm khí tượng của Trung Quốc tại Sanhudao (đảo Hoàng Sa của

Việt Nam) là bất hợp pháp. Kết quả là trạm Hoàng Sa của Việt Nam được giữ nguyên trạng trong danh sách các trạm thuộc hệ thống quốc tế như cũ. Ngày 13 tháng 6 năm 1980, Việt Nam yêu cầu OMM (Tổ chức Khí tượng Thế giới) đăng ký trạm khí tượng Trường Sa vào mạng lưới OMM. Tháng 12 năm 1981, Tổng cục Bưu điện Việt Nam điện cho Chủ tịch Ủy ban đăng ký tần số tại Genève phản đối việc Trung Quốc được phát một số tần số trên vùng trời Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Tháng 12 năm 1981, Bộ Ngoại giao Việt Nam công bố Sách Trắng: "Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, lãnh thổ Việt Nam". Tháng 6 năm 1982, Tân Hoa Xã loan tin một hải cảng lớn được xây dựng tại đảo Hoàng Sa. Tháng 10, tại Hội nghị Toàn quyền của UIT (Hiệp hội Quốc tế Vô tuyến Viễn thông), Việt Nam tuyên bố không chấp nhận việc thay đổi phát sóng đã được phân chia năm 1978 tại Genève. Ngày 12 tháng 11 năm 1982, Việt Nam công bố đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải. Tháng 1-1983, Hội nghị Hành chính Thế giới về thông tin vô tuyến đồng ý sẽ xem xét đề nghị của Việt Nam về việc phát sóng trên vùng trời Hoàng Sa và Trường Sa tại hội nghị sắp tới. Cũng tháng 01 năm 1983 tại Hội nghị Hàng không Khu vực châu Á - Thái Bình Dương họp ở Singapore, Trung Quốc muốn mở rộng vùng thông báo bay (FIR) Quảng Châu lấn vào FIR Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng Hội nghị quyết định duy trì nguyên trạng. Tại Hội nghị Tổ chức Thông tin Vũ trụ Quốc tế (INTU SAT) lần thứ 13 họp tại Bangkok, đại biểu Việt Nam đã phản đối việc Trung Quốc sử dụng những bản đồ ghi Hoàng Sa, Trường Sa (mà Trung Quốc gọi là Tây Sa, Nam Sa) là của Trung Quốc. Việt Nam phản đối



việc ngày 1 tháng 6 năm 1984, Quốc hội Trung Quốc tuyên bố việc thiết lập khu hành chính Hải Nam bao gồm cả hai quần đảo Tây Sa, Nam Sa. Đầu năm 1985, Đại tướng Văn Tiến Dũng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam ra thăm quần đảo Trường Sa. Tháng 5 năm 1987, Đô đốc Giáp Văn Cương, Tư lệnh Hải quân nhân dân Việt Nam ra thăm quần đảo Trường Sa.

Từ ngày 16 tháng 5 đến tháng 10 năm 1987, Hải quân Trung Quốc liên tục diễn tập quân sự tại vùng nam Biển Đông và tây Thái Bình Dương. Ngày 10 tháng 11 năm 1987, Hải quân Trung Quốc đổ bộ lên bãi đá Louisa. Tháng 1 năm 1988, một lực lượng lớn tàu chiến, có nhiều tàu khu trục và tàu tên lửa của Trung Quốc, đi từ đảo Hải Nam xuống quần đảo Trường Sa, khiêu khích và cản trở hoạt động của các tàu vận tải Việt Nam trong khu vực bãi đá Chữ Thập và bãi đá Châu Viên. Quân lính Trung Quốc cắm cờ trên hai bãi đá trên, đồng thời cho tàu chiến thường xuyên ngăn cản, khiêu khích các tàu vận tải Việt Nam đang tiến hành những hoạt động tiếp tế bình thường giữa các đảo do Hải quân Việt Nam bảo vệ. Ngày 14 tháng 3 năm 1988, Trung Quốc sử dụng một biên đội tàu chiến đấu gồm sáu chiếc, trong đó có ba tàu hộ vệ số 502, 509 và 531 trang bị tên lửa và pháo cỡ 100mm, vô cớ tấn công bắn chìm ba tàu vận tải Việt Nam đang làm nhiệm vụ tiếp tế ở các bãi đá Len Dao, Cô Lin, Gạc Ma thuộc cụm đảo Sinh Tồn, quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Cuộc tấn công vào các tàu vận tải của Việt Nam từ các tàu chiến trang bị vũ khí hạng nặng của Trung Quốc đã làm cho 64 cán bộ, chiến

sỹ Hải quân Việt Nam cùng 3 tàu vận tải đã vĩnh viễn nằm lại trong lòng biển của Tổ quốc. Các chiến sĩ Hải quân nhân dân Việt Nam đã anh dũng siết chặt hàng ngũ, giữ vững lá cờ Tổ quốc biểu tượng chủ quyền của Việt Nam trên đảo cho đến giây phút cuối cùng. Từ đó đến ngày 6-4-1988, Trung Quốc đã chiếm đóng trái phép bằng vũ lực các đảo: Đá Chữ Thập, Đá Châu Viên, Đá Ga Ven, Đá Tư Nghĩa, Đá Gạc Ma, Đá Subi thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Trong năm 1988, Chính phủ CHXHCN Việt Nam đã thông báo cho Liên Hợp quốc, gửi nhiều công hàm phản đối Trung Quốc và đặc biệt là các công hàm ngày 16, 17, 23 tháng 3 năm 1988 đề nghị hai bên thương lượng giải quyết vấn đề tranh chấp. Trung Quốc tiếp tục chiếm giữ trái phép các bãi đá đã chiếm được và khước từ thương lượng. Ngày 14 tháng 4 năm 1988, Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam phản đối việc Quốc hội Trung Quốc sáp nhập hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa vào tỉnh Hải Nam (ngày 13 tháng 4 năm 1988). Tháng 4-1988, Bộ Ngoại giao nước CHXHCN Việt Nam công bố Sách Trắng khẳng định chủ quyền trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam theo luật pháp quốc tế. Ngày 14-8-1989, Chính phủ Việt Nam quyết định thành lập Cụm Kinh tế Khoa học Dịch vụ trên vùng bãi ngầm Tư Chính, Huyện Trân, Quế Đường, Phúc Tân, Phúc Nguyên thuộc thêm lục địa Việt Nam. Ngày 2-10-1989, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam tuyên bố bác bỏ luận điệu trong bản tuyên bố của Trung Quốc ngày 28-4-1989. Ngày 18-3-1990, nhiều tàu Trung Quốc đến đánh cá ở Trường Sa. Ngày 16-4-1990, Bộ Ngoại giao



Việt Nam gửi bản ghi nhớ cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội, phản đối việc Trung Quốc cho nhiều tàu quân sự, tàu khảo sát, tàu đánh cá đến hoạt động trong vùng biển Việt Nam tại quần đảo Trường Sa. Ngày 28-4-1990, Bộ Ngoại giao Việt Nam gửi công hàm cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Hà Nội, phản đối việc Trung Quốc đã cho quân lính xâm chiếm bãi Ến Đất trên quần đảo Trường Sa của Việt Nam.

Ngày 10-11-1991, các nhà lãnh đạo Việt Nam và Trung Quốc ký Thông báo chung về bình thường hoá quan hệ giữa hai nước. Thông báo chung của hai nước khẳng định việc bình thường hoá quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc phù hợp với lợi ích cơ bản và lâu dài của nhân dân hai nước và cùng có lợi cho hoà bình, ổn định và sự phát triển của khu vực. Hai bên tuyên bố Việt Nam và Trung Quốc sẽ phát triển quan hệ hữu nghị và láng giềng thân thiện, trên cơ sở 5 nguyên tắc: tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm phạm lẫn nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi và cùng tồn tại hoà bình. Hai bên đồng ý thông qua thương lượng giải quyết hoà bình vấn đề lãnh thổ, biên giới... tồn tại giữa hai nước.

CHỦ QUYỀN HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN SAU 1991

Sau khi bình thường hoá quan hệ giữa hai nước tháng 11-1991, trong khi Việt Nam luôn kiên trì các giải pháp thương lượng hoà bình thì phía Trung Quốc vẫn



đơn phương tiếp tục ra tuyên bố và trên thực tế có nhiều hành vi xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên Biển Đông. Những tuyên bố và hành động của Trung Quốc trong giai đoạn này không chỉ xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà còn góp phần gia tăng căng thẳng trong khu vực, ảnh hưởng tiêu cực đến an ninh hàng hải trên Biển Đông khiến nhiều quốc gia có lợi ích trong khu vực quan ngại.

Việt Nam tiếp tục khẳng định chủ quyền tại Hoàng Sa và Trường Sa

Ngày 25-2-1992, Trung Quốc công bố "Luật Lãnh hải và vùng tiếp giáp", quy định lãnh hải Trung Quốc rộng 12 hải lý áp dụng cho cả 4 quần đảo ở Biển Đông trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam (Trung Quốc gọi là Tây Sa và Nam Sa). Sau đó, Trung Quốc ký hợp đồng khai thác dầu khí với Công ty năng lượng Crestone của Mỹ, cho phép Công ty này thăm dò khai thác dầu khí một lô trong khu vực mà Trung Quốc gọi là Vạn An Bắc 21 cách đảo Hải Nam hơn 600 dặm về phía nam, nằm trên thềm lục địa phía tây nam quần đảo Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gửi công hàm phản đối Trung Quốc về sự việc trên đồng thời khẳng định khu vực này nằm trong thềm lục địa Việt Nam (bãi Tư Chính) và yêu cầu phải ngừng ngay lập tức các hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của Trung Quốc tại đây. Ngày 22-7-1992, ASEAN thông qua Tuyên bố về Biển Đông kêu gọi các bên liên quan giải quyết tranh

chấp bằng các biện pháp hòa bình, kiềm chế không làm căng thẳng tình hình, khuyến nghị các bên liên quan áp dụng các nguyên tắc của Hiệp ước thân thiện và hợp tác tại Đông Nam Á (TAC) để làm cơ sở xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Cũng trong tháng 7-1992, Việt Nam tham gia TAC.

Để củng cố các cơ sở pháp lý quốc tế về lãnh hải, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Việt Nam và yêu cầu các nước khác tôn trọng các quyền nói trên của Việt Nam, ngày 23-6-1994, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (CHX-HCN Việt Nam) đã phê chuẩn Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982. Bằng sự phê chuẩn này của Quốc hội, Việt Nam đã chính thức hoá cơ sở pháp lý quốc tế về phạm vi các vùng biển và thềm lục địa, tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền vùng biển và thềm lục địa, bảo vệ lợi ích quốc gia trên các vùng biển, đảo trong đó có hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Theo Công ước 1982, phạm vi vùng biển của nước ta được mở rộng ra một cách đáng kể lên đến gần một triệu ki lô mét vuông với 5 vùng biển có phạm vi và chế độ pháp lý khác nhau.

Ngày 28-7-1995, Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN, mở ra một kỷ nguyên mới trong đó tất cả các nước trong khu vực đoàn kết với nhau dưới một mái nhà chung, hợp tác để mỗi nước phát triển và cả khu vực cùng phát triển. Tuy nhiên, diễn biến sau đó ở Biển Đông tiếp tục xấu đi. Năm 1996 xảy ra cuộc

dụng độ giữa tàu chiến Trung Quốc và tàu chiến Philippines ở gần khu vực quần đảo Trường Sa. Hải quân Philippines đã bắt giữ tàu cá và tàu nghiên cứu hải dương Trung Quốc, bắn súng cảnh cáo và hạ cột mốc lãnh thổ do Trung Quốc dựng lên. Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 29 (Jakarta, 20, 21-7-1996) ra Tuyên bố chung bày tỏ quan ngại trước những diễn biến trên Biển Đông và nhấn mạnh những diễn biến đó đòi hỏi có một Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông để duy trì ổn định trong khu vực và thúc đẩy sự hiểu biết giữa các quốc gia. Tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 6 (Hà Nội, 15, 16-12-1998), lãnh đạo các thành viên ASEAN nhất trí xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông.

Trong khi đó, kể từ tháng 6-1999, Trung Quốc đơn phương ra lệnh cấm đánh bắt cá hàng năm trong phạm vi từ vĩ tuyến 12 độ Bắc trở lên trong thời gian 3 tháng. Bộ Ngoại giao Việt Nam đã giao thiệp với Đại sứ quán Trung Quốc, đề nghị Trung Quốc không có các hoạt động cản trở công việc làm ăn bình thường của ngư dân Việt Nam trên vùng biển thuộc chủ quyền của Việt Nam. Thế nhưng, các lực lượng ngư chính, hải giám của Trung Quốc bắt đầu gia tăng việc bắt bớ, tịch thu phương tiện, tàu thuyền và đối xử vô nhân đạo với hàng loạt ngư dân Việt Nam hành nghề trong khu vực hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vi phạm nghiêm trọng chủ quyền của Việt Nam trong vùng biển này. Phía Việt Nam đã nhiều lần phản đối và yêu cầu Trung Quốc chấm dứt việc bắt bớ, đối xử vô nhân đạo với ngư dân Việt Nam hành nghề trong khu vực vùng biển



thuộc chủ quyền Việt Nam.

Ngày 4-11-2002, ASEAN và Trung Quốc đi tới thỏa thuận sau nhiều năm đàm phán và chính thức cùng nhau ký Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) trong khuôn khổ cuộc họp cấp cao ASEAN tại Campuchia. Các bên khẳng định cam kết đối với mục tiêu và các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc, Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp Quốc, Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á, năm nguyên tắc tồn tại hòa bình và các nguyên tắc phổ cập khác của pháp luật quốc tế; cam kết giải quyết mọi tranh chấp lãnh thổ và tranh chấp về quyền tài phán bằng các biện pháp hòa bình, không sử dụng vũ lực hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, thông qua trao đổi ý kiến và thương lượng hữu nghị giữa các quốc gia có chủ quyền liên quan phù hợp với các nguyên tắc phổ cập của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982. Các bên khẳng định tôn trọng tự do hàng hải và tự do bay ở Biển Đông như đã được quy định bởi các nguyên tắc phổ cập của pháp luật quốc tế, trong đó có Công ước Luật Biển năm 1982; các bên cam kết kiềm chế không tiến hành các hoạt động có thể làm phức tạp thêm hoặc gia tăng tranh chấp và ảnh hưởng đến hòa bình và ổn định.

Ngày 6-5-2009, Việt Nam và Malaysia nộp bản báo cáo chung đăng ký thêm lục địa mở rộng khu vực phía nam Biển Đông lên Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa Liên Hợp Quốc (CLCS). Ngày 7-5-2009, Việt Nam nộp báo cáo đăng ký thêm lục địa mở rộng khu vực phía bắc lên CLCS. Trung Quốc gửi công hàm lên Tổng Thư ký

LHQ phản đối trong đó có dính kèm "đường lưỡi bò" bao chiếm 80% diện tích Biển Đông gồm cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Việt Nam đã phản đối công hàm có "đường lưỡi bò" phi lý này của Trung Quốc và tuyên bố khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Ngày 26-6-2009, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam cho biết, ngày 21-6-2009, Trung Quốc đã bắt giữ 3 tàu cá của ngư dân tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam khi đang hành nghề đánh cá bình thường trong khu vực vùng biển thuộc quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam. Hành động này của Trung Quốc đã vi phạm chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam ở Biển Đông. Ngay sau khi nhận được thông tin, ngày 22-6-2009, Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gửi công hàm cho Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam yêu cầu phía Trung Quốc thả ngay các ngư dân và các tàu cá nói trên. Tuy nhiên, các hành động bắt giữ tàu cá Việt Nam đang hành nghề trên vùng biển chủ quyền của Việt Nam vẫn tiếp diễn, Trung Quốc ngày càng thực hiện với cường độ gia tăng hơn trong thời gian tiếp sau đó.

Trung Quốc gia tăng gây hấn xâm phạm thềm lục địa của Việt Nam

Cao điểm của sự gia tăng gây hấn trong vùng biển Việt Nam của phía Trung Quốc là sự kiện xảy ra vào ngày 26-5-2011, ba tàu hải giám của Trung Quốc đã cắt đứt cáp thăm dò dầu khí của tàu Bình Minh 02 trong vùng biển chủ quyền của Việt Nam, cách bờ biển Việt Nam chỉ 116 hải lý. Ngày 27-5-2011, Bộ Ngoại giao Việt



Nam đã trao công hàm cho Trung Quốc yêu cầu chấm dứt ngay, không để tái diễn những hành động vi phạm chủ quyền của Việt Nam đồng thời bồi thường thiệt hại cho Việt Nam. Tối 28-5-2011, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc Khương Du ngang nhiên cho rằng vùng biển chủ quyền Việt Nam mà tàu Bình Minh 02 đang thả cáp thăm dò dầu khí là vùng biển thuộc "chủ quyền Trung Quốc". Ngày 31-5-2011, tàu Viking 2 đang thăm dò dầu khí trong vùng biển chủ quyền của Việt Nam lại bị tàu Trung Quốc phá rối. Chiều cùng ngày, một ngư dân Việt Nam bị Trung Quốc bắt giữ và tịch thu tài sản trên vùng biển Việt Nam ở quần đảo Hoàng Sa. Ngày 2-6-2011, Tổng thống Philippines Benigno Aquino III tuyên bố sẽ đệ trình thư lên Liên Hợp Quốc phản đối việc hàng loạt tàu Trung Quốc xâm nhập vùng biển nước này. Chiều 3-6-2011, khi gặp gỡ Đại tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Việt Nam Phùng Quang Thanh bên lề Đối thoại Shangri-La, Thượng tướng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Trung Quốc Lương Quang Liệt cam kết "duy trì hòa bình và ổn định ở Biển Đông, thực thi đầy đủ Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC)". Ngày 4-6-2011, Bộ Ngoại giao Philippines ra Thông báo khẳng định: "Hành vi của tàu Trung Quốc xâm phạm hòa bình và ổn định khu vực, vi phạm nghiêm trọng DOC". Ngày 9-6-2011, tàu cá Trung Quốc có sự hỗ trợ của tàu ngư chính đã phá cáp của tàu Viking 2. Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam nhận định các hành động có tính hệ thống này của phía Trung Quốc là nhằm biến khu vực không có tranh chấp thành khu vực có tranh chấp, hiện thực hóa yêu sách 9 đoạn "đường lưỡi bò", điều này đối với Việt Nam là



không thể chấp nhận được. Ngay chiều 9-6-2011, đại diện Bộ Ngoại giao Việt Nam đã gặp đại diện Đại sứ quán Trung Quốc tại Việt Nam để phản đối hành động này của phía Trung Quốc và nêu rõ lập trường của phía Việt Nam. Đáng nói là dồn dập các sự việc gây hấn, phá rối của Trung Quốc diễn ra chỉ trong một thời gian ngắn. Bình luận về việc cắt cáp tàu Bình Minh 2 và Viking 2, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc lại ngang ngược nói rằng đó là việc làm "bình thường và hợp lý ở khu vực biển thuộc thẩm quyền và quyền tài phán của Trung Quốc". Thậm chí, người phát ngôn Bộ Ngoại giao Trung Quốc còn yêu cầu Việt Nam "tránh tạo ra những sự cố mới".

Đến thăm quân dân huyện đảo Cô Tô (Quảng Ninh) ngày 7-6-2011, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết khẳng định: "Chúng ta mong muốn các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc luôn hòa bình, hữu nghị, ổn định nhưng chúng ta cũng quyết tâm làm hết sức mình để bảo vệ vùng biển đảo của đất nước. Biết bao thế hệ đã hy sinh xương máu để có được Tổ quốc như ngày nay. Vì vậy, chúng ta cũng sẵn sàng hiến dâng tất cả để bảo vệ quê hương, bảo vệ chủ quyền biển đảo". Tiếp đó, trong bài phát biểu quan trọng tối 8-6-2011 tại Nha Trang (Khánh Hoà), Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tuyên bố: "Tiếp tục khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa". Đồng thời, ông khẳng định: "Nhân dân Việt Nam có đủ ý chí quyết tâm và sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc để giữ gìn, bảo vệ các vùng biển và hải đảo của mình".



Cơ sở pháp lý khẳng định chủ quyền Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam

Trong lịch sử, Việt Nam đã phải trải qua nhiều cuộc chiến tranh chống ngoại xâm. Phần lớn thư tịch cổ quốc gia trong các giai đoạn đó đã bị quân xâm lược tiêu hủy với mục tiêu xóa sạch văn hóa Việt để dễ bề đồng hóa. Tuy nhiên, chỉ với những tài liệu chính sử còn lại đến nay cũng đủ để chứng minh người Việt Nam đã có chủ quyền lịch sử từ rất lâu đời trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, hoàn toàn phù hợp với tập quán cũng như luật pháp quốc tế về việc xác lập và khẳng định chủ quyền lãnh thổ.

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa của Việt Nam gồm nhiều đảo đá san hô rất nhỏ ở giữa Biển Đông. Hiện hai quần đảo đang là tâm điểm tranh chấp phức tạp giữa một số nước ven Biển Đông. Về việc giải quyết tranh chấp chủ quyền đối với lãnh thổ, pháp luật quốc tế đã hình thành nguyên tắc xác lập chủ quyền là nguyên tắc chiếm hữu thật sự và thực hiện quyền lực Nhà nước một cách thật sự, liên tục và hòa bình. Nguyên tắc này đã được các nước và các cơ quan tài phán quốc tế áp dụng để giải quyết nhiều vụ tranh chấp về chủ quyền lãnh thổ trên thế giới.

Áp dụng nguyên tắc nói trên của pháp luật quốc tế vào trường hợp hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, các bằng chứng lịch sử và căn cứ pháp lý đều cho thấy rằng các Nhà nước Việt Nam đã chiếm hữu thật sự hai quần đảo này hàng trăm năm qua. Nói chính xác là các Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và cho tới nay đã thực thi chủ quyền ở đây ít ra từ thế kỷ XVII khi hai quần



đảo chưa hề thuộc chủ quyền của bất cứ nước nào. Từ đó Việt Nam đã thực hiện việc xác lập và thực thi chủ quyền của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa một cách liên tục và hòa bình.

Các bằng chứng lịch sử mà Việt Nam đã thu thập được rất phong phú, mặc dù như đã nói, do hoàn cảnh chiến tranh liên tục nên nhiều thư tịch cổ của Việt Nam đã bị mất mát, thất lạc. Tuy nhiên, những tư liệu còn lại đến nay và chính sử vẫn đủ để khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Một là, các bản đồ Việt Nam thế kỷ XVII đã gọi hai quần đảo bằng cái tên Bãi Cát Vàng và ghi vào địa hạt huyện Bình Sơn, phủ Quảng Ngãi. Hai là, nhiều tài liệu cổ của Việt Nam như *Toàn tập Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* (thế kỷ XVII), *Phủ biên tạp lục* (1776), *Đại Nam thực lục tiền biên và chính biên* (1844 - 1848), *Đại Nam nhất thống chí* (1865-1875), các *Châu bản nhà Nguyễn* (1802-1945)... đều nói về hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa như là Bãi Cát Vàng vạn dặm trên Biển Đông và việc Nhà nước cử đội Hoàng Sa ra khai thác các quần đảo này. Ba là, nhiều sách cổ, bản đồ cổ của nước ngoài cũng thể hiện các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền Việt Nam. Đỉnh cao nhất của việc tuyên bố và xác lập chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là vào năm 1816 khi vua Gia Long sai quân lính ra quần đảo Hoàng Sa cắm cờ Việt Nam và tuyên bố chủ quyền. Cũng cần nói thêm là trong một thời gian khá dài, người Việt Nam luôn coi quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa là một dải đất dài hàng vạn dặm trên Biển Đông, nên gọi là



Vạn Lý Trường Sa, hay Đại Trường Sa, Bãi Cát Vàng... Trên thực tế, các chúa Nguyễn cũng như nhà Nguyễn sau này đều có nhiều hành động liên tục cử người ra cai quản, khai thác các đảo trên cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhà nước phong kiến Việt Nam đã tổ chức các đội Hoàng Sa, Bắc Hải để thực thi quyền chủ quyền và khai thác hai quần đảo. Các thể lệ tuyển chọn người, chế độ khen thưởng, đãi ngộ đối với các đội đều được Nhà nước quy định rõ ràng. Các đội này được duy trì và hoạt động liên tục từ thời chúa Nguyễn (1558-1783) đến nhà Tây Sơn (1786-1802) và nhà Nguyễn. Triều đình Nhà Nguyễn đã cử các tướng Phạm Quang Ảnh (năm 1815), Trương Phúc Sĩ, Phạm Văn Nguyên, Phạm Hữu Nhật (các năm 1834, 1835, 1836) ra Hoàng Sa khảo sát, đo đạc các đảo, khảo sát, vẽ bản đồ, xây miếu, dựng bia.

Sau khi đô hộ Đông Dương, Pháp nhân danh Việt Nam tiếp tục quản lý hai quần đảo qua việc cử tàu chiến tuần tiễu để đảm bảo an ninh, ngăn chặn buôn lậu, cho phép người Nhật khai thác phân chim trên đảo, cử tàu De Lanessan ra nghiên cứu hải dương, địa chất, sinh vật... Từ năm 1930 đến 1932, các tàu chiến Inconstant, Alerte, La Malicieuse và De Lanessan của hải quân Pháp liên tiếp ra quần đảo Hoàng Sa. Đầu những năm 30 của thế kỷ 20, Pháp cho quân trú đóng ở các đảo chính thuộc quần đảo Trường Sa. Các hoạt động này đã được công bố trong Công báo của Cộng hòa Pháp ngày 26-7-1933. Năm 1933, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định quy thuộc quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Pháp cũng tách quần đảo Hoàng Sa ra khỏi tỉnh Nam Nghĩa và đặt

vào tỉnh Thừa Thiên và cho một đơn vị đóng quân ở đó. Sau khi trở lại Đông Dương, Pháp đã yêu cầu quân Trung Hoa Dân Quốc rút khỏi các đảo mà họ đã chiếm đóng trái phép năm 1946 và Pháp đã cho quân thay thế quân Trung Quốc, xây dựng lại trạm khí tượng, đài vô tuyến.

Năm 1951, tại Hội nghị San Francisco (Hoa Kỳ) có một đề nghị bổ sung bản dự thảo Hòa ước yêu cầu trao trả cho Trung Quốc hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Nhưng Hội nghị đã bác bỏ đề nghị này với số phiếu áp đảo là 46 phiếu thuận, 3 phiếu chống và 1 phiếu trắng. Tại Hội nghị, Ngoại trưởng Trần Văn Hữu dẫn đầu phái đoàn Chính phủ Quốc gia Việt Nam đã tuyên bố khẳng định chủ quyền lâu đời của người Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà không gặp sự phản đối hay bảo lưu của nước nào.

Năm 1956, Pháp chuyển giao lãnh thổ miền Nam Việt Nam cho Chính quyền Việt Nam Cộng Hòa (VNCH) và chính quyền này đã cho quân ra tiếp quản, tổ chức hai quần đảo về mặt hành chính (lập ở mỗi quần đảo một xã thuộc một huyện ở đất liền), xây các bia chủ quyền, duy trì các trạm khí tượng. Từ những năm 50 của thế kỷ 20, tình hình hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa trở nên phức tạp hơn. Lợi dụng tình hình rối ren khi Pháp rút khỏi Đông Dương theo Hiệp định Genève năm 1954, Trung Quốc đã bí mật chiếm đóng trái phép nhóm đảo phía đông của quần đảo Hoàng Sa vào năm 1956. Chính quyền VNCH đã kịch liệt phản đối. Năm 1959 quân Trung Quốc giả làm ngư dân đổ bộ lên nhóm đảo phía tây quần đảo Hoàng Sa. Quân đội VNCH đã phát hiện, ngăn chặn và bắt giữ 82 "ngư dân" Trung Quốc.



Đối với nhóm đảo phía tây của quần đảo Hoàng Sa, chính quyền VNCH tiếp tục quản lý cho đến năm 1974. Năm 1974, Trung Quốc dùng không quân, hải quân chiếm luôn phần phía tây của quần đảo Hoàng Sa. Chính quyền VNCH và Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam đã kịch liệt phản đối hành động xâm lược này của Trung Quốc. Năm 1975, chính quyền VNCH sụp đổ, Hải quân nhân dân Việt Nam tiếp quản đầy đủ các đảo do quân đội VNCH cai quản trên Biển Đông. Nhà nước Việt Nam thống nhất sau đó tiếp tục khẳng định chủ quyền của người Việt Nam trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, ban hành nhiều văn bản hành chính nhà nước thành lập các huyện đảo Hoàng Sa và huyện đảo Trường Sa cũng như hoàn thiện việc quản lý hành chính trên các quần đảo này. Một sự thật hiển nhiên là cho đến năm 1988 chưa hề có bất kỳ sự hiện diện nào của Trung Quốc ở quần đảo Trường Sa. Ngày 14-3-1988, Trung Quốc bắt đầu dùng vũ lực chiếm đóng trái phép một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa của Việt Nam. Dưới ánh sáng của pháp luật quốc tế, Việt Nam có đầy đủ chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định chủ quyền lâu đời và liên tục của mình đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Công ước Luật Biển năm 1982 cho phép các quốc gia ven biển được hưởng quy chế thêm lục địa để thăm dò và khai thác tài nguyên. Đây là chủ quyền chuyên biệt, không tùy thuộc vào điều kiện phải có sự chiếm hữu, khai phá hay tuyên bố minh thị. Mọi sự tùy tiện chiếm cứ của nước ngoài dù có bằng vũ lực hay không đều bất



hợp pháp và vô hiệu lực. Về mặt địa lý, đảo Tri Tôn, quần đảo Hoàng Sa chỉ cách Quảng Ngãi 135 hải lý và đảo Hoàng Sa (Pattle) chỉ cách lục địa Việt Nam 160 hải lý. Vì vậy, quần đảo Hoàng Sa nằm trong thềm lục địa của Việt Nam được quy định bởi Công ước về Luật Biển năm 1982. Về mặt địa chất, các nghiên cứu khoa học đều cho thấy quần đảo Hoàng Sa là một thành phần của Việt Nam. Về địa hình, đáy biển vùng quần đảo Hoàng Sa là một cao nguyên chìm dưới đáy biển nối tiếp liên tục lục địa Việt Nam. Tại quần đảo Trường Sa cũng vậy, về mặt địa chất và địa hình đáy biển các đảo Trường Sa là sự tiếp nối tự nhiên của lục địa Việt Nam từ đất liền ra ngoài biển. Hơn nữa, bãi Tư Chính và đảo Trường Sa (Spratly) chỉ cách đất liền Việt Nam từ 150 đến 200 hải lý, nằm trong thềm lục địa của Việt Nam.

Một yêu cầu hết sức khách quan đặt ra cho tất cả các nước có hoạt động liên quan tới Biển Đông là phải tuân thủ pháp luật chung mà cộng đồng quốc tế, trong đó có các quốc gia ven Biển Đông, đã dày công xây dựng - Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Khi vận dụng Công ước để thực thi chủ quyền và quyền chủ quyền đối với nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của mình, các quốc gia ven Biển Đông có nghĩa vụ tôn trọng chủ quyền và quyền chủ quyền của các nước khác ven Biển Đông đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của họ. Trong thời đại văn minh, sử dụng vũ lực, đe dọa sử dụng vũ lực để cưỡng chiếm lãnh thổ nước khác đã bị pháp luật quốc tế nghiêm cấm. Vũ lực cũng sẽ không phải là cách thức đúng đắn để giải quyết các tranh chấp



ở Biển Đông. Tôn trọng các nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, tôn trọng Hiến chương Liên Hợp Quốc, tôn trọng các quy định của Công ước Luật Biển năm 1982, giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, thực hiện đầy đủ các cam kết trong DOC, tiến tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC), cùng chung sức theo hướng biến Biển Đông thành vùng biển hòa bình, hữu nghị và hợp tác là thể hiện sự hành xử của những quốc gia văn minh, tôn trọng sự thật lịch sử cũng như thượng tôn pháp luật quốc tế mà chính mình đã công nhận và ký kết.

NHÓM PV BIỂN ĐÔNG

(Theo Đại Đoàn Kết)



PHẦN II

NHỮNG PHÁT BIỂU QUAN TRỌNG VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

“CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO LÀ BẤT KHẢ XÂM PHẠM”

**(Chủ tịch nước TRƯƠNG TẤN SANG trao đổi
với báo chí về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển đảo)**

Ngay sau phát biểu nhậm chức, chiều 25-7 tân Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã có cuộc trao đổi với báo chí về vấn đề bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Tại kỳ họp này, Chính phủ sẽ báo cáo Quốc hội về tình hình Biển Đông. Chủ tịch nghĩ gì trước đề xuất Quốc hội cần ra nghị quyết về vấn đề trên?

- Báo cáo về tình hình biển Đông của Chính phủ là do Quốc hội yêu cầu. Việc có ra Nghị quyết về biển Đông hay không sẽ do Quốc hội quyết định, phụ thuộc vào tình hình thực tế, ý chí nguyện vọng của các đại biểu.

- Theo quan điểm của Chủ tịch nước, Việt Nam cần làm gì để vừa giữ vững chủ quyền biển đảo vừa giữ được vị thế của Việt Nam bên cạnh một nước lớn?



- Như tôi đã phát biểu trước Quốc hội chiều nay, vấn đề chủ quyền biển đảo với bất cứ quốc gia nào cũng thiêng liêng, bất khả xâm phạm. Nước to, nhỏ cũng đều có nhận thức như vậy.

Để giữ vững chủ quyền biển đảo, theo tôi có 3 cơ sở quan trọng: Luật pháp, lịch sử và chiếm hữu, khai thác thực tế. Trong vấn đề luật pháp có luật quốc tế và quốc nội. Công ước luật biển năm 1982 là thành quả đấu tranh lâu dài của loài người, đặc biệt là các nước nhỏ. Do đó, chúng ta phải dựa vào công ước luật biển, dựa vào sức mạnh của tập thể, của cộng đồng, để bảo vệ chủ quyền biển đảo, vùng đặc quyền kinh tế.

Ngoài ra, trên cơ sở công ước luật biển 1982 chúng ta phải luật hóa bằng luật quốc nội, chiếm hữu biển đảo về mặt pháp lý, thực địa. Cơ sở lịch sử, pháp lý và chiếm hữu khai thác về thực tế là 3 mặt của vấn đề để xác lập chủ quyền biển đảo.

VIỆT ANH - TIẾN DŨNG (ghi)

“VIỆT NAM ĐÒI CHỦ QUYỀN HOÀNG SA BẰNG HÒA BÌNH”

(Thủ tướng NGUYỄN TẤN DŨNG phát biểu
tại Quốc hội sáng ngày 25-11-2011)

Tại Quốc hội, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh, Việt Nam phải giải quyết và khẳng định chủ quyền với quần đảo Hoàng Sa.

Đề cập diễn biến phức tạp tại biển Đông, đại biểu Quốc hội Lê Bộ Lĩnh đề nghị Thủ tướng cho biết những giải pháp cụ thể mà Chính phủ sẽ thực hiện để bảo vệ chủ quyền biển đảo. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã dành hơn 10 phút trả lời chất vấn về chủ đề này.

"Việt Nam có đủ căn cứ pháp lý và lịch sử khẳng định rằng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chúng ta làm chủ thực sự, ít nhất từ thế kỷ 17 khi hai quần đảo này chưa thuộc bất kỳ quốc gia nào. Chúng ta đã làm chủ trên thực tế và liên tục hòa bình", Thủ tướng khẳng định.



Theo Thủ tướng, năm 1974 Trung Quốc dùng vũ lực đánh chiếm toàn bộ quần đảo Hoàng Sa (lúc đó trong sự quản lý của chính quyền Sài Gòn). Chính quyền Việt Nam Cộng hòa lúc đó phản đối, lên án việc làm này và đề nghị Liên Hợp Quốc can thiệp. Chính phủ lâm thời cách mạng miền Nam Việt Nam lúc đó cũng ra tuyên bố phản đối hành vi chiếm đóng này.

"Lập trường nhất quán của chúng ta là quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền của Việt Nam. Chúng ta có đủ căn cứ và lịch sử pháp lý để khẳng định điều này. Nhưng chúng ta chủ trương đàm phán giải quyết, đòi hỏi chủ quyền với quần đảo Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình. Chủ trương này phù hợp với Hiến chương Liên Hợp Quốc, phù hợp với Công ước Luật biển", Thủ tướng nói.

Đối với quần đảo Trường Sa, theo Thủ tướng, năm 1975 Hải quân Việt Nam đã tiếp quản 5 đảo do quân đội của chính quyền Sài Gòn đang quản lý. Sau đó, với chủ quyền của Việt Nam, chúng ta tiếp tục mở rộng thêm lên 21 đảo với 33 điểm đóng quân. Ngoài ra, Việt Nam còn xây dựng 15 nhà giàn để khẳng định chủ quyền của chúng ta ở vùng biển này - vùng biển trong phạm vi 200 hải lý thuộc thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của chúng ta.

"Như vậy, trên quần đảo Trường Sa, Việt Nam là quốc gia có số đảo đang đóng giữ nhiều nhất... Việt Nam cũng là quốc gia duy nhất có cư dân đang làm ăn sinh sống trên một số đảo, trong đó có 6 khẩu đã sinh ra và lớn lên trên các đảo này", Thủ tướng nói.



Theo Thủ tướng, Việt Nam chủ trương nghiêm túc thực hiện công ước Luật biển, công ước ứng xử của các bên liên quan ở biển Đông (DOC) và các nguyên tắc thỏa thuận mới đây đã ký với Trung Quốc. Việt Nam yêu cầu các bên giữ nguyên trạng, không làm phức tạp thêm để gây ảnh hưởng đến hòa bình, ổn định khu vực này. Việt Nam cũng tiếp tục đầu tư nâng cấp hạ tầng kinh tế xã hội và cơ sở vật chất kỹ thuật ở những nơi đang đóng giữ, để cải thiện đời sống và tăng cường khả năng tự vệ của quân dân trên đảo Trường Sa.

Đối với hàng hải ở Biển Đông, Việt Nam đã nghiêm túc thực hiện và yêu cầu các bên liên quan nghiêm túc thực hiện theo đúng Công ước Luật biển năm 1982 và tuyên bố DOC là phải bảo đảm hòa bình, ổn định, an ninh, trật tự, tự do hàng hải ở Biển Đông. Lập trường này của Việt Nam được cộng đồng quốc tế ủng hộ, gần đây nhất là tại hội nghị cấp cao ASEAN và cấp cao ASEAN với các đối tác...

TIẾN DŨNG - NGUYỄN HƯNG (ghi)

QUYẾT TÂM BẢO VỆ CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM TRÊN CÁC VÙNG BIỂN VÀ HẢI ĐẢO CỦA TỔ QUỐC

(Bài phát biểu của đồng chí NGUYỄN TẤN DŨNG,
Ủy viên Bộ Chính trị, Thủ tướng Chính phủ tại Lễ
mít tinh hưởng ứng Ngày Đại dương thế giới (8-6)
và Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam năm 2011).

...Biển và hải đảo có vị trí hết sức quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của hầu hết các quốc gia trên thế giới. Ngày nay, trong điều kiện nguồn tài nguyên thiên nhiên trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt, không gian kinh tế truyền thống trở nên chật chội, nhiều quốc gia đang hướng ra biển để tìm kiếm, khai thác các nguồn tài nguyên, bảo đảm các nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thực phẩm... Biển và hải đảo ngày càng trở thành nguồn lực kinh tế to lớn và không gian sinh tồn mới; đồng thời có ý nghĩa quan trọng về an ninh, quốc phòng.

Việt Nam là quốc gia ven biển, có bờ biển dài

khoảng 3.260km, hàng nghìn đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo xa bờ, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn. Biển Việt Nam có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng với trữ lượng, quy mô thuộc loại khá, cho phép chúng ta phát triển nhiều lĩnh vực kinh tế biển quan trọng như đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy, hải sản; cảng biển, vận tải biển, sửa chữa và đóng tàu; khai thác tài nguyên khoáng sản; du lịch; thông tin liên lạc... Trong nhiều năm qua, các nguồn lợi từ biển mang lại đã đóng góp to lớn vào quá trình phát triển đất nước. Theo ước tính hiện nay, tỷ trọng các ngành kinh tế biển và liên quan đến biển chiếm 48% GDP cả nước. Trong các ngành kinh tế biển, đóng góp của các ngành kinh tế diễn ra trên biển chiếm tới 98%, chủ yếu là khai thác dầu khí, hải sản, hàng hải (vận tải biển và dịch vụ cảng biển), du lịch biển... Tuy nhiên, chúng ta đang đứng trước nhiều thách thức gay gắt về bảo vệ biển, đảo; về khai thác tài nguyên và môi trường biển; về sự suy giảm các nguồn lợi thủy sản, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển; về ô nhiễm môi trường biển.

Hội nghị lần thứ IV Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, phát triển toàn diện các ngành, nghề biển gắn với cơ cấu phong phú, hiện đại, tạo ra tốc độ phát triển nhanh, bền vững, hiệu quả cao với tầm nhìn dài hạn. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế biển đóng góp khoảng 53-55% GDP, 55-60% kim ngạch xuất khẩu của cả nước, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện một bước đáng



kể đời sống của nhân dân vùng biển và ven biển...

Cùng với quyết định thành lập Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường với chức năng quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển và hải đảo của đất nước, việc tổ chức Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam từ ngày 1-6 đến 8-6 hằng năm và hưởng ứng Ngày Đại dương thế giới có ý nghĩa rất quan trọng. Đây là sự kiện thường niên với quy mô cấp quốc gia nhằm tuyên truyền sâu rộng trong các cấp, các ngành và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tiềm năng của biển và hải đảo Việt Nam trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Năm nay, với chủ đề "Trí tuệ Việt Nam, Tuổi trẻ Việt Nam cho sự phát triển bền vững biển, đảo Tổ quốc", Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam được tổ chức tại thành phố biển Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa - một thành phố du lịch xinh đẹp và danh tiếng; thành phố năng động, có tiềm năng phát triển nhiều mặt của tỉnh Khánh Hòa và Nam Trung Bộ của nước ta. Tôi đánh giá cao việc Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các bộ, ngành, đoàn thể đã phối hợp tổ chức sự kiện quan trọng này. Đây chính là dịp để một lần nữa chúng ta khẳng định ý chí quyết tâm bảo vệ các vùng biển, đảo thiêng liêng của Tổ quốc, hưởng ứng các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu, gìn giữ môi trường biển vì sự phát triển bền vững của hành tinh chúng ta.

Nhân sự kiện trọng đại này, chúng ta cần tiếp tục khẳng định và tổ chức thực hiện tốt các nhiệm vụ quan trọng sau đây:

- Một là, tiếp tục khẳng định mạnh mẽ và thể hiện ý chí quyết tâm cao nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc.

Từ bao đời nay, tiếp nối liên tục qua rất nhiều thế hệ, ông cha ta đã đổ biết bao công sức và cả máu xương để giữ gìn, bảo vệ các vùng biển và hải đảo thiêng liêng của Tổ quốc. Ngày nay, chúng ta cần vận dụng sáng tạo những bài học lịch sử, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, nêu cao chính nghĩa, lẽ phải, phát huy nội lực đi đôi với tranh thủ sự đồng tình của cộng đồng quốc tế để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo và các hoạt động kinh tế biển. Tiếp tục khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, khẳng định chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp quốc. Nhân dân Việt Nam, đất nước Việt Nam có đủ ý chí quyết tâm và sức mạnh tổng hợp của cả dân tộc để giữ gìn, bảo vệ các vùng biển và hải đảo của mình. Chúng ta kiên trì chủ trương giải quyết các tranh chấp ở Biển Đông bằng các biện pháp hòa bình trên cơ sở luật pháp quốc tế, nhất là Công ước Luật Biển năm 1982 của Liên Hợp quốc; đồng thời, phản đối mạnh mẽ và kiên quyết đấu tranh với các hoạt động vi phạm chủ quyền và lợi ích chính đáng trên biển của chúng ta.

Trong khi kiên trì phấn đấu tìm kiếm một giải pháp cơ bản và lâu dài, Việt Nam yêu cầu các bên liên quan



kiểm chế, không có các hoạt động làm phức tạp thêm tình hình ở Biển Đông, tuân thủ cam kết giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở các nguyên tắc của luật pháp quốc tế, Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982 và 5 nguyên tắc chung sống hòa bình, tăng cường các nỗ lực xây dựng lòng tin, hợp tác đa phương về an toàn biển, nghiên cứu khoa học, chống tội phạm; cùng nhau nghiêm chỉnh thực hiện Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) ký năm 2002 giữa một bên là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và một bên là Trung Quốc, hướng tới xây dựng Bộ Quy tắc ứng xử (COC), để Biển Đông thực sự là vùng biển hòa bình, ổn định, hữu nghị và phát triển, vì lợi ích của tất cả các nước trong khu vực, vì an ninh chung của khu vực và trên toàn thế giới.

Giữ vững chủ quyền lãnh thổ và giữ vững hòa bình, ổn định ở Biển Đông là những vấn đề mang tính toàn cục. Việc xử lý các vấn đề nảy sinh ở Biển Đông cần đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và trong chính sách đối ngoại hòa bình, độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa các quan hệ quốc tế; không để các thế lực phản động tìm cách lợi dụng, công kích, chống phá sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, chia rẽ quan hệ quốc tế giữa nước ta và các nước có liên quan.

- Hai là, tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách và luật pháp về lĩnh vực biển, đảo, quản lý tài nguyên và môi trường biển, hình thành cơ sở pháp lý đồng bộ và tổ chức thực hiện có hiệu quả để quản lý chặt chẽ, giữ gìn và khai thác có hiệu quả các nguồn



lợi từ biển, đảo cho sự nghiệp phát triển của đất nước, vì lợi ích của nhân dân.

- Ba là, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng - an ninh, hợp tác quốc tế và bảo vệ môi trường; kết hợp giữa phát triển các vùng biển, ven biển và hải đảo với phát triển các vùng đồng bằng và đô thị theo định hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Có chính sách thích hợp để hình thành các doanh nghiệp mạnh, đồng thời huy động các thành phần kinh tế trong nước và nguồn lực quốc tế để khai thác có hiệu quả các tiềm năng từ biển và hải đảo; đóng góp ngày càng nhiều cho ngân sách nhà nước, tăng nhanh tỷ trọng của kinh tế biển vào tăng trưởng của cả nền kinh tế.

Tăng cường và thực thi có hiệu quả các biện pháp đồng bộ để bảo vệ ngư dân, các lực lượng làm kinh tế và các hoạt động hợp pháp trên các vùng biển, đảo của Tổ quốc.

Trong phát triển kinh tế nói chung và phát triển kinh tế biển nói riêng phải gắn với bảo vệ môi trường, phải lấy phòng ngừa ô nhiễm làm phương châm hành động, khắc phục và loại bỏ tư tưởng chạy theo lợi ích trước mắt mà coi nhẹ việc duy trì, bảo vệ và tái tạo môi trường; phải huy động tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho bảo vệ môi trường, đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, bảo vệ tài nguyên biển và hải đảo.

- Bốn là, đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học công nghệ về quản lý và phát triển kinh tế biển nhằm khai thác, sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên và bảo vệ môi trường biển; ứng phó có hiệu quả với biến



đối khí hậu, nước biển dâng, giảm tối đa sự suy thoái tài nguyên biển và hải đảo, đa dạng sinh học biển và các hệ sinh thái biển.

- Năm là, tiếp tục mở rộng và tăng cường hợp tác hữu nghị với các quốc gia trong khu vực và trên thế giới cũng như với các tổ chức quốc tế trong các vấn đề có liên quan đến biển, đảo trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, lợi ích quốc gia và pháp luật quốc tế, bảo đảm an ninh và an toàn hàng hải quốc tế; cùng nhau xây dựng khu vực hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

- Sáu là, các bộ, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và chính quyền các địa phương cần tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục và nâng cao nhận thức về biển, đảo của Tổ quốc, về ý thức bảo vệ tài nguyên và môi trường biển; biến nhận thức thành ý thức tự giác và hành động cụ thể, thiết thực ở mỗi cấp, mỗi ngành, mỗi doanh nghiệp và mỗi người Việt Nam chúng ta.

Với sự nỗ lực và quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, phát huy tinh thần thi đua yêu nước, yêu biển đảo, chúng ta tin tưởng rằng, các nhiệm vụ trọng tâm nêu trên sẽ được thực hiện tốt và có hiệu quả cao, đóng góp thiết thực thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội lần thứ XI của Đảng, tất cả vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh...

(Theo báo Quân đội Nhân dân)

TUYÊN BỐ CỦA LÃNH ĐẠO VIỆT NAM VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO

Duy trì hoà bình, ổn định, an ninh, an toàn hàng hải ở Biển Đông là lợi ích chung của các quốc gia trong và ngoài khu vực. Việt Nam kiên trì đường lối đối ngoại hoà bình, độc lập, tự chủ, dựa vào nỗ lực và nội lực của chính mình để giải quyết các tranh chấp với các nước liên quan bằng các biện pháp hoà bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế. Các nhà lãnh đạo Việt Nam đã khẳng định lập trường nhất quán này:

★ "Về chuyện Biển Đông, ta phải xem chủ quyền của ta tới đâu và chủ quyền các nước trong khu vực tới đâu. Phải đối chiếu lại với quy định của luật pháp quốc tế. Chỗ nào của ta, ta phải giữ".

"Phải đối thoại trước khi đưa ra tòa án quốc tế. Phải cố gắng tối đa để không xảy ra xung đột vũ trang. Trừ trường hợp mất chủ quyền, phải bảo vệ. Bảo vệ chủ quyền là số 1. Giữ gìn hữu nghị là số 2. Nói chung, phải giữ gìn hòa bình,



ổn định để phát triển. Ta nói họ không nghe mà họ quyết vi phạm thì ta phải tự vệ, tự vệ để bảo vệ chủ quyền”.

“Không sợ thì sẽ hiểu và hóa giải được mọi vấn đề. Nếu sợ thì mất. Mất chỗ mà người ta muốn chiếm. Không sợ thì mình có cách đấu tranh để vừa giữ được chủ quyền, vừa giữ được hòa khí”.

(Đại tướng, nguyên Chủ tịch nước LÊ ĐỨC ANH trả lời phỏng vấn báo chí về vấn đề Biển Đông, ngày 2-6-2011)

★ “Chúng ta mong muốn các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc luôn hòa bình, hữu nghị, ổn định, nhưng chúng ta cũng quyết tâm làm hết sức mình để bảo vệ vùng biển, đảo của đất nước. Biết bao thế hệ đã hy sinh xương máu để có được Tổ quốc như ngày hôm nay. Vì vậy chúng ta cũng sẵn sàng hiến dâng tất cả để bảo vệ quê hương, bảo vệ chủ quyền biển, đảo”.

(Chủ tịch nước NGUYỄN MINH TRIẾT khẳng định trong chuyến ra thăm quân và dân huyện đảo tiền tiêu Cô Tô (Quảng Ninh), ngày 7-6-2011)

★ “Giữ vững chủ quyền lãnh thổ và giữ vững hoà bình, ổn định ở Biển Đông là những vấn đề mang tính toàn cục. Việc xử lý các vấn đề nảy sinh ở Biển Đông cần đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trong chính sách đối ngoại hoà bình, độc lập tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá các quan hệ quốc tế; tránh để các thế lực phản động tìm cách lợi dụng, công kích, chống phá sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, xuyên tạc, chia rẽ quan hệ quốc tế giữa nước ta với các nước có liên quan”.



Thủ tướng chỉ rõ: “Trước hết, cần tiếp tục khẳng định mạnh mẽ và thể hiện ý chí quyết tâm cao nhất của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta trong việc bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam trên các vùng biển và hải đảo của Tổ quốc.

Tiếp tục khẳng định chủ quyền không thể tranh cãi của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, khẳng định chủ quyền và quyền chủ quyền của Việt Nam đối với các vùng biển, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa theo Công ước luật Biển năm 1982 của Liên Hợp quốc.

Trong khi kiên trì phấn đấu tìm kiếm một giải pháp cơ bản và lâu dài, Việt Nam yêu cầu các bên liên quan kiềm chế, không có các hoạt động làm phức tạp thêm tình hình ở Biển Đông, tuân thủ cam kết giải quyết các tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình, trên cơ sở các nguyên tắc của pháp luật quốc tế, Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982”.

(Thủ tướng NGUYỄN TẤN DŨNG phát biểu tại Lễ bế mạc Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam 2011, tại Nha Trang (Khánh Hòa), ngày 8-6-2011)

★ “Chăm lo củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ cuộc sống bình yên của nhân dân. Thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; là bạn, đối tác tin cậy và là thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi cho phát triển đất nước; kiên trì giải quyết các vấn đề còn tồn tại về biên giới, lãnh thổ, chủ



quyền biển, đảo, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với các nước liên quan bằng thương lượng hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, trong đó có Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển 1982 và nguyên tắc ứng xử của khu vực; góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh chung vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

(Chủ tịch nước TRƯƠNG TẤN SANG đề cập trong bài phát biểu nhậm chức ngày 25-7-2011).

★ “Chúng ta mong muốn và không làm ảnh hưởng tới hòa bình, ổn định, hợp tác ở khu vực và thế giới nhưng kiên quyết đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền của chúng ta. Đấu tranh bảo vệ chủ quyền là nguyện vọng và trách nhiệm của cả dân tộc ta, đồng thời cũng phù hợp với luật pháp và cam kết quốc tế”.

(Chủ tịch Quốc hội NGUYỄN SINH HÙNG khẳng định tại cuộc họp báo bế mạc kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII, ngày 6-8-2011).

★ “Chủ trương Việt Nam trên Biển Đông là kiên trì giải quyết bằng biện pháp hòa bình, dựa trên luật pháp quốc tế và công khai minh bạch để cộng đồng thế giới phân biệt đúng sai”.

(Đại tướng PHÙNG QUANG THANH, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng khẳng định trong bài phát biểu ở phiên thứ 5 về “Đối phó thách thức an ninh mới trên biển” tại Hội nghị An ninh châu Á tổ chức tại Singapore).

★ “Đấu tranh bảo vệ chủ quyền lãnh thổ là quá trình



lâu dài, khó khăn. Kiên quyết không để mất một tấc đất, tấc biển, nhưng bài toán không kém khó khăn là làm thế nào để giữ vững được môi trường hòa bình, ổn định, không để xảy ra xung đột. Chúng ta thực hiện chính sách ngoại giao mềm dẻo song quyết không bao giờ nhượng bộ về chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc”.

(Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng NGUYỄN CHÍ VỊNH trả lời phỏng vấn báo chí trước cuộc đối thoại quốc phòng Việt Nam - Mỹ tại Washington, ngày 17-9-2011)

SỨC MẠNH TỔNG HỢP BẢO VỆ CHỦ QUYỀN BIỂN, ĐẢO

Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam XHCN là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo Việt Nam là trách nhiệm thiêng liêng không chỉ đối với lịch sử dân tộc, mà còn là nhân tố quan trọng bảo đảm cho dân tộc và đất nước ta phát triển bền vững. Đó là ý chí quyết tâm sắt đá không gì lay chuyển nổi của dân tộc Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Quan điểm tư tưởng cơ bản về bảo vệ chủ quyền biển, đảo Việt Nam trong tình hình mới được thể hiện trong các Nghị quyết của Đảng, tập trung chủ yếu ở Nghị quyết về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc và Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

Trước hết, cần phát huy sức mạnh tổng hợp, giữ vững độc lập chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, toàn vẹn lãnh thổ, lãnh hải, vùng trời Tổ quốc.

Phát huy sức mạnh tổng hợp là quan điểm cơ bản của Đảng và Nhà nước ta, nhằm động viên, quy tụ, phát

huy cao độ sức mạnh của các nhân tố chính trị, tinh thần, tư tưởng, văn hóa, quốc phòng, an ninh, kinh tế, đối ngoại; sức mạnh khối đại đoàn kết toàn dân và cả hệ thống chính trị, tạo ra sức mạnh tổng hợp toàn dân tộc để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc.

Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XI của Đảng chỉ rõ: “Mục tiêu, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh là bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; giữ vững chủ quyền biển, đảo, biên giới, vùng trời; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ XHCN...”. Để bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, cần kết hợp chặt chẽ các nhân tố cơ bản của sức mạnh quốc phòng gồm: Lực lượng, tiềm lực, thể trận quốc phòng gắn với lực lượng, thể trận an ninh nhân dân trên các vùng biển, đảo; xây dựng biên chế tổ chức lực lượng phù hợp, bảo đảm chất lượng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, nâng cao tiềm lực, củng cố thể trận quốc phòng toàn dân gắn với lực lượng và thể trận an ninh trên các vùng biển, đảo; chăm lo xây dựng thể trận lòng dân, tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, thực hiện “quân với dân một ý chí”; phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, hạn chế tiêu cực, tạo sự đồng thuận xã hội... Tận dụng mọi tiềm năng, thế mạnh của biển, đảo, động viên, thu hút mọi nguồn lực để phát triển kinh tế, tăng cường quốc phòng, an ninh trên biển; vừa hợp tác, vừa đấu tranh, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế biển và bảo vệ vững chắc chủ



quyền biển, đảo.

Tính chất nhất quán của quốc phòng Việt Nam là: Tự vệ, chính nghĩa, quốc phòng, hòa bình, dựa vào sức mạnh của cả hệ thống chính trị và của toàn dân, LLVT-làm nòng cốt, dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trong bối cảnh tình hình quốc tế và khu vực hiện nay, đòi hỏi phải tập trung xây dựng các lực lượng: Hải quân, Phòng không-Không quân, Pháo binh, Cảnh sát biển, Biên phòng, Dân quân tự vệ biển... có số lượng hợp lý, chất lượng cao; trong đó, các binh chủng kỹ thuật chiến đấu được trang bị ngày càng hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biển, đảo, là chỗ dựa vững chắc cho các hoạt động phát triển kinh tế biển trong thời bình, đồng thời đáp ứng nhiệm vụ tác chiến trên biển trong chiến tranh bảo vệ Tổ quốc.

Hai là, kết hợp chặt chẽ các hình thức, biện pháp chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng trong quản lý vùng trời, bảo vệ biển, đảo.

Nguyên vọng và cũng là lợi ích cao nhất của dân tộc Việt Nam là giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác cùng phát triển... Trước tình hình tranh chấp chủ quyền biển, đảo trên Biển Đông diễn ra phức tạp, đặt ra yêu cầu cao phải tăng cường tổ chức lực lượng và phát huy sức mạnh của toàn dân, đấu tranh toàn diện, bằng các hình thức, biện pháp linh hoạt, thông qua chủ trương, kế hoạch chỉ đạo, điều hành tập trung thống nhất trên các lĩnh vực chính trị, ngoại giao, pháp lý, kinh tế, quốc phòng. Sự kết hợp đó phải được tổ chức thực hiện trong từng lực lượng, bộ, ngành và giữa các bộ, ngành từ Trung ương đến địa phương, kết hợp

cả trong nước và ở ngoài nước.

Để kết hợp đấu tranh hiệu quả, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật biển, làm cơ sở cho việc xác lập chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia; triển khai chặt chẽ việc phân vùng, bố trí dân cư ven biển với tổ chức các lực lượng bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Các địa phương có biển, đảo cần có chủ trương, giải pháp, kế hoạch phù hợp, nhằm tăng cường nghĩa vụ, trách nhiệm của các doanh nghiệp và nhân dân trong quản lý bảo vệ, khai thác các lợi ích từ biển.

Trên cơ sở các văn bản pháp lý công bố rộng rãi trong nước và quốc tế, cần kiên trì đấu tranh ngoại giao, đàm phán với các nước láng giềng, các nước có tranh chấp thêm lục địa, vùng chồng lấn, phân chia vùng biển lịch sử và đảo; xây dựng vùng biển hòa bình, ổn định và hợp tác cùng phát triển.

Ba là, phát triển kinh tế biển phải gắn với quản lý vùng trời, bảo vệ biển, đảo, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững chắc trên biển.

Nghị quyết Đại hội X của Đảng chỉ rõ: "Phát triển kinh tế biển toàn diện, có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về kinh tế biển trong khu vực, gắn với bảo đảm quốc phòng-an ninh (QP-AN) và hợp tác quốc tế"; Nghị quyết về Chiến lược biển Việt Nam, xác định: "Chiến lược biển phải kết hợp chặt chẽ giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh..."

Phát triển kinh tế biển phải gắn với quản lý vùng



trời, bảo vệ biển, đảo, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, thực chất là quan điểm chỉ đạo: Kết hợp kinh tế với quốc phòng - an ninh, tăng cường sức mạnh quốc phòng - an ninh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trong tình hình mới. Mục đích kết hợp giữa kinh tế với quốc phòng, giữa xây dựng thế trận quốc phòng với thế trận an ninh là làm cho kinh tế và quốc phòng đều mạnh, không làm cản trở nhau, tạo ra sức mạnh tổng hợp, thực hiện thắng lợi mục tiêu Chiến lược biển Việt Nam mà Đảng ta đã xác định.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011 tại Đại hội XI của Đảng) chỉ rõ: “Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng - an ninh; quốc phòng - an ninh với kinh tế trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế-xã hội và trên từng địa bàn”. Như vậy, nội dung của sự kết hợp đó phải được triển khai tổ chức thực hiện cụ thể ở tất cả các cấp: Trong quy hoạch tổng thể của quốc gia, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, kế hoạch tăng cường lực lượng, tiềm lực, thế trận quốc phòng - an ninh, trong nhiệm vụ, trong phương án, kế hoạch tác chiến và đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo. Trong quy hoạch xây dựng các vùng biển, đảo ở địa bàn chiến lược, các phương án bảo vệ cần làm tốt ngay từ khâu thẩm định các khu công nghiệp, kinh tế tập trung, các dự án ven biển, trên đảo; quy hoạch, xây dựng kết cấu hạ tầng gắn với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh, bao gồm các tuyến đường giao thông, hệ thống các sân bay, bến cảng, kho, hệ thống thông tin... không để ảnh hưởng đến thế bố trí quân sự, thế



trận quốc phòng - an ninh.

Làm tốt công tác tuyên truyền, nhằm tạo sự chuyển biến thực sự trong nhận thức của các cấp, ngành và trong nhân dân về vị trí vai trò chiến lược của biển; làm cho tư duy về biển được thể hiện đậm nét, trước hết là trong các chủ trương, chính sách phát triển của các ngành có liên quan và các địa phương có biển. Cần xây dựng, hoàn thiện cơ chế phối kết hợp hoạt động bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành tập trung, thống nhất, nhất là trong xử lý các tình huống phức tạp trên vùng biển, đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam.

Bốn là, giải quyết các bất đồng, tranh chấp thông qua thương lượng hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, tôn trọng nhau, bình đẳng cùng có lợi.

Đây là nguyên tắc cơ bản trong quan hệ quốc tế, được ghi trong Hiến chương Liên Hợp quốc và Công ước Luật Biển năm 1982. Đó là thành quả đấu tranh chung của các dân tộc trên thế giới, trong đó có dân tộc Việt Nam.

Đối với các bất đồng, tranh chấp trên Biển Đông, chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là: Không sử dụng hoặc đe dọa sử dụng vũ lực, giải quyết những bất đồng thông qua thương lượng hòa bình trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, phù hợp với luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982, Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), nhằm sớm tìm kiếm giải pháp cơ bản và lâu dài, đáp ứng lợi ích



chính đáng của các bên, tiến tới xây dựng Biển Đông thành vùng biển hòa bình, hợp tác và phát triển.

Biển, đảo Việt Nam là một bộ phận lãnh thổ thiêng liêng của Tổ quốc, cấu thành phạm vi chủ quyền thiêng liêng của quốc gia... Nhiệm vụ bảo vệ toàn vẹn chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc rất nặng nề, đòi hỏi phải thường xuyên quán triệt, nắm vững các quan điểm tư tưởng của Đảng, tổ chức triển khai thực hiện chủ động, sáng tạo trong thực tiễn ở mọi cấp, ngành và toàn dân; phát huy cao nhất vai trò nòng cốt của các Lực lượng lượng nhân dân, tạo sức mạnh tổng hợp, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc trong giai đoạn cách mạng mới.

Thiếu tướng NGUYỄN ĐÌNH CHIẾN

(Viện trưởng Viện Chiến lược quốc phòng)

TRƯỜNG SA VÀ HOÀNG SA LÀ CỦA VIỆT NAM

Quyết định của Quốc vụ viện Trung Quốc thành lập thành phố cấp huyện Tam Sa thuộc tỉnh Hải Nam trực tiếp quản lý ba quần đảo, trong đó có quần đảo Tây Sa và Nam Sa, tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, là hành động ngang ngược, bất chấp lẽ phải, chà đạp lên sự thật lịch sử về chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo ấy.

Sau khi dùng vũ lực một cách bất hợp pháp cưỡng chiếm Hoàng Sa vào trung tuần tháng giêng năm 1974, Trung Quốc đã cố gắng tìm kiếm tài liệu để cố gán ghép bằng cách cắt xén, nếu cần thì xuyên tạc với sự đóng góp của các nhà học giả như Sử Lệ Tổ đưa ra luận điểm cho rằng "các đảo Nam Hải từ cổ xưa đến nay là lãnh thổ Trung Quốc", do nhân dân Trung Quốc "phát hiện sớm nhất", "kinh doanh sớm nhất", do chính phủ các triều đại Trung Quốc "quản hạt sớm nhất" và viện dẫn nhiều tài liệu lịch sử mang tính suy diễn để dẫn chứng (Quang Minh Nhật Báo, 24-11-1975).



lấn giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ, vùng chồng lấn giữa Việt Nam và Campuchia, Thái Lan và Malaysia ở trong Vịnh Thái Lan và với Indonesia ở Nam Biển Đông.)

Căn cứ vào các quy định liên quan của Công ước Luật Biển năm 1982, Việt Nam và một số nước láng giềng đã từng bước giải quyết và phân định ranh giới vùng biển chồng lấn, cụ thể là năm 1997 ký Hiệp định phân định ranh giới trên biển với Thái Lan, năm 2000 ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ; và năm 2003 ký Hiệp định phân định thềm lục địa với Indonesia ở phía Nam...

(a) Phân định ranh giới trên biển với Thái Lan

Từ năm 1992 đến năm 1997 Việt Nam và Thái Lan tiến hành 09 vòng đàm phán phân định vùng biển chồng lấn giữa hai nước. Ngày 9 tháng 8 năm 1997, tại Bangkok, đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và đại diện Chính phủ Vương quốc Thái Lan đã ký Hiệp định phân định ranh giới trên biển giữa hai nước trong Vịnh Thái Lan. Từ đó, hải quân hai nước đã tiến hành nhiều chuyến tuần tra chung để tăng cường ổn định an ninh trên biển.

(b) Phân định ranh giới lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ

Thỏa thuận về các nguyên tắc cơ bản giải quyết vấn đề biên giới, lãnh thổ giữa Việt Nam và Trung Quốc ngày 19-10-1993 nêu rõ "Hai bên sẽ áp dụng luật pháp quốc tế và tham khảo thực tiễn quốc tế, theo nguyên



tắc công bằng và tính đến mọi hoàn cảnh hữu quan trong vịnh để đi đến một giải pháp công bằng".

Từ năm 1992 đến năm 2000, ta và Trung Quốc tổ chức 10 vòng đàm phán chính thức và không chính thức ở cấp Đoàn đàm phán Chính phủ, 18 vòng đàm phán cấp Nhóm công tác liên hợp cấp chuyên viên, 08 vòng đàm phán cấp Tổ chuyên viên liên hợp không chính thức và 10 vòng đàm phán của Tổ chuyên gia đo vẽ phục vụ phân định.

Ngày 25-12-2000, hai nước đã ký Hiệp định phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ. Hai bên cam kết tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của mỗi bên đối với lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ.

Trong trường hợp có cấu tạo mỏ dầu, khí vất ngang hai bên sẽ hiệp thương hữu nghị thỏa thuận khai thác và phân chia công bằng nguồn lợi thu được.

(c) Phân định ranh giới thềm lục địa với Indonesia

Từ tháng 6-1978 đến 2003 Việt Nam và Indonesia tiến hành 02 vòng đàm phán cấp Chính phủ, 22 vòng đàm phán cấp chuyên viên và 04 cuộc họp hẹp giữa hai Trưởng đoàn cấp chuyên viên. Ngày 26-6-2003, đại diện Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Indonesia đã ký Hiệp định phân định phân định thềm lục địa giữa hai nước.

(d) Các thoả thuận

- Thỏa thuận hợp tác khai thác chung thềm lục địa

Những luận cứ cố gán ghép

* Những tư liệu lịch sử phương Tây xác nhận về chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

- Nhật ký trên tàu Amphitrite (năm 1701) xác nhận Paracels là một quần đảo thuộc về nước An Nam.

- Le mémoire sur la Cochinchine của Jean Baptiste Chaigneau (1769-1825) viết vào những năm cuối đời Gia Long (hoàn tất năm 1820) đã khẳng định năm 1816 vua Gia Long đã xác lập chủ quyền Việt Nam trên quần đảo Paracels.

- An Nam đại quốc họa đồ của giám mục Taberd xuất bản năm 1838 khẳng định Cát Vàng (Hoàng Sa) là Paracels và nằm trong vùng biển của Việt Nam.

- The Journal of the Asiatic Society of Bengal, Vol.VI đã đăng bài của giám mục Taberd xác nhận vua Gia Long chính thức giữ chủ quyền quần đảo Paracels).

- The Journal of the Geographycal Society of London (năm 1849) GutzLaff ghi nhận chính quyền An Nam lập ra những trưng thuyền và một trại quân nhỏ để thu thuế ở Paracels...

Để minh chứng cho sự xác lập chủ quyền của mình ở Tây Sa tức Hoàng Sa của Việt Nam, Trung Quốc lại cũng đưa ra những luận điểm được coi là "vững mạnh nhất" như sau:

1. Trung Quốc khẳng định các đảo Nam Hải đã thuộc phạm vi quản hạt của Trung Quốc từ năm thứ 5 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường năm 789. Đúng sử sách Trung Quốc như sách *Chư Phiên Chí* của Triệu Nhữ

Quát có chép những thay đổi về qui chế hành chính từ đời Hán đến đời Tống, trong đó có việc Quỳnh Sơn, một quận của đảo Hải Nam thời đó (xin nhấn mạnh) - sau thuộc thành phố Hải Khẩu - được đặt thành "phủ đô đốc" vào năm thứ 5 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường, tức năm 789.

Nhưng qua các sách *Đường Thư*, *Thái Bình Hoàn Vũ Ký*, *Dư Địa Ký*, *Thăng (1221)*, *Quảng Đông Thông Chí* (1842) thì vào năm thứ 5 niên hiệu Trinh Nguyên đời Đường tại đảo Hải Nam chỉ thấy có chuyện kể viên đô đốc nhà Đường là Lý Phục mang quân sang lấy lại đảo Hải Nam sau hơn 100 năm dân bản địa nổi dậy làm chủ đảo và xin vua Đường đặt phủ đô đốc ở quận Quỳnh Sơn, không hề có chuyện "sáp nhập bất kỳ đảo ở biển Nam Trung Hoa vào đảo Hải Nam".

2. Trung Quốc phái thủy quân đi "tuần tiểu", Trung Quốc đã viện dẫn các sự kiện để chứng minh. Trước hết về luận cứ "phái thủy quân tuần tiểu cương giới biển", luận chứng của nhóm Hàn Chấn Hoa chỉ dựa vào một đoạn trong sách *Vũ Kinh tổng yếu*, song những đoạn văn này hoàn toàn không chứng minh được lập luận "Trung Quốc phái thủy quân tuần tiểu quần đảo Tây Sa bắt đầu đời Tống".

Nhóm Hàn Chấn Hoa đã cố gán ghép hai đoạn văn vào với nhau gồm đoạn văn nói về lộ trình "Từ đồn Môn Sơn đến các nước Đại Thực, Phật Sư Tử, Thiên Trúc" tiếp liền vào đoạn văn đầu viết về "đặt dinh lũy thủy quân tuần tiểu ở hai cửa biển Đông và Tây". Điều này không đúng với nguyên bản *Vũ Kinh tổng yếu*. Đây chỉ là sự cố gán ghép "đầu Ngô mình Sở" để cố minh



chứng việc tuần tiễu thủy quân đời Tống qua đất "Cửu Nhũ Loa Châu" mà nhóm này cho là Tây Sa.

Còn việc tuần tiễu của Ngô Thăng, trước hết tìm hiểu vị trí các địa danh trên, chúng ta được biết Quỳnh Nhai là thủ phủ Quỳnh Châu ở phía bắc đảo Hải Nam, Đồng Cổ là quả núi cao 339m ở phía đông bắc đảo Hải Nam, Thất Châu Dương là phía đông đảo Hải Nam, Tư Canh Sa là bãi cát phía tây đảo Hải Nam. Đây chỉ là cuộc tuần tiễu của Ngô Thăng quanh đảo Hải Nam, chứ không đến Tây Sa, nên nhớ rằng Thất Châu Dương ở phía đông đảo Hải Nam nên không hề là Tây Sa tức Hoàng Sa của Việt Nam, vốn cách Hải Nam hơn 350 hải lý về phía Đông Nam.

3. Các đảo Nam Hải đã được vẽ vào bản đồ Trung Quốc. Các tác giả bộ sưu tập do Hàn Chấn Hoa chủ biên cũng rất "công phu" đưa ra 13 bản đồ và chia làm hai loại. Một loại là bản đồ Trung Quốc thời Minh Thanh có vẽ các đảo Nam Hải. Một loại khác là bản đồ Trung Quốc thời Minh Thanh và các nước phiên thuộc, cũng có vẽ các đảo Nam Hải.

Bằng chứng lịch sử huyết phục

Có rất nhiều bản đồ chính thức của Trung Quốc từ đời Nguyên, Minh đến Thanh, trong đó có bản đồ ấn bản gần thời điểm có tranh chấp như bản đồ Đại Thanh đế quốc trong *Đại Thanh đế quốc toàn đồ*, xuất bản năm 1905, tái bản lần thứ tư năm 1910 đã vẽ cực nam của lãnh thổ Trung Quốc là đảo Hải Nam, không vẽ bất cứ hải đảo nào khác ở Biển Đông.

Bản đồ Hoàng Triều nhất thống dư địa tổng đồ

trong cuốn *Hoàng Thanh nhất thống dư địa toàn đồ* bản năm Quang Tự 20 (1894) đã ghi rõ cực Nam lãnh thổ Trung Quốc là Nhai Châu, phủ Quỳnh Châu, Quảng Đông ở 18°30' Bắc, trong khi Tây Sa hay Hoàng Sa được Trung Quốc đặt tên, có đảo ở vị trí cao nhất là 17°5'. Điều này chứng tỏ Tây Sa hay Hoàng Sa chưa hề là lãnh thổ của Trung Quốc.

Trong khi đó, ngay tài liệu của chính người Trung Quốc như *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán đã cho biết Chúa Nguyễn sai thuyền khai thác các sản vật từ các tàu bị đắm ở Vạn lý Trường Sa, tức Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam. Các tư liệu chứng minh chủ quyền của Việt Nam đã xuất hiện liên tục qua các đời: từ đầu thời Chúa Nguyễn (tức đầu thế kỷ XVII), sang thời Tây Sơn rồi tới triều Nguyễn (từ vua Gia Long), Việt Nam có khoảng gần 30 tư liệu các loại, đã khẳng định chủ quyền của Việt Nam hết sức rõ ràng.

Thời kỳ Đại Việt, từ thời kỳ Nam Bắc phân tranh và thời Tây Sơn, nguồn tư liệu về Hoàng Sa hầu như chỉ còn lại tư liệu của chính quyền họ Trịnh ở Bắc Hà, chủ yếu là *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư*, năm 1686, trong *Hồng Đức bản đồ* hay *Toản tập An Nam lộ* trong sách *Thiên hạ bản đồ* và *Phủ biên tạp lục*, năm 1776 của Lê Quý Đôn.

Trong *Thiên Nam tứ chí lộ đồ thư* hay *Toản tập An Nam lộ*, năm 1686 có bản đồ là tài liệu xưa nhất, ghi rõ hàng năm họ Nguyễn đưa 18 chiến thuyền đến khai thác ở Bãi Cát Vàng. Còn tài liệu trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, năm 1776 là tài liệu cổ, mô tả kỹ càng nhất về Hoàng Sa, quyển 2 có hai đoạn văn đề cập đến việc



Chúa Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt tại Hoàng Sa bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

Sang thời kỳ triều Nguyễn từ năm 1802 đến năm 1909, có rất nhiều tài liệu chính sử minh chứng chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa:

- Dư địa chí trong bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1821) và sách *Hoàng Việt địa dư chí* (1833). Nội dung về Hoàng Sa của hai cuốn sách trên có nhiều điểm tương tự như trong *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn cuối thế kỷ XVIII.

- *Đại Nam thực tục* phần tiền biên, quyển 10 (soạn năm 1821, khắc in năm 1844) tiếp tục khẳng định việc xác lập chủ quyền của Đại Việt cũng bằng hoạt động của đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải.

- *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* (khắc in năm 1848); đệ nhị kỷ (khắc in xong năm 1864); đệ tam kỷ (khắc in xong năm 1879) có cả thấy 11 đoạn viết về quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa với nhiều nội dung mới, phong phú, rất cụ thể về sự tiếp tục xác lập chủ quyền của Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

- Tài liệu rất quý giá là *Châu bản triều Nguyễn* (thế kỷ XIX), hiện đang được lưu trữ tại kho lưu trữ trung ương 1 ở Hà Nội. Ở đó người ta tìm thấy những bản tấu, phúc tấu của các đình thần các bộ như Bộ Công, và các cơ quan khác hay những dụ của các nhà vua về việc xác lập chủ quyền của Việt Nam trên quần đảo Hoàng Sa dưới triều Nguyễn như việc vãng thám, đo đạc, vẽ họa đồ Hoàng Sa, cắm cột mốc... Năm Thiệu Trị thứ 5 (1845) có chỉ đình hoãn kỳ vãng thám, sau đó



lại tiếp tục.

- Trong bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* (1882 soạn xong, 1910 soạn lại lần hai và khắc in) xác định Hoàng Sa thuộc về tỉnh Quảng Ngãi và tiếp tục khẳng định hoạt động đội Hoàng Sa và đội Bắc Hải do đội Hoàng Sa kiêm quản...

Ngoài ra các bản đồ cổ của Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX đều vẽ Bãi Cát Vàng hay Hoàng Sa và Vạn Lý Trường Sa trong cương vực của Việt Nam.

Về những tư liệu của Trung Quốc và phương Tây minh chứng chủ quyền Việt Nam tại quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, người ta thấy:

- *Hải ngoại ký sự* của Thích Đại Sán (người Trung Quốc) năm 1696. Trong quyển 3 của *Hải ngoại ký sự* đã nói đến Vạn lý Trường Sa khẳng định Chúa Nguyễn đã sai thuyền ra khai thác các sản vật từ các tàu đắm trên quần đảo Vạn lý Trường Sa.

- Các bản đồ cổ Trung Quốc do chính người Trung Quốc vẽ từ năm 1909 trở về trước đều minh chứng Tây Sa và Nam Sa không thuộc về Trung Quốc.

Khảo sát tất cả bản đồ cổ của Trung Quốc từ năm 1909 trở về trước, người ta thấy tất cả bản đồ cổ nước Trung Quốc do người Trung Quốc vẽ không có bản đồ nào có ghi các quần đảo Tây Sa, Nam Sa. Tất cả bản đồ cổ ấy đều xác định đảo Hải Nam là cực Nam của biên giới phía nam của Trung Quốc.

Sau khi Trung Quốc dùng vũ lực chiếm đóng Hoàng Sa tháng 1-1974, nhiều đoàn khảo cổ Trung Quốc đến



các đảo thuộc quần đảo này và gọi là “phát hiện” nhiều cổ vật như tiền cổ, đồ sứ, đồ đá chạm tro trên các hòn đảo này, song đều không có giá trị gì để minh xác chủ quyền Trung Quốc, trái lại họ lại phát hiện ở mặt bắc ngôi miếu “Hoàng Sa Tự” ở đảo Vĩnh Hưng, tức đảo Phú Lâm (Ile Boisée), lại là bằng chứng hiển nhiên về vết tích của việc xác lập chủ quyền của Việt Nam.

TS. NGUYỄN NHÃ

“VIỆT NAM SẼ LÀM TẤT CẢ ĐỂ BẢO VỆ CHỦ QUYỀN”

“Việt Nam yêu chuộng hòa bình, nhưng khi đứng trước nguy cơ mất chủ quyền thì nhân dân Việt Nam sẽ làm tất cả để bảo vệ nó”, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng Nguyễn Chí Vịnh trả lời VnExpress tối 5-6, ngay khi trở về từ Hội nghị An ninh châu Á.

- Trong phát biểu chính thức tại Hội nghị An ninh châu Á vừa qua, Bộ trưởng Phùng Quang Thanh đã đề cập đến vụ Bình Minh 02 như là một ví dụ cho thấy những phức tạp mới nảy sinh trên Biển Đông. Ông có thể nói rõ hơn về điều này?

- Hội nghị An ninh châu Á lần này có sự tham dự của một Tổng thống, 2 Thủ tướng, 28 Bộ trưởng Quốc phòng và gần 2.000 quan chức quốc phòng, học giả... Tại diễn đàn, Đại tướng Phùng Quang Thanh đã có bài phát biểu ở phiên thứ 5 về “Đối phó thách thức an ninh mới trên biển”. Dư luận đánh giá đây là bài phát biểu tốt, ở tầm cao chiến lược và đóng góp tích cực vào quá trình phát triển, ổn định của khu vực.

Vụ tàu Bình Minh 02 đã được đưa vào phát biểu chính thức tại Hội nghị. Bên cạnh đó, Bộ trưởng Phùng Quang Thanh cũng trả lời câu hỏi của nhiều đại biểu, khẳng định sự sai trái của Trung Quốc trong sự việc này. Việc tàu hải giám của Trung Quốc xâm phạm chủ quyền vào sâu tới hơn 80 hải lý trong vùng đặc quyền kinh tế là điều không chấp nhận được trong bất cứ văn bản luật pháp nào. Đồng thời, Bộ trưởng Phùng Quang Thanh nhắc lại chủ trương của Việt Nam trên Biển Đông là kiên trì giải quyết bằng biện pháp hòa bình, dựa trên luật pháp quốc tế và công khai minh bạch để cộng đồng thế giới phân biệt đúng sai.

- Đáp lại phản ứng của người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam, phía Trung Quốc cho rằng, đây là hoạt động chấp pháp bình thường và quân đội Trung Quốc không hề tham gia. Ông bình luận gì về phản ứng này?

- Tôi muốn khẳng định, vụ tàu hải giám Trung Quốc vào sâu trong vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý, hoàn toàn thuộc chủ quyền của Việt Nam là hành động xâm phạm trắng trợn. Đó là vụ hành xử bằng bạo lực, hành động bạo lực khoác áo dân sự. Hành động này của phía Trung Quốc chứng tỏ một điều chính người gây hấn cũng không có cơ sở pháp lý để giải quyết mà phải sử dụng đến bạo lực để phá hoại một hoạt động lao động hoà bình trên vùng biển chủ quyền của Việt Nam.

Sự việc này lại diễn ra sau một loạt hoạt động ngoại giao quan trọng của Trung Quốc, ngay trước thềm Hội nghị An ninh châu Á. Vì thế, đây còn là sự thách thức dư luận quốc tế. Cộng đồng quốc tế phải có trách nhiệm bảo vệ chân lý, bảo vệ luật pháp quốc tế, không cho ai

xé rào khỏi luật pháp.

- Thưa ông, những đối thoại và phát biểu chính thức tại Shangri La của các nước không thấy đề cập đến vụ việc tàu Bình Minh 02. Tại sao các nước ASEAN chưa nhìn nhận đây là vấn đề khu vực, chứ không chỉ là vấn đề Trung Quốc - Việt Nam?

- Đối với Việt Nam, hành động gây hấn vừa rồi của Trung Quốc là xâm phạm chủ quyền. Nhưng đối với quốc tế thì cần phải hiểu hành động này là phép thử để Trung Quốc biến cái gọi "đường 9 khúc" thành hiện thực. Và nếu các nước làm ngơ thì lợi ích của họ cũng sẽ bị xâm phạm. Nếu không làm cho phía Trung Quốc chấm dứt ý định đó, thì có thể những sự việc tương tự sẽ tiếp tục xảy ra. Vấn đề sẽ là sự việc xảy ra ở đâu, vào lúc nào, với ai, ở mức độ nào thôi.

Theo nhìn nhận của tôi, có lẽ đến thời điểm diễn ra Hội nghị, sự việc còn quá mới, các đại biểu chưa nắm đầy đủ thông tin, chưa hiểu rõ mức độ nghiêm trọng của vấn đề. Tôi tin rằng, sau những thông điệp của phía Việt Nam, các nước nhất là trong khối ASEAN sẽ nhìn nhận vấn đề này đúng bản chất hơn: Khả năng xuất hiện một nguy cơ Trung Quốc đang đặt ra khuôn phép mới, cách hành xử mới với các nước trong khu vực để hiện thực hoá cái gọi là "yêu sách về đường 9 khúc". Hôm nay là Việt Nam thì ngày mai sẽ là nước khác. Tôi cho rằng, các nước trong khu vực phải xem xét lại đúng hay sai với tư cách là đối tượng trong tương lai.

- Trong bối cảnh các nước còn đang phân tán trong đánh giá, với tư cách là tướng quân đội, Việt Nam sẽ làm gì để sự



việc Bình Minh 02 không tái diễn, thưa ông?

- Chúng ta sẽ áp dụng mọi biện pháp để duy trì sự ổn định và giữ chủ quyền, trong đó biện pháp nhất quán, cơ bản, lâu dài là giải quyết trong hoà bình. Chiến tranh là điều không ai muốn, tuy nhiên khi sự việc leo thang thì chúng ta cũng sẽ hành động chứ không thể ngồi im.

Hôm qua, tàu Bình Minh 02 tiếp tục ra khơi làm nhiệm vụ và việc chúng ta tăng cường đến 8 tàu bảo vệ cũng là một hành động cụ thể để ngăn chặn những hành vi xâm phạm khu đặc quyền kinh tế. Quân đội không trực tiếp tham gia. Tuy nhiên, quân đội sẽ theo dõi sát sao để tránh xảy ra xung đột. Nếu đến mức xảy ra xung đột vũ trang thì nhất quyết quân đội phải tham gia để bảo vệ chủ quyền đất nước.

Chúng ta không nói suông, không thụ động ngồi im, nhưng cũng không bảo vệ chủ quyền một cách thiếu khôn ngoan mà phải dựa vào sức mạnh thời đại, đó là niềm tin, sự ủng hộ vào chân lý và khát vọng hoà bình của tất cả các nước, tất cả các dân tộc trong thế giới ngày nay. Ngay cả nhân dân Trung Quốc cũng vậy, họ rất yêu chuộng hoà bình và cũng mong muốn một hình ảnh tốt đẹp cho đất nước mình. Chúng ta sẽ sử dụng đúng luật pháp quốc tế và bảo vệ bằng được chủ quyền lãnh thổ, tài sản quốc gia. Với những cố gắng của chúng ta trong tuyên truyền, đấu tranh ngoại giao, đối thoại với Trung Quốc và tăng sức mạnh bảo vệ thì tôi tin sẽ không tái diễn sự kiện 26-5 lần nữa.

- Theo báo chí Trung Quốc, Hà Nội tự tin hơn sau phát



biểu của Ngoại trưởng Hillary Clinton năm ngoái là Mỹ có lợi ích lâu dài tại Biển Đông. Phát biểu của Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ tại Hội nghị Shangri La cũng tiếp tục khẳng định Mỹ không buông Biển Đông. Theo ông, trong bối cảnh này, Việt Nam có lợi ích gì trong chiến lược này của Mỹ?

- Tôi có thể tự tin nói rằng, Việt Nam đủ khả năng để bảo vệ chủ quyền mà không dựa vào sức mạnh của một bên thứ ba. Chủ quyền là thiêng liêng không được phép đánh đổi. Chúng ta không để các nước lớn thỏa hiệp trên lưng mình.

- Ở bên cạnh một nước "thường có khoảng cách giữa hành động với tuyên bố" như Trung Quốc, điều e ngại nhất của ông là gì?

- Tại Đối thoại Shangri La 10 vừa qua, Bộ trưởng Quốc phòng Trung Quốc Lương Quang Liệt đã có bài phát biểu rất hay, có tính xây dựng cao và được chuẩn bị kỹ lưỡng. Bộ trưởng Phùng Quang Thanh đã đánh giá cao về nội dung bài phát biểu này. Tuy nhiên ngay trong Hội nghị, một số đại biểu đã bày tỏ sự băn khoăn về khoảng cách giữa lời nói và việc làm trên thực tế của Trung Quốc, đặc biệt là đặt nó bên cạnh một số vụ việc vừa qua. Chúng ta hy vọng, chờ đợi và ủng hộ những hành động sắp tới đây của Trung Quốc sẽ phù hợp với những tuyên bố tốt đẹp của Bộ trưởng Lương Quang Liệt.

Còn về sức mạnh của Trung Quốc - rõ ràng họ là một nước lớn, vừa qua đã đạt được những bước phát triển to lớn, toàn diện, trong đó có lĩnh vực quân sự. Chúng ta tôn trọng và ủng hộ sự phát triển ấy nếu nó



dem lại sự phát triển hoà bình ổn định trong khu vực, củng cố tình hữu nghị đoàn kết giữa các nước. Còn trong trường hợp một thế lực nào sử dụng sức mạnh vi phạm các quy định của luật pháp quốc tế, xâm phạm chủ quyền lãnh thổ thì chúng ta không thể khoanh tay, im lặng. Chúng ta kiên trì bằng biện pháp hòa bình, công khai minh bạch để dư luận nhân dân thế giới, trong đó có cả người dân Trung Quốc hiểu được Việt Nam là nước yêu chuộng hòa bình. Nhưng khi đứng trước nguy cơ mất chủ quyền thì nhân dân Việt Nam sẽ làm tất cả để bảo vệ nó. Đó là điều bất biến.

Năm 1945, khi các nước lớn ngồi phân chia lại thế giới sau Thế chiến thứ hai, hồi đó Mỹ cho rằng, đối thủ đáng gờm trong tương lai của Mỹ sẽ là Liên Xô và Trung Quốc. Nhưng có nhà tiên tri nào biết được rằng, hơn 30 năm sau, Mỹ đã thất bại trong cuộc chiến tranh với một nước nhỏ, lạc hậu và khi đó còn chưa có tên trên bản đồ thế giới? Việt Nam thắng Mỹ, một lý do vô cùng quan trọng là nhờ nhân dân Mỹ đã đứng lên phản đối cuộc chiến tranh xâm lược, phi nghĩa đó.

Sức mạnh của chúng ta là chính nghĩa, là tinh thần yêu chuộng hoà bình của nhân dân thế giới, và lòng yêu nước, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc của nhân dân ta.

PHẠM HIẾU - NGUYỄN HƯNG

(Thực hiện)

VIỆT NAM KHẲNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN VỚI TRƯỜNG SA VÀ HOÀNG SA

“Mọi hoạt động của nước ngoài tại khu vực quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa mà không được sự đồng ý của Việt Nam là vi phạm chủ quyền của Việt Nam và trái với tinh thần của Tuyên bố ứng xử của các bên ở Biển Đông”.

Đó là tuyên bố của Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Lương Thanh Nghị trong cuộc họp báo quốc tế được tổ chức chiều 24-11 tại Hà Nội.

Trả lời câu hỏi của phóng viên về phản ứng của Việt Nam trước thái độ tích cực của Trung Quốc trong việc thảo luận vấn đề Biển Đông tại Hội nghị cấp cao ASEAN vừa diễn ra tại Bali, Indonesia, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Việt Nam Lương Thanh Nghị cho biết, Việt Nam hoan nghênh việc ASEAN và Trung Quốc nhất trí tiếp tục thực hiện đầy đủ Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC) và hướng tới xây dựng một bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC).



Theo Người phát ngôn Bộ Ngoại giao, hòa bình ổn định, an ninh và tự do an toàn hàng hải sẽ mang lại lợi ích chung của khu vực và thế giới, do đó, các bên liên quan cần giải quyết các tranh chấp, mâu thuẫn bằng giải pháp hòa bình, tuân thủ luật pháp quốc tế, đặc biệt là công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển năm 1982.

Nhấn mạnh về chủ quyền của Việt Nam về hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa, ông Lương Thanh Nghị nêu rõ: Việt Nam khẳng định chủ quyền không tranh cãi đối với hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Mọi hoạt động của nước ngoài ở khu vực này mà không được sự đồng ý của Việt Nam là vi phạm chủ quyền của Việt Nam và trái với tinh thần DOC.

Cũng trong cuộc họp báo, Người phát ngôn Bộ Ngoại giao Lương Thanh Nghị cũng thông báo về nội dung chính sẽ được thảo luận tại Hội nghị nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam 2011 dự kiến tổ chức vào đầu tháng 12 tới tại Hà Nội. Với chủ đề: "Thúc đẩy tái cơ cấu và giảm nghèo", Hội nghị sẽ bàn thảo về tình hình kinh tế vĩ mô của Việt Nam năm 2011 và định hướng 2012, trọng đó tập trung vào lĩnh vực đầu tư công, tái cơ cấu hệ thống ngân hàng và củng cố hệ thống an sinh xã hội tại Việt Nam.

MINH CHÂM

"VIỆT NAM CHƯA BAO GIỜ TỪ BỎ CHỦ QUYỀN HOÀNG SA"

"Chúng ta phải thu thập, đưa ra bằng chứng có giá trị pháp lý cao nhất và tìm đến cơ quan tài phán quốc tế để đòi chủ quyền Hoàng Sa", nguyên Trưởng ban Biên giới Chính phủ Trần Công Trục bày tỏ quan điểm.

Tuyên bố của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng ngày 25-11 tại phiên chất vấn Quốc hội rất đúng mực và rõ ràng. Tuyên bố của Thủ tướng mặc dầu mang tính chất nguyên tắc nhưng hoàn toàn phù hợp với quá trình Nhà nước Việt Nam xác lập, thực thi chủ quyền với quần đảo Hoàng Sa. Chúng ta có đầy đủ bằng chứng pháp lý chứng minh sự xác lập chủ quyền, chiếm hữu thật sự, hòa bình ở quần đảo này.

Về luật pháp quốc tế có 2 yếu tố cấu thành quyết tâm bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia là vật chất và tinh thần.

Yếu tố vật chất nghĩa là có sự chiếm đóng, quản lý trên thực tế, nhưng yếu tố đó hiện nay không còn, dù

trên thực tế ta đã thực thi từ thế kỷ 17. Tuy nhiên, yếu tố về mặt tinh thần thì Nhà nước Việt Nam, người Việt Nam không bao giờ để mất. Giai đoạn gay go nhất khi Trung Quốc đánh vào phía đông quần đảo Hoàng Sa năm 1956 thì chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã phản đối, sau này nhiều lần phản đối, đề nghị lên Liên Hợp Quốc. Họ tổ chức ra các đơn vị hành chính, đưa quân ra giữ phía Tây quần đảo.

Năm 1974, Trung Quốc đánh chiếm quần đảo thì chính quyền Việt Nam Cộng hòa đã đưa quân đội ra chiến đấu. Dù không giữ được họ vẫn lên tiếng phản đối về mặt ngoại giao.

Từ khi thống nhất đất nước đến nay, Việt Nam không bao giờ bỏ qua bất kỳ hành động nào của Trung Quốc động chạm đến Hoàng Sa. Tất cả hành động như đưa ra bản đồ đề tên Tây Sa, thành lập đơn vị hành chính quần đảo này thuộc đảo Hải Nam, tổ chức tour du lịch, cấm đánh bắt cá hàng năm... chúng ta đều phản đối.

Ý chí của Nhà nước, dân tộc đối với Hoàng Sa là lãnh thổ Việt Nam luôn luôn được duy trì. Như vậy, về mặt pháp lý Việt Nam vẫn duy trì chủ quyền, không bao giờ từ bỏ.

Nhiều người nhắc đến Công hàm năm 1958 của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Chưa kể sự lợi dụng, thủ đoạn trong câu chữ của Trung Quốc về vấn đề này mà chỉ nói riêng về thẩm quyền thì chính quyền miền Bắc Việt Nam lúc đó không thể công nhận với Trung Quốc cái mà mình không quản lý. Theo Hiệp định Genève thì

chính quyền miền Nam Việt Nam mới là người quản lý quần đảo Hoàng Sa.

Để đấu tranh giành lại chủ quyền một cách hòa bình, trước hết, ta phải liên tục có phản ứng, tuyên truyền rộng rãi với người dân trong nước và thế giới. Về mặt pháp lý, Trung Quốc đang tìm mọi cách giành được sự công nhận trên thực tế đối với hoạt động của các nước liên quan tới Hoàng Sa, kể cả Việt Nam. Ví dụ, người dân đánh cá bị lực lượng Trung Quốc bắt, yêu cầu ký biên bản vi phạm. Nếu ngư dân Việt Nam ký văn bản đó thì sau này trong quá trình đàm phán, giải quyết thông qua cơ quan tài phán quốc tế sẽ bất lợi.

Chính vì điều đó, cần phải nâng cao công tác tuyên truyền, giác ngộ, giáo dục người dân. Cơ quan Nhà nước cần thường xuyên theo dõi để phản ứng lại những hoạt động của Trung Quốc, cổ vũ và nâng cao ý chí, sự kiên trì của người dân.

Song song với việc đó, phải nghiên cứu tìm ra giải pháp, trong đó có giải pháp thương lượng song phương, đưa ra các cơ quan tài phán quốc tế. Chúng ta cần chuẩn bị nội dung, nghiên cứu, để biết điểm mạnh của mình; khai thác điểm mạnh, tìm ra nguyên tắc pháp lý thông dụng nhất, có hiệu quả nhất để đấu tranh. Chúng ta phải đưa ra bằng chứng có giá trị pháp lý cao nhất và tìm đến cơ quan tài phán quốc tế.

Ngoài ra, trong hoàn cảnh tranh chấp hiện nay, chúng ta không được lơ là khi đàm phán về vấn đề "cùng khai thác chung". Việc này phải tiến hành trên cơ sở luật pháp quốc tế, Công ước Luật Biển 1982...

chứ không thể hình thành vùng khai thác chung một cách băng quơ, có tính chất lịch sử tạo ra vùng tranh chấp lớn.

Chúng ta cần phải làm cho con cháu hiểu rõ trách nhiệm đối với vấn đề này cũng như để lại cho con cháu gia sản, tài sản quý giá là bằng chứng, công trình nghiên cứu khách quan và khoa học về chủ quyền của đất nước.

NGUYỄN HƯNG ghi



PHẦN III

MỘT SỐ ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO TIÊU BIỂU CỦA VIỆT NAM

Việt Nam là quốc gia ven biển, có bờ biển dài khoảng 3.260km, hàng nghìn đảo lớn nhỏ, trong đó có hai quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa. Trong khuôn khổ phần này, chúng tôi chỉ giới thiệu một số đảo và quần đảo tiêu biểu của Việt Nam. Phần giới thiệu về các đảo và quần đảo được xếp theo thứ tự a, b, c.

ĐẢO BẠCH LONG VĨ

Bạch Long Vĩ là đảo xa bờ nhất của Việt Nam trong Vịnh Bắc Bộ thuộc chủ quyền của Việt Nam và trực thuộc thành phố Hải Phòng. Đảo có tọa độ địa lý (20°07'35" và 20°08'36" vĩ độ Bắc; 107°42'20" - 107°44'15" kinh độ Đông. Đảo có diện tích tự nhiên 2,33km², trong đó có 1,78km² hoàn toàn không ngập triều, 0,55km² là bãi còn ngập triều cao.

Ngoài cái tên Đuôi Rồng trắng, trước đây đảo còn có tên là Vô Thủy (có nghĩa là không có nước). Sau này, có thời kỳ gọi là Phù Thủy Châu (có nghĩa là hòn ngọc nổi trên mặt nước), đến nay vẫn còn di tích làng Thủy Châu trên đảo.

Cho đến cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX trên đảo Bạch Long Vĩ không có dân cư sinh sống, đảo chỉ là nơi tránh gió của ngư dân trên biển.

Năm 1887, sau khi thực dân Pháp thôn tính xong Bắc kỳ, chính quyền Pháp và nhà Thanh đã thoả thuận: Những hòn đảo nằm kề phía Đông của kinh tuyến Paris (105°43' đông), nghĩa là đường thẳng Bắc - Nam đi qua



mũi phía Đông đảo Trà Cổ (còn gọi là Vạn Chú) và tạo thành biên giới trên biển thuộc về Trung Quốc. Các đảo Cô Tô và những đảo khác ở phía Tây kinh tuyến này trong đó có đảo Bạch Long Vĩ thuộc về An Nam.

Đến năm 1920, sau khi tìm được giếng nước ngọt, dân cư vùng Quảng Yên - Việt Nam tìm tới đây sinh sống, lập nghiệp bằng nghề chăn nuôi, trồng trọt trên đảo và khai thác hải sản dưới biển.

Năm 1937, chính quyền Bảo Đại phái người tới đảo lập đồn canh phòng và xây dựng chế độ lý trưởng trên đảo.

Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ, Nhật hất cẳng Pháp ở Đông Dương và cho quân ra đảo tước khí giới của binh lính Bảo Đại. Năm 1946, Pháp quay trở lại Đông Dương tiếp tục khôi phục lại chế độ cai trị trên đảo.

Năm 1949, cách mạng Trung Quốc thành công, lực lượng phản cách mạng Trung Quốc chạy ra đảo Bạch Long Vĩ lấy đảo làm điểm trú chân. Do tầm quan trọng của đảo với việc bảo vệ lãnh thổ hai nước, tháng 7 năm 1955, quân giải phóng Trung Quốc đã đổ bộ lên đảo đánh đuổi bọn Quốc Dân Đảng và quản lý đảo.

Ngày 16-01-1957, Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã tiếp quản đảo để quản lý và khai thác, khẳng định chủ quyền của Nhà nước Việt nam đối với đảo, vùng biển, vùng trời và thêm lục địa xung quang đảo theo quy định của Luật Biển quốc tế.

Ngày 16-01-1957, Thủ tướng Chính phủ ra Nghị định số 49-TTg quy định đảo Bạch Long Vĩ là xã trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố Hải phòng. Cũng trong năm này, trên đảo đã có Hợp tác xã nông ngư



gồm 63 lao động chính và 31 lao động phụ, có 22ha đất canh tác, 11 thuyền, 2 tàu đánh cá và các ngư lưới phục vụ đánh bắt hải sản.

Cuối năm 1965, cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt nam bằng không quân của đế quốc Mỹ diễn ra ngày càng quy mô và ác liệt, toàn bộ dân cư của đảo đã được sơ tán về đất liền. Từ năm 1965 cho đến năm 1992, trên đảo chỉ có lực lượng vũ trang (Tiểu đoàn 152 sau này là Trung đoàn 952 Vùng I hải quân) làm nhiệm vụ chiến đấu, canh phòng và bảo vệ đảo cùng vùng biển xung quanh.

Ngày 09-12-1992, Chính phủ ra Nghị định số 15-NĐ-CP quy định thành lập huyện đảo Bạch Long Vĩ thuộc thành phố Hải phòng. Ngày 26-02-1993, Hải Phòng đã tổ chức đưa 62 thanh niên xung phong và một số hộ ngư dân đầu tiên ra sinh sống và làm việc tại đảo. Ngày 27-7-1994, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định số 379-TTg phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật tổng thể xây dựng huyện đảo Bạch Long Vĩ.

(Theo **Cổng thông tin điện tử
huyện Bạch Long Vĩ, thành phố Hải Phòng**)

ĐẢO BÌNH BA

Đảo Bình Ba thuộc xã Cam Bình, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Bình Ba tức là chốn sóng, nhờ đảo mà vịnh Cam Ranh bao giờ cũng êm ả.

Dưới thời Pháp, vì khá quan trọng về mặt quân sự nên người Pháp đã đặt tại đây những lô cốt và nhà tù. Đến đây du khách sẽ được nghe dân bản địa nói về địa danh Hạng Súng, đó chính là những gì còn sót lại của chính quyền thuộc địa. Những khẩu thần công hướng ra biển, những đường hầm hun hút tường chùng như vô tận, kéo dài từ mỏm núi này sang đến mỏm núi kia. Thật tiếc, do không được chú ý bảo quản kèm theo sự thiếu ý thức của người dân và chính quyền cũng chẳng quan tâm, thế nên di tích này dần dần hư hao cùng thời gian.

Vùng biển ở đây còn khá hoang sơ do chưa được khai thác làm du lịch nhiều. Bãi biển xanh trong với rất nhiều san hô. Tại đây, có hai dòng nước nóng, lạnh, vì thế sinh vật biển rất phong phú

Cư dân Bình Ba sống bằng nghề nuôi trồng thủy và đánh bắt hải sản. Những bè cá được mọc lên xung

quanh đảo.

Người dân trên đảo Bình Ba rất hiếu khách, họ nhiệt tình đến độ có thể làm các bạn phải ngạc nhiên. Du khách dễ dàng nhận được lời mời ra bè tôm, bè cá hoặc đến tận nhà cùng gia chủ uống chung ly rượu, thưởng thức các món hải sản.

Đảo Bình Ba nổi tiếng với đặc sản tôm hùm. Tôm hùm Bình Ba có loại rất lớn, to bằng bắp chân, hai cọng râu dài cả mét. Thịt tôm hùm chắc và rất giàu chất đạm. Huyết tôm hùm có thể trích ra để hoà cùng rượu...

CÔ TÔ

Cô Tô là tên riêng của một hòn đảo cũng là tên chung của huyện đảo Cô Tô (tỉnh Quảng Ninh) gồm trên 40 đảo lớn nhỏ thuộc hệ thống quần đảo Cô Tô - Thanh Lân. Ngoài thị trấn Cô Tô, huyện đảo còn có hai xã Thanh Lân và Đồng Tiến...

Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: "Đảo Chàng Sơn (Núi Chàng) tên Cô Tô xưa ở trong biển cả, phía đông huyện từ đảo Vân Đồn ra biển thuận gió thì đi bốn trống canh có thể đến. Có các đảo Đông Chàng, Tây Chàng, Bồ Cát bao bọc. Đảo Chàng tục gọi là đảo Hùng, thuyền đi phải hai ngày mới khắp. Bốn mặt đảo đều là vụng biển lớn, thuyền biển qua lại hay đậu ở đấy. Đảo Tây Chàng có hai hòn, phía hữu là núi Tây Chàng, phía tả là đảo Thanh Lam. Ở giữa hai đảo có con sông gọi là sông Thông Đồng."

Năm 1832, Nguyễn Công Trứ với cương vị Tổng đốc Hải An (Hải Dương - An Quảng) đã xin triều đình cho thành lập làng xã, cắt cử người cai quản. Làng đầu tiên ở đây được Nguyễn Công Trứ đặt là làng Hướng Hoá. Ít lâu sau, nhà Nguyễn cho thu thuế và lập đồn Hướng Hoá canh phòng giặc biển.

Thời Pháp thuộc, Cô Tô là một tổng có năm xã (Đông giáp, Nam giáp, Tây giáp, Bắc giáp, Trung giáp) thuộc châu Hà Cối, phủ Hải Đông, tỉnh Hải Ninh. Sau ngày Nhật đảo chính, Pháp quay lại chiếm đóng Cô Tô. Từ Cô Tô và cảng Vạn Hoa trên đảo Cái Bầu, tàu chiến Pháp vào quấy rối vùng biển Hòn Gai và cảng Hải Phòng. Tháng 11-1946, Đại đội Ký Con giải phóng quân từ Hòn Gai dùng tàu chiến Le Créyac mới chiếm được của Hải quân Pháp tiến ra giải phóng Cô Tô nhưng không thành công. Cho đến cuối năm 1955, thực hiện Hiệp định Genève, quân Pháp mới rút khỏi.

Đầu năm 1954, Cô Tô là xã thuộc huyện Móng Cái, sau đó là hai xã đặc biệt trực thuộc tỉnh. Từ 1964, hai xã đã được sáp nhập vào huyện Cẩm Phả.

Kinh tế trên quần đảo Cô Tô đã phát triển đến đỉnh cao vào năm 1977. Trước năm 1978, quần đảo Cô Tô - Thanh Lân là vùng đảo sầm uất, dân số đông tới 6.740 người. Trong đó có 545 hộ, 3.200 người, 1.424 lao động sống bằng nông nghiệp 548 hộ, 3.141 người, 1.236 lao động sống bằng nghề đánh bắt cá.

Năm 1994, chính phủ đổi tên huyện Cẩm Phả thành huyện Vân Đồn đồng thời tách quần đảo Cô Tô gồm hai xã Thanh Lân, Cô Tô thành lập huyện Cô Tô.

Năm 2006, dân số huyện đảo Cô Tô là 5.240 người với 1.178 hộ dân. Từ năm 1994 đến nay Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ về giá điện, giá xăng dầu, xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng, hằng ngày đều có tàu khách Vân Đồn - Cô Tô, làm cho đời sống nhân dân nơi đây không ngừng được cải thiện.

CÔN ĐẢO

Côn Đảo là tên một quần đảo ngoài khơi thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, cách Vũng Tàu 97 hải lý và cách sông Hậu 45 hải lý. Côn Đảo hay Côn Sơn cũng hay dùng cho tên của hòn đảo lớn nhất trong quần đảo này. Sử Việt trước thế kỷ 20 thường gọi đảo Côn Sơn là đảo Côn Lôn hoặc Côn Nộn. Tên gọi cũ trong các văn bản tiếng Anh và tiếng Pháp là Poulo Condor.

Năm 1977, Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam quyết định tên gọi chính thức là Côn Đảo. Côn Đảo cũng là đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Côn Đảo có cùng một kinh độ với Thành phố Hồ Chí Minh ($106^{\circ}36'$) và cùng một vĩ độ với tỉnh Cà Mau ($8^{\circ}36'$).

Quần đảo Côn Đảo gồm 16 hòn đảo với tổng diện tích 76 km²: Côn Lôn hay Côn Sơn, Phú Hải 51,52km²; Hòn Côn Lôn Nhỏ, hay Hòn Bà, Phú Sơn 5,45km²; Hòn Bảy Cạnh, hay Hòn Bãi Cạnh, Phú Hòa 5,5km²; Hòn Cau, hay Phú Lệ 1,8km²; Hòn Bông Lan, hay Bông Lang, Bông Lau, Phú Phong 0,2km²; Hòn Vung, hay Phú Vinh

0,15km²; Hòn Ngọc, hay hòn Trọc, hòn Trai, Phú Nghĩa, 4,4km²; Hòn Trứng, hay hòn Đá Bạc, hòn Đá Trắng, Phú Thọ 0,1km²; Hòn Tàì Lớn, hay Phú Bình 0,38km²; Hòn Tàì Nhỏ, hay Hòn Thỏ, Phú An 0,1 km²; Hòn Trác Lớn, hay Phú Hưng 0,25km²; Hòn Trác Nhỏ, hay Phú Thịnh 0,1km²; Hòn Tre Lớn, hay Phú Hòa 0,75km²; Hòn Tre Nhỏ, hay Phú Hội 0,25km²; Hòn Anh, hay Hòn Trứng Lớn; Hòn Em, hay Hòn Trứng Nhỏ.

Ở Côn Đảo có địa danh Nhà tù Côn Đảo nổi tiếng. Trong suốt chiều dài lịch sử, chế độ thực dân, đế quốc đã biến hệ thống nhà tù Côn Đảo thành "Địa ngục trần gian" khét tiếng với hệ thống nhà giam, chuồng cọp Pháp, Mỹ, biệt lập chuồng bò, nhằm làm nhục ý chí chiến đấu của các chiến sĩ cách mạng bị giam cầm. Côn Đảo cũng là "trường học" lớn nhất của những người cộng sản. Với Côn Đảo không chỉ là những câu chuyện kiên trung của người cách mạng, mà còn là những câu chuyện tình người, tình yêu trong chốn "địa ngục trần gian".

CỒN CỎ

Cồn Cỏ là hải đảo tiền tiêu của Tổ quốc Việt Nam XHCN thuộc vùng biển Quảng Trị. Có vị trí đặc biệt: Là điểm phân chia Vịnh Bắc Bộ - Cửa ngõ phía Nam của Vịnh Bắc Bộ - là tiền đồn bảo vệ chủ quyền lãnh thổ quốc gia. Cồn Cỏ còn có tên gọi khác là Hòn Cỏ, Thảo Phù, đảo Con Hổ, hay Hòn Mệ (theo cách gọi của ngư dân Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị).

Nằm vắt ngang vĩ tuyến 17, có tọa độ $17^{\circ}08'15''$ - $17^{\circ}10'5''$ vĩ độ Bắc; $107^{\circ}19'50''$ - $107^{\circ}20'40''$ kinh độ Đông. Cách đất liền từ 13 đến 17 hải lý (điểm gần nhất là Mũi Lài thuộc xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị 13 hải lý, cách Cửa Tùng, xã Vĩnh Quang, tỉnh Quảng Trị 15 hải lý và cách cảng Cửa Việt, xã Gio Việt, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị 17 hải lý); điểm cao nhất so mặt nước biển là 63,4m tổng diện tích tự nhiên là 220ha; dân số khoảng 400 người (Trước kia thuộc xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị).

Theo sử sách thì từ thế kỷ thứ XVII - XVIII, trên con đường giao lưu buôn bán, cư dân Đại Việt đã coi Cồn Cỏ

là một điểm dừng.

Cồn Cỏ là đảo ven bờ, nằm ngoài khơi Biển Đông có độ cao trung bình từ 7 - 10m so với mực nước biển. Trên đảo có 2 điểm cao: điểm phía Đông đảo 37m (vì vậy có tên điểm cao 37), điểm phía Tây - gần chính giữa đảo - là điểm cao 63,4m, đây là điểm cao nhất đảo.

Từ vị trí địa lý đó, trong chiến lược bảo vệ Tổ quốc, Cồn Cỏ có vị trí quan trọng về quân sự, là vọng gác tiền tiêu của Tổ quốc, là con mắt thần án ngữ Biển Đông, cảnh giới miền Bắc XHCN, là điểm chốt phía nam Vịnh Bắc bộ suốt 50 năm qua.

Sau Hiệp định Genève (1954), một thời gian dài đảo chưa có người ở. Mùa thu năm 1959, trước âm mưu của đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai Sài Gòn lăm le chiếm đảo, chấp hành mệnh lệnh của Tư lệnh và Chính uỷ E270 thuộc đặc Khu Vĩnh Linh, một trung đội 127 ly của Trung đoàn 270 quân đội nhân dân Việt Nam do thiếu úy Dương Đức Thiện chỉ huy vượt sóng gió trùng dương ra đảo; đúng 11 giờ ngày 08-8-1959 lá cờ đỏ sao vàng được cắm lên đảo, một lần nữa khẳng định chủ quyền bất khả xâm phạm của Tổ quốc Việt Nam.

Từ năm 2001, đảo trở thành đảo Thanh niên với chương trình của T.Ư Đoàn đưa thanh niên các xã Vĩnh Giang, Vĩnh Quang, Vĩnh Thạch ra lập làng thanh niên, khai thác tiềm năng kinh tế biển trên đảo.

Năm 2004, Thủ tướng Chính phủ ký Nghị định số 174/2004/NĐ-CP về việc thành lập huyện đảo Cồn Cỏ thuộc tỉnh Quảng Trị với diện tích 220ha đất tự nhiên và 400 nhân khẩu.

CÙ LAO CHÀM

Cù Lao Chàm là một cụm đảo xã đảo Tân Hiệp, thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam, nằm cách bờ biển Cửa Đại 15km và đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới. Cù Lao Chàm bao gồm 8 đảo: Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mồ, Hòn Khô mẹ, Hòn Khô con, Hòn Lá, Hòn Tai, Hòn Ông. Dân số trên các hòn đảo này gồm khoảng 3.000 người.

Cù Lao Chàm là một di tích văn hoá lịch sử gắn với sự hình thành và phát triển của đô thị thương cảng Hội An. Bản đồ Tây - phương xưa thường ghi Cù Lao Chàm với tên "Champello" lấy từ tiếng Nam - Ấn (Autronesian) "Pulau Champa". Cù Lao Chàm còn có các tên gọi khác như Puliciam, Chiêm Bất Lao, Tiên Bích La. Tại đây còn nhiều di tích thuộc các nền văn hoá Sa Huỳnh, Chăm Pa, Đại Việt, với các công trình kiến trúc cổ của người Chăm và người Việt có niên đại vài trăm năm.

Đây còn là một địa điểm du lịch có khí hậu quanh năm mát mẻ, hệ động thực vật phong phú, đặc biệt là nguồn hải sản và nguồn tài nguyên yến sào. Các rặng san hô ở khu vực biển Cù Lao Chàm cũng được các nhà

khoa học đánh giá cao và đưa vào danh sách bảo vệ.

Tháng 10 năm 2003, Khu Bảo tồn thiên nhiên Cù Lao Chàm được thành lập để giữ gìn sinh vật hoang dã trên đảo, là 1 trong 15 Khu Bảo tồn biển của Việt Nam vào thời điểm 2007.

Ngày 29-5-2009, với hệ động thực vật phong phú và những di tích lịch sử hàng trăm năm trước, Cù Lao Chàm được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới trong phiên họp thứ 21 của Ủy ban Điều phối quốc tế về chương trình con người và sinh quyển diễn ra tại đảo Jeju (Hàn Quốc).

CÁT BÀ

Cát Bà là quần đảo gồm 367 đảo trong đó có đảo Cát Bà ở phía Nam vịnh Hạ Long, cách trung tâm Thành phố Hải Phòng khoảng 30km, cách Thành phố Hạ Long khoảng 25km. Quần đảo Cát Bà có rừng mưa nhiệt đới trên đảo đá vôi, rừng ngập mặn, các rặng san hô, thảm rong - cỏ biển, hệ thống hang động, tùng áng.

Tương truyền xưa kia tên đảo là Các Bà, là hậu phương cho Các Ông theo Thánh Gióng đánh giặc Ân. Ở thị trấn Cát Bà hiện nay có đền Các Bà. Các bản đồ hành chính thời Pháp thuộc (như bản đồ năm 1938) còn ghi là Các Bà. Như vậy có lẽ tên gọi Các Bà đã bị đọc chệch thành Cát Bà.

Trước đây đảo Cát Bà thuộc huyện Cát Bà, năm 1977 mới sáp nhập với huyện Cát Hải thành huyện Cát Hải mới. Trước đây đảo thuộc tỉnh Quảng Yên, sau thuộc khu Hồng Quảng, đến năm 1956 mới chuyển về Thành phố Hải Phòng.

Thị trấn Cát Bà hiện nay là huyện lỵ huyện Cát Hải. Trước năm 1945, thị trấn Cát Bà là phố Cát Bà,

rồi đại lý Cát Bà thuộc huyện Cát Hải, tỉnh Quảng Yên. Sau năm 1945, trở thành thị xã Cát Bà. Đến năm 1957, thị xã Cát Bà đổi thành thị trấn và huyện Cát Bà mới thành lập.

Nơi đây hội tụ đầy đủ các giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm các yêu cầu của khu dự trữ sinh quyển thế giới theo quy định của UNESCO. Do đó, Cát Bà đã được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới ngày 2-12-2004.

HOÀNG SA

Quần đảo Hoàng Sa là một trong hai quần đảo xa bờ thuộc chủ quyền của Việt Nam từ lâu đời. Trong lịch sử quần đảo Hoàng Sa còn có tên là “bãi cát vàng”. Tên quốc tế thường được thể hiện trên các hải đồ là Paracels. Quần đảo gồm 37 đảo, đá, bãi cạn, bãi ngầm và một số đối tượng địa lý khác thuộc huyện Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng. Khu vực quần đảo nằm trên vùng biển rộng khoảng 30.000km².

Về khoảng cách đến đất liền, từ đảo Tri Tôn đến mũi Ba Làng An, tỉnh Quảng Nam là 135 hải lý, đến Cù Lao Ré tỉnh Quảng Ngãi 123 hải lý. Tổng diện tích phần nổi của quần đảo Hoàng Sa khoảng 10km², đảo lớn nhất là đảo Phú Lâm với diện tích khoảng 1,5km². Quần đảo Hoàng Sa nằm ngang bờ biển các tỉnh Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam và một phần tỉnh Quảng Ngãi.

Hoàng Sa nằm trong vùng “xích đạo từ” có độ sai lệch từ không thay đổi hoặc thay đổi rất nhỏ, rất thuận lợi cho việc đi biển. Quần đảo này có khí hậu

nhiệt đới, nóng ẩm, mưa nhiều, thường có sương mù và nhiều giông bão, nhất là từ tháng 6 đến tháng 8 hằng năm. Trên một số đảo có nguồn nước ngọt, cây cối um tùm, vô số chim và đặc biệt là có nhiều rùa biển sinh sống.

Nằm phía Đông của Việt Nam, Hoàng Sa án ngữ đường hàng hải quốc tế huyết mạch từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương. Vùng biển này có tiềm năng lớn về khoáng sản và nguồn hải sản, thuận lợi trong việc phát triển kinh tế, quan trọng hơn đây là vị trí quân sự chiến lược, khống chế đường giao thông trên biển và trên không trong khu vực phía Bắc Biển Đông.

Quần đảo Hoàng Sa gồm 2 cụm đảo chính là cụm Lưỡi Liềm ở phía Tây và cụm An Vĩnh ở phía Đông.

1. Cụm Lưỡi Liềm

Có hình cánh cung hay lưỡi liềm nằm về phía Tây quần đảo, gần đất liền Việt Nam, gồm 08 đảo chính là Đá Bắc, Hoàng Sa, Hữu Nhật, Duy Mộng, Quang Ánh, Quang Hòa, Bạch Quy, Tri Tôn và các bãi ngầm, mỏm đá.

- **Đảo Đá Bắc:** có tọa độ địa lý 17°06,0' vĩ độ Bắc và 111°30,8' kinh độ Đông.

- **Đảo Hoàng Sa:** nằm ở tọa độ 16°32,0' vĩ độ Bắc và 111°36,7' kinh độ Đông, có hình bầu dục, độ cao 9m, diện tích 0,5km², dài khoảng 950m rộng khoảng 650m, có vòng san hô bao quanh. Tuy không phải là đảo lớn nhất nhưng Hoàng Sa là đảo chính của quần đảo, có vị

trí quân sự quan trọng nhất cho việc phòng thủ bờ biển Việt Nam. Trên đảo Hoàng Sa từng có bia chủ quyền của Việt Nam với dòng chữ khắc trên bia: *République Francaise – Emfire d' Annam* (Cộng hòa Pháp – Vương triều An Nam – Quần đảo Hoàng Sa). Ngoài ra trên đảo còn có Miếu Bà, một số ngôi mộ của binh lính triều Nguyễn ra canh giữ đảo bị chết tại đây.

- **Đảo Hữu Nhật:** mang tên Đội trưởng của một số suất đội Thủy quân triều Nguyễn được vua Minh Mạng phái ra Hoàng Sa đo đạc thủy trình, vẽ bản đồ, dựng bia chủ quyền của Việt Nam. Đảo Hữu Nhật nằm về phía Nam và cách Hoàng Sa 3 hải lý, ở tọa độ $16^{\circ}30,3'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}35,3'$ kinh độ Đông, dáng đảo hình tròn, đường kính 800m, độ cao 8m, diện tích $0,6\text{km}^2$, có vòng đai san hô bao ngoài, giữa là vùng biển lặng.

- **Đảo Duy Mộng:** nằm về phía Đông Nam đảo Hữu Nhật và phía Đông Bắc đảo Quang Hòa, ở tọa độ $16^{\circ}27,6'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}44,4'$ kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, bãi san hô nằm xa đảo, nhô lên khỏi mặt nước khoảng 4m, có hình bầu dục, diện tích $0,5\text{km}^2$.

- **Đảo Quang Hòa:** ở tọa độ $16^{\circ}26,9'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}42,7'$ kinh độ Đông, do san hô cấu tạo thành, là đảo lớn nhất trong nhóm đảo Lưỡi Liềm diện tích gần $0,5\text{km}^2$, trên đảo có nhiều cây cối, xung quanh đảo là một bãi san hô màu vàng nhạt, nhô ra rất xa đảo, nối với một số đảo nhỏ khác thành đảo Quang Hòa Đông và Quang Hòa Tây.

- **Đảo Quang Ảnh:** mang tên nhân vật lịch sử Phạm Quang Ảnh – Đội trưởng đội Hoàng Sa thời Nguyễn,

theo lệnh vua Gia Long ra Hoàng Sa thu hồi hải vật. Đảo nằm ở tọa độ $16^{\circ}27,0'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}30,8'$ kinh độ Đông do san hô cấu tạo thành, độ cao 6m. Chung quanh đảo là bờ biển có nhiều đá ngầm sắc nhọn rất nguy hiểm, tàu lớn không thể thả neo gần đảo mà phải thả neo ở ngoài khơi, muốn vào đảo phải sử dụng thuyền nhỏ. Đảo có hình bầu dục, diện tích khoảng $0,7\text{km}^2$.

- **Đảo Bạch Quy:** nằm ở tọa độ $16^{\circ}03,5'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}46,9'$ kinh độ Đông, đây là đảo có độ cao 15m, cao nhất trên quần đảo Hoàng sa.

- **Đảo Tri Tôn:** nằm ở tọa độ $15^{\circ}47,2'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}11,8'$ kinh độ Đông, nằm gần bờ biển Việt Nam nhất, có nhiều hải sâm, ba ba. San hô ở đây phát triển mạnh và đa dạng.

Ngoài ra, ở cụm Lưỡi Liềm còn có một số đảo nhỏ, mõm đá và bãi đá như sau:

- Đảo Ốc Hoa có tọa độ địa lý $16^{\circ}34,0'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}40,0'$ kinh độ Đông;

- Đảo Ba Ba có tọa độ địa lý $16^{\circ}33,8'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}41,5'$ kinh độ Đông;

- Đảo Lưỡi Liềm có tọa độ địa lý $16^{\circ}30,5'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}46,2'$ kinh độ Đông;

- Đảo Hải Sâm có tọa độ địa lý $16^{\circ}28,0'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}35,5'$ kinh độ Đông;

- Đá Lồi có tọa độ địa lý $16^{\circ}15,0'$ vĩ độ Bắc và $111^{\circ}41,0'$ kinh độ Đông;

- Đá Chim Én có tọa độ địa lý $16^{\circ}20,8'$ vĩ độ Bắc và

112°02,6' kinh độ Đông;

- Bãi Xà Cừ có tọa độ địa lý 16°34,9' vĩ độ Bắc và 111°42,9' kinh độ Đông;

- Bãi Ngự Bình có tọa độ địa lý 16°27,5' vĩ độ Bắc và 111°39,0' kinh độ Đông;

- Bãi ngầm Ốc Tai Voi có tọa độ địa lý 15°44,0' vĩ độ Bắc và 112°14,1' kinh độ Đông.

2. Cụm An Vĩnh

Đặt theo tên của xã An Vĩnh thuộc huyện đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi; nằm ở phía Đông, bao gồm các đảo tương đối lớn của quần đảo Hoàng Sa và cũng là các đảo san hô lớn nhất của Biển Đông như đảo Phú Lâm, đảo Cây, đảo Lin Côn, đảo Trung, đảo Bắc, đảo Nam, đảo Tây, đảo Hòn Đá.

- **Đảo Phú Lâm:** nằm ở tọa độ 16°50,2' vĩ độ Bắc và 112°20,0' kinh độ Đông, là đảo quan trọng nhất của cụm đảo An Vĩnh và quần đảo Hoàng Sa, là đảo duy nhất từ xa có thể nhìn thấy được. Đảo có chiều dài đến 1,7km, chiều ngang 1,2km. Trên đảo có nhiều chim biển cư trú nên có một lớp phân chim khá dày, đã từng có một công ty Nhật Bản đến khai thác phân chim tại đây.

- **Đảo Lin Côn:** mang tên một con tàu đắm tại đây, có tọa độ 16°40,3' vĩ độ Bắc và 112°43,6' kinh độ Đông, cao chừng 8,8m, trên đảo có nước ngọt. Vùng san hô bao quanh đảo kéo dài về phía Nam đến 15 hải lý.

- **Đảo Cây:** nằm ở tọa độ 16°59,0' vĩ độ Bắc và 112°15,9' kinh độ Đông.

- **Đảo Trung:** (còn gọi là đảo Giữa) nằm ở tọa độ 16°57,6' vĩ độ Bắc và 112°19,1' kinh độ Đông;

- **Đảo Bắc:** nằm ở tọa độ 16°58,0' vĩ độ Bắc và 112°18,3' kinh độ Đông;

- **Đảo Nam:** nằm ở tọa độ 16°57,0' vĩ độ Bắc và 112°19,7' kinh độ Đông;

- **Đảo Hòn Đá:** nằm ở tọa độ 16°50,9' vĩ độ Bắc và 112°20,5' kinh độ Đông, diện tích 0,4km².

Ngoài các đảo như trên, cụm An Vĩnh còn có nhiều mỏm đá, cồn cát và bãi đá đó là:

- Bãi đá Trương Nghĩa có tọa độ địa lý 16°58,6' vĩ độ Bắc và 112°15,4' kinh độ Đông;

- Bãi đá Sơn Kỳ có tọa độ địa lý 16°34,6' vĩ độ Bắc và 111°44,0' kinh độ Đông;

- Bãi đá Trà Tây có tọa độ địa lý 16°32,8' vĩ độ Bắc và 111°42,8' kinh độ Đông;

- Bãi đá Bông Bay có tọa độ địa lý 16°02,0' vĩ độ Bắc và 112°30,0' kinh độ Đông;

- Bãi Bình Sơn có tọa độ địa lý 16°46,6' vĩ độ Bắc và 112°13,2' kinh độ Đông;

- Bãi Đèn Pha có tọa độ địa lý 16°32,3' vĩ độ Bắc và 111°36,9' kinh độ Đông;

- Bãi Châu Nhai có tọa độ địa lý 16°19,6' vĩ độ Bắc và 112°25,4' kinh độ Đông;



- Cồn Cát Tây có tọa độ địa lý $16^{\circ}58,9'$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}12,3'$ kinh độ Đông;
- Cồn Cát Nam có tọa độ địa lý $16^{\circ}55,6'$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}20,5'$ kinh độ Đông;
- Hòn Tháp, có tọa độ địa lý $16^{\circ}34,8'$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}38,6'$ kinh độ Đông;
- Bãi Cạn Gò Nổi có tọa độ địa lý $16^{\circ}49,7'$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}53,4'$ kinh độ Đông;
- Bãi Thủy Tề có tọa độ địa lý $16^{\circ}32,0'$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}39,9'$ kinh độ Đông;
- Bãi Quang Nghĩa có tọa độ địa lý $16^{\circ}19,4'$ vĩ độ Bắc và $112^{\circ}41,1'$ kinh độ Đông;

Tháng 1-1997, huyện đảo Hoàng Sa được thành lập, là một quần đảo san hô nằm cách thành phố Đà Nẵng 170 hải lý (khoảng 315km), bao gồm các đảo: đảo Hoàng Sa, đảo Đá Bắc, đảo Hữu Nhật, đảo Đá Lồi, đảo Bạch Quy, đảo Tri Tôn, Đảo Cây, đảo Bắc, đảo Giữa, đảo Nam, đảo Phú Lâm, đảo Lin Côn, đảo Quang Hòa, Cồn Bông Bay, Cồn Quan Sát, Cồn Cát Tây, Đá Chim Yến, Đá Tháp.

Ngày 21-4-2009, Chủ tịch UBND Thành phố Đà Nẵng Trần Văn Minh ký quyết định bổ nhiệm ông Đặng Công Ngữ làm Chủ tịch UBND huyện đảo Hoàng Sa trong nhiệm kỳ 2009 - 2014.

Quần đảo Hoàng Sa mặc dù đã bị Trung Quốc chiếm đóng trái phép hoàn toàn từ năm 1974, nhưng

căn cứ vào lịch sử và luật pháp quốc tế, Nhà nước và toàn thể nhân dân Việt Nam khẳng định Hoàng Sa trước sau như một là một phần máu thịt không thể tách rời của Tổ quốc Việt Nam, từ thế hệ này đến thế hệ khác, bằng mọi giải pháp, quyết tâm đấu tranh giành lại chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa thân yêu của dân tộc.

HÒN KHOAI

Hòn Khoai là cụm đảo thuộc địa phận xã Tân Ân, huyện Ngọc Hiển, Cà Mau gồm 5 đảo: Hòn Khoai, Hòn Sao, Hòn Khô, Hòn Quy, Hòn Đá Lẻ với diện tích 577ha; trong đó, Hòn Khoai có diện tích lớn nhất 420ha, cao hơn 300m so với mặt nước biển.

Hòn Khoai còn mang nhiều tên khác nhau như: đảo Giáng Tiên, Hòn Độc Lập.

Khi Pháp xâm lược nước ta đặt tên Hòn Khoai thành Pouloup. Chung quanh Hòn Khoai còn các hòn đảo khác như: Hòn Lớn, Hòn Nhỏ, Hòn Tượng, Hòn Sao, Hòn Đồi Mồi... Hòn Khoai có hai bãi cát, Bãi Lớn ở hướng Đông Nam, Bãi Nhỏ ở hướng Bắc. Đường lên đỉnh 3km được trải nhựa từ thời thực dân Pháp chiếm đóng.

Đường đi quanh đảo có nhiều dốc, vực, nhiều đá cuội nằm ngổn ngang, chông chát. Trên đảo có nhiều con suối, có hai con suối lớn nước ngọt chảy quanh năm, là nguồn cung cấp nước cho đảo, cho tàu đánh cá quanh khu vực. Trong hai thời kỳ kháng chiến chống Pháp và Mỹ, nguồn suối nước ngọt Hòn Khoai còn cung cấp

nước cho nhân dân trong đất liền và các vùng lân cận.

Thực dân Pháp xây ngọn hải đăng từ đỉnh hòn cao 12,05m, có công suất quét sáng bán kính 35km, nằm trong hệ thống đèn biển Cần Giờ - Côn Đảo - Hòn Khoai - Phú Quốc để chiếu sáng cho tàu biển đi lại trên biển Đông...

Đảo Hòn Khoai cũng là nơi đã diễn ra cuộc khởi nghĩa Hòn Khoai ngày 13-12-1940. Cuộc khởi nghĩa này do đồng chí Phan Ngọc Hiển trực tiếp lãnh đạo diễn ra trong bối cảnh sắp kết thúc cuộc khởi nghĩa Nam kỳ 1940. Khởi nghĩa Hòn Khoai đã giương cao ngọn cờ đấu tranh cách mạng, cổ vũ mạnh mẽ ý chí chiến đấu kiên cường, oanh liệt, thực hiện khát vọng độc lập tự do của quân, dân tỉnh Cà Mau trong đánh Pháp, đuổi Mỹ, góp phần giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

HÒN MẮT

Hòn Mắt (Đảo Mắt), thuộc tỉnh Nghệ An. Đảo nằm ngoài khơi xa, cách đất liền khoảng 18km, đảo còn có tên là núi Quỳnh Nhai cao 218m, biển sâu 24m. Núi Quỳnh Nhai gồm hai hòn lớn và hòn nhỏ nối với nhau. Từ đất liền nhìn ra cân như cặp mắt, nên dân gian gọi là đảo Mắt.

Trong dân gian vùng Cửa Lò, Nghệ An còn lưu giữ được một truyền thuyết cổ tích: "Nàng Tố Nương mỗi mắt trông chồng" nói về hòn đảo này. Tố Nương quê ở vùng An Lạc, Sơn Tây. Chồng Nàng quê ở Hàm Hoan, nay là xứ Nghệ An. Vợ chồng đều là tướng lĩnh của Hai Bà Trưng. Khi cuộc khởi nghĩa bị đàn áp, vợ chồng lưu lạc mỗi người một nơi. Tố Nương quyết định dong buồm về Hàm Hoan tìm chồng. Gần đến nơi, không may thuyền bị phong ban dạt vào đảo Quỳnh Nhai. Đến đây, nàng không còn sức lực và phương tiện để vào đất liền được nữa, đành phải ở lại trên đảo, ngày đêm dán mắt nhìn vào quê chồng. Đảo Mắt - Nhãn Sơn có tên từ đó.

Đảo Mắt là vị trí tiền tiêu quan trọng để bảo vệ sự

bình yên cho đất liền.

Từ năm 1973, đảo đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân. Những dấu tích của bom đạn, chiến tranh vẫn đang hiện hữu tại một số nơi trên đảo, như minh chứng cho những gian khổ, anh dũng và sức sống mãnh liệt của đảo.

Nhà bia tưởng niệm trên đảo còn ghi rõ: "Trong thời kỳ chống Mỹ đã đánh 297 lượt máy bay, 64 trận với tàu chiến, bắn cháy 10 khu trục hạm, hai tàu dương hạm, một tàu biệt kích, đánh giải vây cho 3.210 lượt thuyền, cứu vớt 172 người bị nạn"...

Những dấu tích của bom đạn, chiến tranh vẫn đang hiện hữu tại một số nơi trên đảo, như minh chứng cho những gian khổ, anh dũng và sức sống mãnh liệt của đảo.

HÒN MÊ

Hòn Mê cách cửa biển Lạch Bạng (thuộc xã Hải Bình, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa) 17km theo đường chim bay, Hòn Mê rộng 4,2km², là nơi lý tưởng cho tàu thuyền neo đậu khi gặp bão gió lớn. Đây cũng là vùng biển sâu, đủ điều kiện trở thành khu cảng quan trọng trong phát triển kinh tế và phục vụ quốc phòng.

Từ Hòn Mê, có thể quan sát về phía nam đến đảo Mắt của Nghệ An, phía đông bắc tới Sầm Sơn. Do vậy, Hòn Mê là "tai mắt" của đất liền. Đảo được thành lập ngày 26-3-1965.

Trong kháng chiến chống Mỹ đảo là trọng điểm bắn phá của máy bay, tàu chiến Mỹ. Định đã sử dụng 1.031 lần máy bay trút xuống đảo 4.236 quả bom sát thương, 11 quả bom nổ chậm, 3 quả bom hóa học, 15 quả bom bi, 206 quả bom xuyên; sử dụng 402 lần tàu chiến và khu trục bắn 17.455 quả đạn đại bác lên đảo. Bình quân 1m² trên đảo hứng 15 quả bom, đạn các loại.

Cán bộ, chiến sĩ đảo Hòn Mê đã bắn rơi, bắn cháy 33 máy bay; bắn chìm, bắn cháy 18 tàu chiến Mỹ. Năm

1969, đảo Hòn Mê đã được Nhà nước phong tặng "Đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân".

Từ năm 1977, đèn biển Hòn Mê được đưa vào sử dụng. Đèn biển đặt trên đỉnh cao 137m của đảo (vĩ độ: 19°22'14" N; kinh độ: 105°55'36" E).

Hòn Mê còn là hòn đảo có tiềm năng đa dạng hệ sinh thái biển. Theo kết quả điều tra gần đây nhất, xung quanh đảo Hòn Mê có nhiều loài sinh vật biển. Khu vực này có tới 440 loài sinh vật biển thuộc 165 giống, bao gồm 133 loài thực vật phù du, 46 loài động vật phù du, 8 loài rong biển, 56 loài san hô, 141 loài động vật đáy và 55 loài cá san hô. Tuy nhiên, các rạn san hô đang bị suy thoái, nhiều nơi chỉ còn lại nhóm san hô dạng khối thuộc giống Porites và có độ che phủ không cao.

Nhiều loài sinh vật biển cần được bảo vệ, trước hết là nhóm san hô tạo rạn, tôm hùm, bào ngư, trai ngọc, hải sâm và một số loài rong biển. Qua khảo sát sơ bộ cho thấy, rừng mưa nhiệt đới trên đảo được bảo tồn khá tốt với độ che phủ cao. Trên đảo có rất nhiều khí và một số loài động vật khác như chồn, sóc...

NAM DU

Nam Du là quần đảo nằm phía Đông đảo Phú Quốc, trong vịnh Kiên Giang. Đơn vị hành chính là xã An Sơn thuộc huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Quần đảo gồm khoảng 20 đảo lớn nhỏ, đều là các đảo cấu tạo từ đá macma xâm nhập, gồm 2 dãy song song theo hướng bắc Nam, cách bờ biển An Biên (Kiên Giang) 54km về phía Tây. Quần đảo có lạch sâu hơn 6m, thuận lợi cho tàu và thuyền qua lại. Đảo Nam Du lớn nhất (khoảng 14 km²) và cao nhất (đỉnh 308m). Các đảo còn lại nhỏ và thấp hơn: Hòn Giang, Hòn Mộc, Hòn Sau...

Có người cho rằng tên Nam Du có từ thời Gia Long, lại có người thì nói Nam Du là do người Pháp ghi từ chữ Nam Dự (đảo phía Nam) theo cách gọi của các cụ đồ nho mà ra. Còn theo bản đồ người Pháp ghi là Puolo Dama. Nam Du còn một tên gọi khác là Củ Tron (hòn đảo lớn nhất trong cụm đảo mà người dân gọi là Hòn Lớn).

Quần đảo Nam Du được tạo hóa xếp đặt khéo léo. Từng khối thể lớn nhỏ, cao thấp của từng hòn nằm đan xen nhau tạo thành một thế trận vững chắc giữa đại

dương. Ở Nam Du, hòn Củ Tron là rộng nhất với 9km², hòn nhỏ nhất là Hòn Lò (200m²), dân cư sống tập trung ở Củ Tron, Hòn Mấu và Hòn Bờ Đập. Mỗi tên hòn, bãi, dốc nơi đây đều có giai thoại của nó. “Bãi Chệt” theo dân gian truyền lại, vào thế kỷ 16, trên đường ra Phú Quốc buôn bán, giữa đoàn tàu Hà Lan và người Trung Quốc đã xảy ra một trận ác chiến, mấy hôm sau có hàng trăm xác người Trung Quốc tấp vào bãi này, từ đó người dân gọi là “Bãi Chệt”; Thế kỷ 18 có vị Chúa bị truy đuổi đến đây phải ăn củ nằng để sống, về sau đảo này mang tên Củ Tron; đến thế kỷ 20, có một đạo sĩ ở Hòn Nấu luyện được phép đằng vân tên Năm Đài, khi ông biểu diễn bay từ đỉnh núi rơi xuống triền dốc, nay có địa danh “Dốc Năm Đài”. Những năm chiến tranh ác liệt, bọn Mỹ ngụy đã đến đóng trạm hải quân ở Bãi Chệt, xây dựng đài kiểm báo ở đỉnh Hòn Lớn, kéo theo nhiều dịch vụ ăn chơi đến Nam Du, như Quán sường tỉ tê, Sóng búa dầu gành, Người hai mặt... chứng tỏ Nam du có một chiều dài nhân văn đậm nét, với rất nhiều giai thoại.

Hiện nay, quần đảo có xấp xỉ 9.000 nhân khẩu.

Giang bao gồm cả huyện này được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

Trên đảo Phú Quốc có một địa danh lịch sử cách mạng, đó là nhà tù Phú Quốc. Từ thời thực dân Pháp tiếp đến thời Mỹ - Ngụy, nhà tù Phú Quốc đã tồn tại 20 năm (1953 - 1973). Đây là nơi tập trung điển hình về tội ác của chế độ thực dân, đế quốc. Ở đây kẻ thù tự do đặt ra nhiều kiểu hành hạ con người một cách dã man. Quản tù là những tên khát máu hành hạ tra tấn tù binh, vì thế hơn 4.000 người đã hy sinh trong tù. Với ý chí kiên cường, dũng cảm, mưu trí, anh em tù binh đã đối phó lại chúng bằng nhiều hình thức đấu tranh từ thấp đến cao, phân hóa hàng ngũ địch, diệt ác ôn, tổ chức nhiều cuộc vượt ngục... Nhà tù Phú Quốc thực sự là một bằng chứng xác thực ghi dấu tội ác vô cùng dã man của bọn xâm lược, đồng thời nói lên tinh thần bất khuất, đấu tranh kiên cường của các chiến sĩ cách mạng.

PHÚ QUỐC

Phú Quốc hay còn được mệnh danh là Đảo Ngọc, là hòn đảo lớn nhất của Việt Nam, cũng là đảo lớn nhất trong quần thể 22 đảo tại đây, nằm trong vịnh Thái Lan.

Vùng biển Phú Quốc có 22 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó đảo Phú Quốc lớn nhất có diện tích 567km² (56.700ha), dài 49km, nơi rộng nhất (ở phía Bắc đảo) 25km, nơi hẹp nhất (ở phía Nam đảo) 3km. Điểm cao nhất tới 603m (núi Chúa). Địa hình thiên nhiên thoải thoải chạy từ bắc xuống nam với 99 ngọn núi đồi. Phần các vùng biển quanh đảo nông có độ sâu chưa đến 10m. Tuy nhiên, cụm đảo nhỏ của cảng An Thới bị ngăn cách hẳn với phần mũi phía nam của đảo Phú Quốc bởi một eo biển có độ sâu tới hơn 60m.

Đảo Phú Quốc cùng với các đảo khác tạo thành huyện đảo Phú Quốc trực thuộc tỉnh Kiên Giang. Toàn bộ huyện đảo có tổng diện tích 589,23km² (theo thống kê số liệu đất năm 2005). Thị trấn Dương Đông, tọa lạc ở phía Tây Bắc, là thủ phủ của huyện đảo. Phú Quốc nằm cách thành phố Rạch Giá 120km và cách thị xã Hà Tiên 45km. Năm 2006, Khu dự trữ sinh quyển ven biển và biển đảo Kiên

PHÚ QUÝ

Đảo Phú Quý (còn gọi là cù lao Thu hay cù lao Khoai Xứ) là một đảo nhỏ, với diện tích 18 km². Huyện đảo Phú Quý thuộc tỉnh Bình Thuận. Đảo cách thành phố Phan Thiết 120km về hướng Đông Nam; cách quần đảo Trường Sa 540km về phía Tây Bắc; cách thị xã Cam Ranh 150km (về phía Nam); cách Côn Đảo 330km (về phía Đông Bắc); cách thành phố Vũng Tàu 200km (về phía Đông).

Ngoài đảo chính, chung quanh đảo Phú Quý còn Hòn Đá Cao hướng Tây Bắc, Hòn Đỏ hướng Đông Bắc và Hòn Tranh và Hòn Hải hướng Tây Nam. ...

Phú Quý được coi là đảo tiền tiêu vùng lãnh thổ phía Nam của Tổ quốc. Tuy diện tích nhỏ, nhưng Phú Quý luôn tự hào với bề dày lịch sử, với hơn 30 di tích tín ngưỡng dân gian, cùng nhiều lễ hội văn hóa dân gian đặc sắc.

SƠN TRÀ

Bán đảo Sơn Trà nằm về phía Đông thành phố Đà Nẵng, trải dài theo hạ lưu phía hữu ngạn sông Hàn, có tọa độ địa lý từ 16°04'51" đến 16°09'13" vĩ độ Bắc, 108°15'34" đến 108°18'42" kinh độ Đông.

Bán đảo Sơn Trà với độ cao 693m so với mực nước biển; giống hình một cây nấm, đầu nấm là núi Sơn Trà và thân nấm là những bãi cát bồi vàng đẹp đẽ, trong lành.

Đây là một quận có ba mặt giáp sông, biển. Phía Bắc và Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp Vũng Thùng (Vịnh Đà Nẵng) và sông Hàn, phía Nam giáp quận Ngũ Hành Sơn. Sơn Trà là một trong 8 quận, huyện của thành phố Đà Nẵng, có diện tích tự nhiên 5.931,79ha, dân số 127.677 người, chiếm 14,26 % dân số thành phố Đà Nẵng (năm 2009). Quận Sơn Trà có 7 phường: An Hải Đông, An Hải Tây, Phước Mỹ, An Hải Bắc, Nại Hiên Đông, Mân Thái và Thọ Quang. Sơn Trà là một quận vừa có vị trí thuận lợi về phát triển kinh tế, có đường nội quận nối với quốc lộ 14B nối Tây Nguyên - Lào, vừa là địa bàn quan trọng về quốc phòng



- an ninh, có cảng nước sâu Tiên Sa là cửa khẩu quan hệ kinh tế quốc tế không chỉ của thành phố Đà Nẵng mà của cả khu vực, có bờ biển đẹp, là khu vực tập trung các cơ sở quốc phòng, có vị trí quan trọng trong chiến lược an ninh khu vực và quốc gia.

Quận Sơn Trà cả 3 mặt giáp biển và sông, có nhiều bãi tắm đẹp tạo dọc bờ biển, kết hợp với những cảnh quan thiên nhiên kỳ thú và giá trị được nâng lên nhiều lần bởi các bãi tắm và các cảnh quan này không xa trung tâm thành phố, cách nội thành Đà Nẵng chưa đầy 2km, có ý nghĩa rất lớn cho sự phát triển du lịch và nghỉ dưỡng. Cũng như đã tạo cho Sơn Trà lợi thế so sánh rất lớn về phát triển kinh tế biển cũng như phát triển các loại hình du lịch biển trong chiến lược phát triển kinh tế biển và tổng thể phát triển du lịch của thành phố Đà Nẵng, vùng miền Trung và của cả nước.

Thiên nhiên đã dành cho Sơn Trà nhiều địa điểm lý tưởng để tổ chức các hoạt động du lịch, nghỉ dưỡng như: suối Đá, bãi Bụt, bãi Xếp, bãi Trẹm, bãi Rạng, bãi Nam, bãi Bắc, bãi Tiên Sa, bãi Đá Đen, dải cát ven biển từ Thọ Quang đến Mỹ Khê, ven biển có nhiều bãi cát đẹp, nhiều vũng nước sâu,... Sơn Trà có các làng cá truyền thống lâu đời, đang còn lưu trữ một nền văn hoá dân gian mang đầy bản sắc dân tộc, độc đáo của vùng ven biển miền Trung. Đó là những lễ hội Nghinh Ông, Cầu Ngư với các hoạt động thể thao đầy thú vị, hấp dẫn, mang dáng vẻ riêng biệt của ngư dân như đua ghe, lắc thúng.

Trong một vài năm gần đây, lĩnh vực du lịch của quận đã có nhiều khởi sắc theo hướng tích cực đã thu hút khách du lịch đến tham quan, nghỉ ngơi. Phát triển

du lịch biển là hướng chiến lược song song với việc đa dạng hoá và nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Lấy du lịch nội địa để phát triển du lịch quốc tế. Phát triển du lịch trong mối quan hệ liên vùng, kết hợp Sơn Trà - Đà Nẵng với các khu du lịch miền Trung: Hội An - Mỹ Sơn, Bà Nà, Bạch Mã, Tây Nguyên và Thừa Thiên Huế; đồng thời chú trọng quan hệ du lịch quốc tế và các quốc gia trên tuyến Liên Á.

Bán đảo Sơn Trà ngày nay vẫn còn hoang sơ và có hàng loạt bãi tắm đẹp như Mỹ Khê, bãi tắm Phạm Văn Đồng, T20 hay của những khu resort như Furama, Sunny Beach, Olalani, hay Silver Shore Hoàng Đạt trải dài hàng chục kilômét. Sau khi có con đường ven biển đi vòng quanh bán đảo, nơi đây đang phát triển các khu nghỉ mát và casino cao cấp. Núi Sơn Trà có Suối Tiên và Suối Đá đẹp và hoang sơ.

THỔ CHU

Thổ Chu (còn gọi là Thổ Châu) là một quần đảo nằm ở cực Tây Nam của Tổ quốc, với đơn vị hành chính là xã đảo Thổ Châu thuộc huyện Phú Quốc (Kiên Giang), cách Tây Nam đảo Phú Quốc 55 hải lý và Tây Bắc Mũi Cà Mau 85 hải lý, nằm gần đường hải biên quốc tế Băng Cốc, Komponsom nên có vị trí chiến lược hết sức quan trọng. Quần đảo này có 8 hòn đảo, trong đó đảo Thổ Chu lớn nhất, diện tích hơn 10km² và các đảo còn lại diện tích trên dưới 1km² gồm: Hòn Đứng, Hòn Nhạn, Hòn Keo Ngựa, Hòn Khó, Hòn Từ, Hòn Cao Cát và Hòn Mô. Quần đảo Thổ Chu có nhiều tiềm năng về lâm nghiệp, nguồn lợi hải sản, giàu tài nguyên khoáng sản, phát triển kinh tế du lịch, đặc biệt là có vị trí chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, nhất là kinh tế biển gắn với đảm bảo an ninh quốc phòng.

Từ xa xưa cha ông ta đã phát hiện, khai phá quần đảo Thổ Chu và đây chính là mảnh đất thiêng liêng, khẳng định chủ quyền biển - đảo của Tổ quốc. Tên Thổ Châu được vua Gia Long đặt cho quần đảo này vào

năm 1820 khi còn là căn cứ hậu cần của Nguyễn Ánh. Ngày 3-9-1956, theo sắc lệnh số 32/NV của chế độ nguy quyền Sài Gòn thì quần đảo Thổ Chu là một xã của tỉnh An Xuyên (nay là Cà Mau). Đến năm 1975, sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, thống nhất đất nước, nhân dân trên đảo Thổ Chu với gần 500 người của 60 hộ gia đình tiếp tục chung sức, chung lòng xây dựng xã đảo giàu đẹp.

Thế nhưng, trong xây dựng và phát triển biển - đảo quê hương, người dân xã Thổ Châu không sao quên được "ngày đẫm máu 1-5-1975" - ngày Thổ Chu đương đầu với họa diệt chủng của Khơme đỏ. Lợi dụng vị trí đảo xa bờ, ta chưa kịp ra tiếp quản đảo sau ngày 30-4-1975 nên ngày 1-5-1975, bọn phản động Pôn pốt, Iêngxari bội ước lời thề, đưa quân Khơme đỏ tới chiếm đảo. Chúng bắt toàn bộ gần 500 người đang sinh sống trên đảo đưa xuống tàu và thảm sát dã man. Ngày 24-5-1975, ta đánh chiếm lại đảo, tiêu diệt toàn bộ quân địch, quần đảo Thổ Chu được giải phóng, đây cũng chính là ngày kỷ niệm truyền thống lịch sử cách mạng hằng năm của Đảng ủy, quân và nhân dân xã đảo Thổ Chu.

TRƯỜNG SA

Quần đảo Trường Sa cách quần đảo Hoàng Sa tính đến đảo gần nhất là khoảng 350 hải lý, đảo xa nhất là khoảng 500 hải lý, cách Vũng Tàu 305 hải lý và cách Cam Ranh 250 hải lý, cách đảo Phú Quốc 240 hải lý, cách Bình Thuận (Phan Thiết) 270 hải lý. Quần đảo trải dài từ $6^{\circ}00'$ vĩ Bắc - 12° vĩ Bắc, từ kinh độ $111^{\circ}00'$ Đông - $117^{\circ}00'$ Đông trong vùng biển khoảng 410.000km^2 . Biển tuy rộng nhưng diện tích các đảo, đá, bãi nổi trên mặt nước lại rất ít, chỉ tổng cộng 11km^2 . Về số lượng đảo theo thống kê của Vụ Biển thuộc Ban Biên giới Chính phủ năm 1988 bao gồm 137 đảo, đá, bãi; không kể 5 bãi ngầm thuộc thêm lục địa Việt Nam (gồm bãi Phúc Tân, Huyền Trân, Quế Đường, Phúc Nguyên, Tư Chính).

Quần đảo Trường Sa được chia làm 8 cụm: cụm Song Tử, Loai Ta, Thị Tứ, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, Thám Hiểm và Bình Nguyên. Trong quần đảo Trường Sa, đảo cao nhất là Song Tử Tây, ở phía Bắc quần đảo, cao khoảng 4-6m khi thủy triều thấp nhất.

Đảo nằm xa nhất về cực Nam là đảo Sác Lốt. Đảo

lớn nhất là đảo Ba Bình (khoảng $0,6\text{km}^2$) sau đó đến đảo Nam Yết ($0,5\text{km}^2$), còn lại là các đảo nhỏ hơn. Khoảng cách giữa các đảo cũng khác nhau, gần nhất từ Song Tử Đông đến Song Tử Tây khoảng 1,5 hải lý, xa nhất từ Song Tử Tây đến đảo An Bang khoảng 280 hải lý.

Cho đến nay, Việt Nam đang thực sự quản lý 21 đảo, đá và bãi cạn thuộc quần đảo Trường Sa, không ngừng củng cố và phát triển cơ sở vật chất và đời sống kinh tế - xã hội nhằm xây dựng huyện đảo trở thành đơn vị hành chính ngang tầm vị trí, vai trò của huyện đảo trong hệ thống hành chính của Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

Dấu ấn sớm nhất ghi lại được của con người với quần đảo Trường Sa là từ khoảng năm thứ 3 trước Công nguyên. Điều này dựa trên một số phát hiện rằng những người đánh cá, đa số là cư dân từ Vương quốc Chăm Pa cổ.

Các bản đồ địa lý Việt Nam cổ ghi nhận Bãi Cát Vàng (được dùng để chỉ chung cả Hoàng Sa và Trường Sa) là lãnh thổ Việt Nam từ đầu thế kỷ 17. Trong cuốn "Phủ biên tạp lục" của Lê Quý Đôn, Hoàng Sa và Trường Sa được xác định rõ thuộc về tỉnh Quảng Ngãi.

Thập niên 1930, Pháp tuyên bố chủ quyền lãnh thổ của Chính phủ Bảo hộ đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa thay cho Việt Nam, lúc đó đang nước thuộc địa của Pháp. Họ chiếm đóng một số đảo thuộc Trường Sa, gồm cả đảo Ba Bình, và xây các trạm khí tượng trên hai đảo, và sau đó quản lý chúng như một phần lãnh thổ của Đông Dương thuộc Pháp.

Trước Cách mạng tháng Tám, Trường Sa là một đơn vị hành chính thuộc tỉnh Bà Rịa. Ngày 21 tháng 12 năm 1933, Thống đốc Nam Kỳ đã ký nghị định 4762/CP đặt quần đảo Trường Sa vào tỉnh Bà Rịa. Dưới thời Việt Nam Cộng hòa, Trường Sa thuộc tỉnh Phước Tuy.

Vào ngày 9 tháng 12 năm 1982, huyện Trường Sa chính thức được thành lập thuộc tỉnh Đồng Nai. Ngày 28 tháng 12 năm 1982, Quốc hội khóa VII sáp nhập huyện Trường Sa vào tỉnh Phú Khánh.

Ngày 1 tháng 7 năm 1989, tỉnh Phú Khánh được tách ra thành 2 tỉnh: Phú Yên và Khánh Hòa, huyện đảo Trường Sa trực thuộc tỉnh Khánh Hòa.

Năm 2007, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng vừa ký ban hành Nghị định số 65 thành lập 2 xã mới thuộc huyện đảo Trường Sa, đồng thời thành lập thị trấn Trường Sa trên cơ sở đảo Trường Sa lớn và các đảo, đá, bãi phụ cận.

Hai xã mới được thành lập theo nghị định này là xã Song Tử Tây trên cơ sở đảo Song Tử Tây và các đảo, đá, bãi phụ cận và xã Sinh Tồn trên cơ sở đảo Sinh Tồn và các đảo, đá, bãi phụ cận.

Như vậy, hiện nay huyện Trường Sa có 3 đơn vị hành chính trực thuộc gồm các xã: Song Tử Tây, Sinh Tồn và thị trấn Trường Sa.

Mục lục

Lời giới thiệu 5

PHẦN I:

TỔNG QUAN BIỂN VIỆT NAM
VÀ NHỮNG CỨ LIỆU LỊCH SỬ
VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM 7

- *Tổng quan về biển Việt Nam* 9

- *Công ước Luật biển Quốc tế*

năm 1982: Các vùng biển

của quốc gia ven biển 42



- Những cứ liệu lịch sử

khẳng định quần đảo Hoàng Sa

và Trường Sa là của Việt Nam 47 Nguyễn Anh Tài

- Những chứng cứ lịch sử

và cơ sở pháp lý khẳng định

chủ quyền Việt Nam tại Hoàng Sa

và Trường Sa 59 Nhóm PV Biển Đông

PHẦN II:

NHỮNG PHÁT BIỂU QUAN TRỌNG

VỀ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM 153

- "Chủ quyền biển đảo

là bất khả xâm phạm" 155 Việt Anh - Tiên Dũng ghi

- "Việt Nam đòi chủ quyền Tiên Dũng -

Hoàng Sa bằng hòa bình" 157 Nguyễn Hưng ghi

- Quyết tâm bảo vệ chủ quyền

của Việt Nam trên các vùng biển

và hải đảo của Tổ quốc 160

- Tuyên bố của lãnh đạo Việt Nam

về chủ quyền biển đảo 167

- Sức mạnh tổng hợp bảo vệ Thiệu tướng

chủ quyền biển đảo 172 Nguyễn Đình Chiến

- Trường Sa và Hoàng Sa

là của Việt Nam 179 TS. Nguyễn Nhã

- "Việt Nam sẽ làm tất cả Nguyễn Hưng -

để bảo vệ chủ quyền" 187 Phạm Hiếu - (thực hiện)

- Việt Nam khẳng định chủ quyền

với Trường Sa và Hoàng Sa 193 Minh Châm

- "Việt Nam chưa bao giờ từ bỏ

chủ quyền Hoàng Sa" 195 Nguyễn Hưng ghi

PHẦN II:

MỘT SỐ ĐẢO VÀ QUẦN ĐẢO TIÊU BIỂU

CỦA VIỆT NAM 199

Bạch Long Vĩ 201*Bình Ba* 204*Cô Tô* 206*Côn Đảo* 208*Cồn Cỏ* 210*Cù Lao Chàm* 212*Đảo Cát Bà* 214*Hoàng Sa* 216*Hòn Khoai* 224*Hòn Mất* 226*Hòn Mê* 229*Nam Du* 230*Phủ Quốc* 232*Phủ Quý* 234*Sơn Trà* 235*Thổ Chu* 238*Trường Sa* 240



Toàn cảnh BIỂN ĐẢO VIỆT NAM

NHIỀU TÁC GIẢ
Sông Lam - Thái Quỳnh
(Tuyển chọn)

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
62 Bà Triệu - Hà Nội. ĐT: (84.04). 62631712, 62631706
Fax: 04.9436024. E-mail: nxbthanhnien@vnn.vn
Chi nhánh: 270 Nguyễn Đình Chiểu - Quận III,
TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (08). 9303262.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
MAI THỜI CHÍNH

Biên tập:
VĂN SONG - BÌNH MINH

Thiết kế bìa:
STAR BOOKS

Thiết kế mỹ thuật:
LAM CHÂU

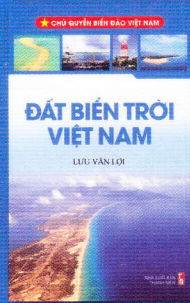
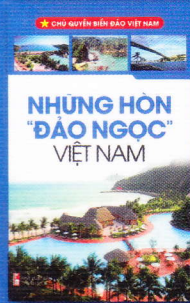
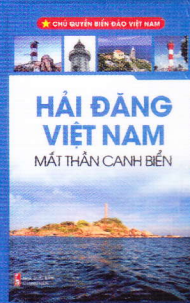
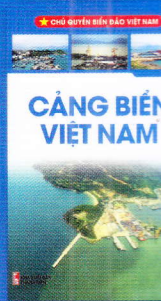
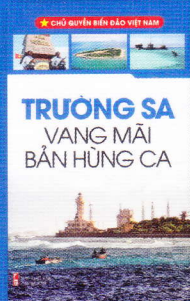
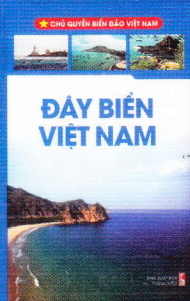
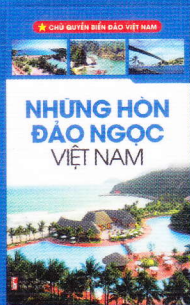
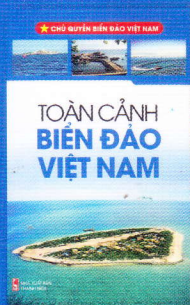
Sửa bản in:
M&S

In 1.000 cuốn, khổ 13 cm x 20,5 cm, tại Công ty in Văn hóa Sài Gòn
Số đăng ký KHXB: 505-2012/CXB/109-16/TN
Cục Xuất bản cấp ngày: 9/5/2012
In xong và nộp lưu chiểu năm 2012.

★ CHỦ QUYỀN BIỂN ĐẢO VIỆT NAM



TOÀN CẢNH BIỂN ĐẢO VIỆT NAM



101144332



Giá: 50.000 đ